

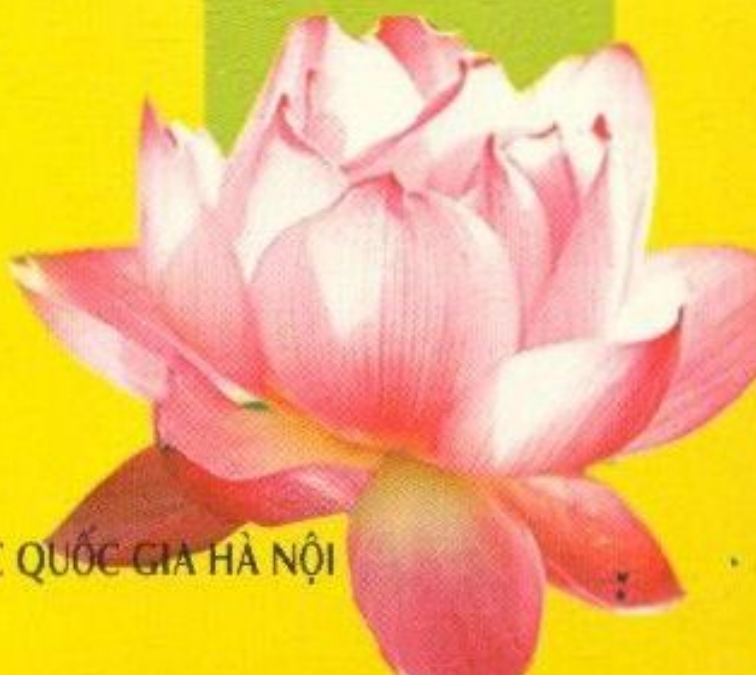
NGUYỄN THỰC PHƯƠNG

Học tốt NGŨ VĂN

(Theo chương trình mới)

12
TẬP 1

(Tái bản lần thứ nhất)



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NGUYỄN THỰC PHƯƠNG

HỌC TỐT
NGŨ VĂN
12

TẬP MỘT

(Tái bản lần thứ nhất)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Các bạn học sinh lớp 12 thân mến!

Năm học 2008 – 2009 là năm thay sách cuối cùng để hoàn chỉnh bộ sách giáo khoa ở phổ thông. Sách *Ngữ văn 12* cũng được biên soạn theo hướng đổi mới với nhiều bài mục mới lần đầu tiên được đưa vào chương trình, kể cả Văn, Tiếng Việt, Làm văn. Sách giáo khoa đổi mới đòi hỏi phải có phương pháp học tập mới, không chỉ để thu nhận kiến thức, mà quan trọng hơn, là để vận dụng kiến thức vào bài tập một cách thuần thục và sáng tạo. Đây là hướng đổi mới quan trọng để nâng cao *chất lượng thực* của việc dạy - học Ngữ văn trong nhà trường hiện nay.

Vì những lí do nói trên, chúng tôi biên soạn bộ sách ***Học tốt Ngữ văn 12*** (tập một & tập hai) nhằm giúp các bạn có được một phương pháp học tập phù hợp nhất trong điều kiện thực tế của mình. Tư tưởng của cuốn sách là tự học, tôn trọng người học, không áp đặt mà cố gắng gợi mở những vấn đề cơ bản nhất của nội dung bài học và chỉ ra những cách thức học tập có hiệu quả thiết thực để người học suy nghĩ vận dụng. Sách được biên soạn theo đúng trình tự các bài trong *Ngữ văn 12* (tập một & tập hai).

Tập một gồm 18 tuần, tập hai gồm 17 tuần.

Cấu trúc các đơn vị bài học như sau:

VĂN: gồm hai phần:

- Đọc – hiểu văn bản: tác giả, tác phẩm (tìm hiểu các vấn đề cơ bản).
- Luyện tập: nhiều dạng bài tập (hướng dẫn cách giải).

TIẾNG VIỆT & LÀM VĂN: gồm hai phần:

- Kiến thức cần nhớ: hướng dẫn người học tự tìm ra kiến thức mới.
- Thực hành luyện tập: nhiều dạng bài tập (củng cố kiến thức và vận dụng kiến thức một cách thông minh, sáng tạo).

Hi vọng cuốn sách sẽ là người bạn đồng hành, giúp ích thiết thực cho việc học môn Ngữ văn 12 của các bạn.

Hà Nội, ngày 30 tháng 4 năm 2008

Tác giả

- **Khái quát văn học Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến hết thế kỉ XX.**
- **Nghị luận về một tư tưởng, đạo lí.**

KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945 ĐẾN HẾT THẾ KỈ XX

Đây là bài học rất quan trọng, mở đầu cho chương trình văn học lớp 12. Anh (chị) cần nắm vững những kiến thức cơ bản của bài khái quát một thời kì văn học hơn nửa thế kỉ được khai sinh và trưởng thành trong chế độ mới, kỉ nguyên mới của đất nước – từ đó có thể soi sáng cho việc học các tác phẩm cụ thể về thơ, truyện, kí, kịch, nghị luận,... trong suốt năm học.

Bài viết khá dài, anh (chị) cần đọc kĩ để nắm được cấu trúc của bài viết, những nội dung cơ bản của bài khái quát, từ đó suy nghĩ để trả lời các câu hỏi trong phần *Hướng dẫn học bài*. Dưới đây là những gợi ý chính:

• CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BÀI VIẾT

Bài viết được cấu trúc thành hai giai đoạn lớn: từ 1945 đến 1975 và từ 1975 đến hết thế kỉ XX, với những nội dung cơ bản sau đây:

I. Khái quát văn học Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến 1975

1. Vài nét về hoàn cảnh lịch sử, xã hội, văn hóa
2. Quá trình phát triển và những thành tựu chủ yếu:
 - a) Chặng đường từ 1945 đến 1954
 - b) Chặng đường từ 1955 đến 1964
 - c) Chặng đường từ 1965 đến 1975

* Một số nét về văn học vùng địch tạm chiếm.

3. Đặc điểm cơ bản:

- a) Nền văn học chủ yếu vận động theo hướng cách mạng hóa, gắn bó sâu sắc với vận mệnh chung của đất nước.
- b) Nền văn học hướng về đại chúng.
- c) Nền văn học chủ yếu mang khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn.

II. Vài nét khái quát văn học Việt Nam từ 1975 đến hết thế kỉ XX

1. Hoàn cảnh lịch sử, xã hội và văn hóa

2. Những chuyển biến và một số thành tựu ban đầu (Bài viết nêu lên hai chặng đường: từ 1975 đến 1985 và từ 1986 đến cuối thế kỉ XX; và một số đặc điểm nổi bật: văn học vận động theo hướng dân chủ hóa, mang tính nhân bản, nhân văn sâu sắc; có tính chất hướng nội, có nhiều tìm tòi đổi mới về nghệ thuật).

III. Kết luận

Kế thừa, phát triển truyền thống và những thành tựu quý báu ở các thời kì trước của một nền văn học có lịch sử lâu đời, văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975 đã hoàn thành sứ mệnh cao cả của một nền văn học trong một thời đại mới, thực hiện xuất sắc nhiệm vụ cổ vũ chiến đấu, giải phóng dân tộc. Từ 1975, nhất là từ 1986, cùng với đất nước, văn học bước vào công cuộc đổi mới. Trong hoàn cảnh lịch sử có nhiều thuận lợi, sự giao lưu văn hóa với các nước trên thế giới được mở rộng, với truyền thống văn học của một dân tộc có hàng nghìn năm văn hiến, nhất định chúng ta sẽ xây dựng thành công một nền văn học tiên tiến, hiện đại, đậm đà bản sắc dân tộc.

• HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Nêu những nét chính về tình hình lịch sử, xã hội, văn hóa có ảnh hưởng tới sự hình thành và phát triển của văn học Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến 1975.

– Cách mạng tháng Tám 1945 đã mở ra một kỉ nguyên mới trên đất nước ta, khai sinh ra một nền văn học mới gắn liền với lí tưởng độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội. Đó là nền văn học của chế độ mới, phát triển dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Chính đường lối văn nghệ của Đảng là nhân tố có tính chất quyết định để tạo nên một nền văn học thống nhất về khuynh hướng tư tưởng, thống nhất về tổ chức và về quan niệm nhà văn kiểu mới: *nhà văn – chiến sĩ*.

– Công việc xây dựng cuộc sống mới, con người mới ở miền Bắc và đặc biệt là hai cuộc chiến tranh yêu nước vĩ đại chống thực dân Pháp và đế quốc Mĩ đã tác động mạnh mẽ, sâu sắc tới toàn bộ đời sống vật chất và tinh thần của dân tộc, trong đó có văn học nghệ thuật, đem đến cho văn nghệ sĩ chất liệu sống phong phú và cảm hứng nồng nàn để sáng tạo nên tác phẩm.

– Nền kinh tế nghèo nàn và chậm phát triển, điều kiện giao lưu văn hóa với nước ngoài không thuận lợi cũng ảnh hưởng ít nhiều đến sự phát triển của văn học. Tuy vậy, nhờ những thuận lợi cơ bản nói trên, văn học từ 1945 đến 1975 vẫn phát triển và đạt được những thành tựu to lớn.

2. Văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975 phát triển qua mấy chặng?
Nêu những thành tựu chủ yếu của mỗi chặng.

Chia làm ba chặng:

a) *Chặng đường từ 1945 đến 1954*

– 1945 – 1946: Văn học ca ngợi Tổ quốc và quần chúng cách mạng trong những ngày đầu giành được độc lập với những tác phẩm *Dân khí miền Trung* (Hoài Thanh), *Huế tháng Tám*, *Vui bất tuyệt* (Tố Hữu), *Ngọn quốc kì*, *Hội nghị non sông* (Xuân Diệu), *Tình sông núi* (Trần Mai Ninh),...

– 1947 – 1954: Văn học tập trung phản ánh cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, gắn bó sâu sắc với đời sống cách mạng và kháng chiến, hướng tới quần chúng nhân dân, đạt những thành tựu mới trên nhiều thể loại truyện ngắn, kí, tiểu thuyết, thơ, kịch và lí luận, nghiên cứu, phê bình văn học (xem SGK). Có thể kể tên, một số tác phẩm tiêu biểu như truyện ngắn *Đôi mắt* của Nam Cao, *Làng* của Kim Lân, tiểu thuyết *Vùng mỏ* của Võ Huy Tân, *Xung kích* của Nguyễn Đình Thi, *Đất nước đứng lên* của Nguyễn Ngọc, tập truyện *Truyện Tây Bắc* của Tô Hoài, tập thơ *Việt Bắc* của Tố Hữu, các bài thơ kháng chiến của Hồ Chí Minh (*Cảnh khuya*, *Nguyên tiêu*, *Báo tiệp*,...), *Tây Tiến* của Quang Dũng, *Đồng chí* của Chính Hữu,... và đặc biệt là bản báo cáo *Chủ nghĩa Mác và vấn đề văn hóa Việt Nam* của Trường Chinh.

b) *Chặng đường từ 1955 đến 1964*

– Đây là chặng đường văn học trong những năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất đất nước. Văn học tập trung thể hiện hình ảnh người lao động, ca ngợi những đổi thay của đất nước và con người trong bước đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội đồng thời thể hiện tình cảm sâu nặng với miền Nam ruột thịt, nói lên nỗi đau chia cắt và thể hiện ý chí thống nhất đất nước.

– Văn xuôi mở rộng đề tài, bao quát được khá nhiều vấn đề, nhiều phạm vi của hiện thực đời sống. Thơ cũng phát triển mạnh mẽ với nhiều cảm hứng lớn từ đất nước, dân tộc trong sự hòa hợp giữa cái riêng và cái chung của nhà thơ, và đã có được một mùa gặt bội thu.

– Văn học đạt nhiều thành tựu trên cả ba thể loại: truyện, thơ và kịch (xem SGK).

c) Chặng đường từ 1965 đến 1975

– Chặng đường văn học chống Mĩ cứu nước trên cả hai miền Bắc và Nam với chủ đề bao trùm là ca ngợi tinh thần yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng.

– Tiền tuyến lớn miền Nam được mùa đánh giặc, được mùa văn học với những tác phẩm truyện của Nguyễn Thi, Nguyễn Trung Thành, Anh Đức, Nguyễn Quang Sáng, Trần Hiếu Minh, Phan Tứ, với thơ của Lê Anh Xuân, Nguyễn Khoa Điềm, Giang Nam, Thanh Hải,...

– Hậu phương lớn miền Bắc cũng được mùa đánh giặc, được mùa văn học với những tác phẩm truyện kí của Nguyễn Tuân, Nguyễn Thành Long, Nguyễn Kiên, Nguyễn Khải, Nguyễn Minh Châu, Hữu Mai, Chu Văn,... và nhiều tập thơ của Tố Hữu, Chế Lan Viên, Xuân Diệu, Nguyễn Đình Thi, Chính Hữu, Phạm Tiến Duật, Nguyễn Duy, Xuân Quỳnh, Bằng Việt,... Đặc biệt là sự xuất hiện và những đóng góp của thế hệ các nhà thơ trẻ thời chống Mĩ cứu nước.

3. Những đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến 1975

Ba đặc điểm cơ bản:

a) *Văn học chủ yếu vận động theo hướng cách mạng hóa, gắn bó sâu sắc với vận mệnh chung của đất nước.*

– Nền văn học mới được kiến tạo theo mô hình “Văn hóa nghệ thuật cũng là một mặt trận” (Hồ Chí Minh) cùng với kiểu nhà văn mới: nhà văn – chiến sĩ. Ý thức, trách nhiệm công dân của người nghệ sĩ được đề cao, nhà văn gắn bó với dân tộc, với nhân dân và đất nước, dùng ngòi bút để phục vụ kháng chiến, cổ vũ chiến đấu.

– Văn học tập trung vào đề tài Tổ quốc: bảo vệ đất nước, đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Tổ quốc trở thành nguồn cảm hứng lớn xuyên suốt thơ ca và truyện, kí.

– Cùng với đề tài Tổ quốc, chủ nghĩa xã hội cũng là một đề tài lớn của văn học giai đoạn này. Văn học đề cao lao động, ngợi ca những phẩm chất tốt đẹp của người lao động, của con người mới trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc sau ngày giải phóng, hàn gắn vết thương chiến tranh.

b) Nền văn học hướng về đại chúng.

– Văn học gắn bó sâu sắc với nhân dân lao động, hướng về đại chúng và trước hết là công nông binh. Cách mạng và kháng chiến đã làm thay đổi hẳn cách nhìn nhân dân của nhiều nhà văn, hình thành ở họ một quan niệm mới về đất nước: đất nước của nhân dân. Đó là cảm hứng chủ đạo, là chủ đề của nhiều tác phẩm viết về đất nước và nhân dân.

– Văn học mang tính nhân dân sâu sắc, thể hiện ở chỗ quan tâm tới đời sống của nhân dân lao động, nói lên những nỗi bất hạnh của họ trong xã hội cũ cũng như niềm vui, niềm tự hào của họ về cuộc đời mới, phát hiện ở họ khả năng cách mạng và phẩm chất anh hùng; tập trung khắc họa hình tượng quần chúng cách mạng, diễn tả vẻ đẹp tâm hồn của nhân dân lao động.

c) Nền văn học chủ yếu mang khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn.

– Khuynh hướng sử thi là khuynh hướng tất yếu của nền văn học ra đời trong hoàn cảnh chiến tranh ác liệt kéo dài suốt 30 năm với vấn đề dân tộc nổi lên hàng đầu; nó không thể là tiếng nói riêng của mỗi cá nhân mà phải đề cập tới số phận chung của cả cộng đồng, của toàn dân tộc. Văn học mang đậm chất sử thi, tập trung phản ánh những vấn đề cơ bản nhất, có ý nghĩa sống còn của đất nước: Tổ quốc còn hay mất, độc lập tự do hay nô lệ. Nó hướng tới những sự kiện có ý nghĩa lịch sử, hướng tới vẻ đẹp cao cả, lí tưởng của chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng và sức mạnh chiến thắng của con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam bằng lời văn trang trọng và đẹp một cách hào hùng, tráng lệ. Đó là vẻ đẹp của *Người mẹ cầm súng*, của *Người con gái Việt Nam*, của *Dáng đứng Việt Nam*,...

– Khuynh hướng sử thi thường được kết hợp với cảm hứng lãng mạn làm cho văn học giai đoạn này thấm nhuần tinh thần lạc quan, tạo nên một nét thẩm mĩ đặc trưng cho nền văn học chống Pháp và chống Mĩ của dân tộc trong suốt 30 năm kháng chiến thần thánh của một nhân dân anh hùng.

4. Căn cứ vào hoàn cảnh lịch sử xã hội và văn hóa, hãy giải thích vì sao văn học Việt Nam từ 1975 đến hết thế kỉ XX phải đổi mới.

– Ngày 30 – 4 – 1975, cuộc chiến tranh ái quốc vĩ đại chống đế quốc Mĩ đã kết thúc thắng lợi. Lịch sử dân tộc lại mở ra một kỉ nguyên mới – kỉ nguyên độc lập, tự do và thống nhất đất nước.

– Tuy nhiên, từ 1975 đến 1985, đất nước ta lại gặp những thử thách nghiệt ngã mới, nhất là khó khăn về kinh tế do hậu quả trầm trọng của chiến tranh tàn khốc kéo dài suốt 30 năm cộng thêm ảnh hưởng không nhỏ do hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô (cũ) và Đông Âu bị sụp đổ. Tình hình đó đòi hỏi đất nước phải đổi mới, “vấn đề có ý nghĩa sống còn” của toàn dân tộc.

– Từ 1986, với công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản đề xướng và lãnh đạo, kinh tế nước ta cũng từng bước chuyển sang nền kinh tế thị trường, văn hóa nước ta cũng có điều kiện tiếp xúc rộng rãi với văn hóa nhiều nước trên thế giới.

– Đất nước bước vào công cuộc đổi mới thúc đẩy nền văn học cũng phải đổi mới phù hợp với nguyện vọng của nhà văn và người đọc cũng như quy luật phát triển khách quan của nền văn học.

5. Hãy nêu những thành tựu ban đầu của văn học Việt Nam từ 1975 đến hết thế kỉ XX.

Dựa vào SGK, anh (chị) nêu những thành tựu chủ yếu của văn học giai đoạn này theo 2 chặng: từ 1975 đến 1985 là chặng đường chuyển tiếp, trầm trở, tìm kiếm con đường đổi mới; từ 1986 trở đi là chặng đường văn học đổi mới mạnh mẽ, sâu sắc và khá toàn diện.

Đọc kĩ và học thuộc phần Ghi nhớ trong SGK để nắm được bài học.

• LUYỆN TẬP

Bình luận ý kiến của Nguyễn Đình Thi: “Văn nghệ phụng sự kháng chiến, nhưng kháng chiến đem đến cho văn nghệ một sức sống mới. Sắt lửa mặt trận đang đúc nên văn nghệ mới của chúng ta”. (*Nhận đường*)

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

Từ mối quan hệ giữa văn nghệ và kháng chiến (hiện thực cuộc sống) thấy rõ bản chất và đặc trưng của nền văn nghệ mới của chúng ta từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến 1975. Có thể bình luận những ý sau đây:

a) Văn nghệ phụng sự kháng chiến: đó là mục đích hướng tới của nền văn nghệ mới. Nó phải gắn bó mật thiết với vận mệnh chung của đất nước, phải phục vụ cuộc sống của nhân dân mà ở đây chính là cuộc sống đánh giặc để bảo vệ độc lập tự do cho đất nước.

b) Kháng chiến đem đến cho văn nghệ một sức sống mới: Hiện thực cách mạng – kháng chiến của dân tộc đã đem đến cho văn nghệ những chất liệu sống phong phú, những cảm hứng nồng nàn để tạo ra tác

phẩm tốt. Chính cuộc kháng chiến đã đem đến cho văn nghệ một sức sống mới trẻ trung, khỏe khoắn, để văn nghệ có thể phụng sự kháng chiến tốt hơn. Ý này đã được hình tượng hóa và nhấn mạnh thêm bằng câu: “Sắt lửa mặt trận đang đúc nên văn nghệ mới của chúng ta”.

c) Như vậy là, qua mối quan hệ nói trên giữa văn nghệ và kháng chiến, ta thấy được bản chất và đặc trưng của nền văn nghệ mới: đó là một nền văn nghệ của nhân dân, gắn bó mật thiết với vận mệnh của đất nước, từ cuộc sống cách mạng của nhân dân và đất nước mà lớn lên, để rồi phục vụ cuộc sống đó của nhân dân, của đất nước theo mô hình “văn hóa nghệ thuật cũng là một mặt trận” và nhà văn là “chiến sĩ trên mặt trận ấy” (Hồ Chí Minh).

d) Cách nói với hai ý “ngược” nhau nhưng lại thống nhất với nhau khiến luận điểm càng thêm sâu sắc.

NGHỊ LUẬN VỀ MỘT TƯ TƯỞNG, ĐẠO LÍ

1. CÁCH LÀM MỘT BÀI NGHỊ LUẬN XÃ HỘI BÀN VỀ MỘT VẤN ĐỀ TƯ TƯỞNG, ĐẠO LÍ

1. Đọc đề văn và thực hiện các yêu cầu nêu ở dưới:

a) *Đề văn*: Hãy viết bài nghị luận để trả lời câu hỏi sau của nhà thơ Tố Hữu:

Ôi, sống đẹp là thế nào hỡi bạn? (Một khúc ca)

b) *Thực hiện các yêu cầu*:

Các yêu cầu về tìm hiểu đề và lập dàn ý đã được SGK hướng dẫn trả lời cụ thể, chi tiết bằng một hệ thống câu hỏi. Anh (chị) đọc, suy nghĩ và tự trả lời các câu hỏi đó để thực hiện bài làm.

2. Từ kết quả bài luyện tập trên, phát biểu về bài nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo đức.

Từ việc trả lời bốn câu hỏi trong SGK, rút ra một số điểm sau đây:

– Bài nghị luận bàn về tư tưởng, đạo đức nhằm trình bày quan điểm, suy nghĩ của mình để thuyết phục người khác, đồng thời tự mình nâng cao nhận thức, rèn luyện phẩm chất theo vấn đề mình đang nghị luận.

– Bài nghị luận kiểu này thường có một số nội dung:

+ Giới thiệu, trình bày, giải thích rõ vấn đề về tư tưởng, đạo đức cần nghị luận.

+ Phân tích các mặt đúng sai, lợi hại của vấn đề đang xem xét đối với cuộc sống.

+ Nêu ý nghĩa, rút ra bài học trong tư tưởng, đạo đức và hành động.

II. LUYỆN TẬP

1. Đọc văn bản của G.Nê-ru và thực hiện các yêu cầu ở dưới.

Gợi ý:

- a) Vấn đề mà G.Nê-ru bàn luận là “văn hóa của con người”. Đặt tên cho văn bản: *Bàn về văn hóa của con người*.
- b) Tác giả đã sử dụng các thao tác lập luận như phân tích, so sánh, bình luận.
- c) Cách diễn đạt trong sáng, dứt khoát, cuốn hút sự chú ý của người đọc (xem đoạn đầu văn bản).

2. Thực hiện đề văn nghị luận về câu nói của nhà văn Nga Lép Tôn – xtôi.

Có thể tiến hành theo ba gợi ý trong SGK, hoặc bàn luận theo các ý trong câu nói của Lép Tôn–xtôi:

- Lí tưởng là ngọn đèn chỉ đường.
- Không có lí tưởng thì không có phương hướng kiên định.
- Không có phương hướng thì không có cuộc sống.

- Tuyên ngôn Độc lập
- Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt
- Viết bài làm văn số 1: Nghị luận xã hội

TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP

HỒ CHÍ MINH

PHẦN MỘT: TÁC GIẢ

I. VÀI NÉT VỀ TIỂU SỬ (Xem SGK)

Về tác giả Hồ Chí Minh, cần chú ý mấy điểm sau đây:

– Chủ tịch Hồ Chí Minh là nhà yêu nước và cách mạng vĩ đại của dân tộc, đồng thời là một nhà hoạt động lỗi lạc của phong trào cộng sản quốc tế.

– Người còn là một nhà thơ, nhà văn lớn của dân tộc với một sự nghiệp văn học phong phú và có giá trị về nhiều mặt.

– Năm 1990, nhân dịp kỉ niệm 100 năm ngày sinh của Hồ Chí Minh, Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO) đã ghi nhận và suy tôn Người là Anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hóa.

II. QUAN ĐIỂM SÁNG TÁC VĂN HỌC NGHỆ THUẬT

Hồ Chí Minh là người am hiểu sâu sắc quy luật và đặc trưng của hoạt động văn nghệ, từ phương diện nội dung tư tưởng đến hình thức nghệ thuật. Điều đó trước hết được thể hiện trực tiếp trong hệ thống quan điểm văn học nghệ thuật của Người.

1. Hồ Chí Minh coi văn nghệ là một vũ khí chiến đấu lợi hại phụng sự cho sự nghiệp cách mạng. Nhà văn cũng phải có tinh thần xung phong như người chiến sĩ ngoài mặt trận. Quan điểm đó được Người nói rõ trong bài *Cảm tưởng đọc “Thiên gia thi”*:

Thơ xưa thường chuộng thiên nhiên đẹp,
Mây, gió, trăng, hoa, tuyết, núi, sông;
Nay ở trong thơ nên có thép,
Nhà thơ cũng phải biết xung phong.

Và khẳng định trong *Thư gửi các họa sĩ nhân dịp triển lãm hội họa 1951*: “Văn hóa nghệ thuật cũng là một mặt trận, anh chị em là chiến sĩ trên mặt trận ấy”.

2. Hồ Chí Minh luôn chú trọng *tính chân thật* và *tính dân tộc* của văn chương; coi tính chân thật như một thước đo giá trị của văn chương nghệ thuật. Người căn dặn nhà văn phải “Miêu tả cho hay, cho chân thật và cho hùng hồn” hiện thực phong phú của đời sống, và phải “giữ tình cảm chân thật”; “Nên chú ý phát huy cốt cách dân tộc” và phải có ý thức giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt. Người còn đề cao sự sáng tạo của nghệ sĩ, và nhắc nhở “chớ gò bó họ vào khuôn, làm mất vẻ sáng tạo...”.

3. Khi cầm bút, Hồ Chí Minh bao giờ cũng xuất phát từ mục đích, đối tượng tiếp nhận để quyết định nội dung và hình thức của tác phẩm văn học. Người luôn tự đặt câu hỏi: “*Viết cho ai?*” (đối tượng viết), “*Viết để làm gì?*” (mục đích viết); sau đó mới quyết định “*Viết cái gì?*” (nội dung) và “*Viết thế nào?*” (hình thức). Và tùy từng trường hợp cụ thể, Người đã vận dụng phương châm đó theo những cách khác nhau. Vì thế những tác phẩm của Người chẳng những có tư tưởng sâu sắc, nội dung thiết thực mà còn có hình thức nghệ thuật sinh động, đa dạng.

Đó là ba điểm cốt lõi trong quan điểm sáng tác văn học nghệ thuật của Hồ Chí Minh. Người tự đề ra cho mình quan điểm sáng tác đó và Người đã tuân thủ đúng theo những điều đã đề ra. Toàn bộ sự nghiệp văn học lớn lao mà Người để lại cho dân tộc chính là những minh chứng hùng hồn và đẹp đẽ cho quan điểm sáng tác văn học nghệ thuật của Người.

III. SỰ NGHIỆP VĂN HỌC

Văn chương không phải là sự nghiệp chính của Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, bên cạnh sự nghiệp cách mạng vĩ đại, Người còn để lại một di sản văn học lớn lao về tầm vóc tư tưởng, phong phú về thể loại và đặc sắc về phong cách nghệ thuật.

1. Văn chính luận

Do yêu cầu cách mạng, phần lớn những bài viết của Hồ Chí Minh thuộc loại văn chính luận, nhằm mục đích đấu tranh chính trị, tiến công trực diện kẻ thù hoặc thể hiện những nhiệm vụ cách mạng của dân tộc qua những chặng đường lịch sử. Văn chính luận của Người, dù viết bằng tiếng Pháp hay tiếng Việt, viết khi đang hoạt động cách mạng ở nước ngoài hay khi đã về nước lãnh đạo phong trào cách mạng, đều mang tính chiến đấu mạnh mẽ và có tác dụng to lớn. Bởi Người đã nhằm đúng đối

tượng, dễ viết: với kẻ thù thì châm biếm, đả kích sắc sảo, giàu chất trí tuệ, tiêu biểu là *Bản án chế độ thực dân Pháp* viết bằng tiếng Pháp, xuất bản lần đầu ở Pa-ri năm 1925; với nhân dân thì phổ cập, đại chúng, ngắn gọn, dễ hiểu. Văn chính luận của Người kết hợp chặt chẽ giữa nội dung tư tưởng lớn lao với nghệ thuật nghị luận già dặn, giữa lí trí sáng suốt và tình cảm nồng nàn, giữa người viết và người đọc, đi thẳng vào lòng quần chúng nhân dân để dấy lên sức mạnh và hành động cách mạng. Có thể nói Hồ Chí Minh là một cây bút chính luận mẫu mực trong văn chính luận hiện đại nước ta với những tác phẩm đã đi vào lịch sử dân tộc như *Tuyên ngôn Độc lập* (1945), *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* (1946), *Không có gì quý hơn độc lập, tự do* (1966).

2. Truyện và kí

Hồ Chí Minh còn là một cây bút văn xuôi đầy tài năng với những tác phẩm truyện và kí đặc sắc viết bằng tiếng Pháp khi Người hoạt động cách mạng ở Pháp trong những năm 20 của thế kỉ XX. Những truyện này đăng báo ở Pa-ri, sau này được tập hợp lại trong tập *Truyện và kí* của Nguyễn Ái Quốc: *Pa-ri* (1922), *Lời than vãn của bà Trưng Trắc* (1922), *"Vi hành"* (1923), *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu* (1925), v.v... Các tác phẩm này đều nhằm tố cáo tội ác dã man, bản chất tàn bạo và xảo trá của bọn thực dân và phong kiến tay sai đối với nhân dân lao động các nước thuộc địa, đồng thời đề cao những tấm gương yêu nước và cách mạng. Bằng một bút pháp rất hiện đại, Nguyễn Ái Quốc đã tạo nên được những tình huống truyện độc đáo, hình tượng góc cạnh, sinh động, sắc sảo, với nghệ thuật trần thuật linh hoạt. *Truyện và kí* đã đem đến cho văn học dân tộc một vẻ đẹp riêng độc đáo của Nguyễn Ái Quốc.

3. Thơ ca

Thơ ca thể hiện rõ nhất tâm hồn nghệ sĩ của nhà thơ Hồ Chí Minh. Do yêu cầu cách mạng, Người có viết một số *thơ ca tuyên truyền* hồi tiền khởi nghĩa, nội dung phổ cập, dễ hiểu tuy vậy trong đó vẫn có những bài có tính nghệ thuật cao như *Ca sơi chỉ*, *Con sáo và tổ ong*, *Nhóm lửa*, ...*Thơ nghệ thuật* của Người nói lên tâm hồn tinh tế, nhạy cảm và nhân cách cao đẹp tuyệt vời của Bác trước thiên nhiên, con người và cuộc sống. *Nhật kí trong tù* là tập thơ chữ Hán nổi tiếng của Hồ Chí Minh vì đó chính là bức chân dung tự họa của Người trong những ngày bị giam cầm đau khổ và khắc nghiệt nhất. Đọc *Nhật kí trong tù*, Đặng Thai Mai "thực sự cảm thấy đứng trước một thi sĩ và

một con người cao cả vĩ đại”; còn nhà văn Viên Ưng (Trung Quốc) thì khẳng định đã tìm thấy ở tập thơ “một tâm hồn vĩ đại của bậc đại trí, đại nhân, đại dũng”. Thơ kháng chiến của Bác được tập hợp lại trong hai tập *Thơ Hồ Chí Minh* (1967) và *Thơ chữ Hán Hồ Chí Minh* (1990), vừa có màu sắc cổ điển, vừa hiện đại, nổi bật lên hình ảnh nhân vật trữ tình mang nặng “nỗi nước nhà” mà phong độ vẫn ung dung, tâm hồn luôn hòa hợp với thiên nhiên, thể hiện bản lĩnh của một nhà cách mạng vĩ đại luôn luôn làm chủ tình thế, tin vào tương lai tất thắng của cách mạng, tuy trước mắt còn biết bao gian nan, thử thách.

IV. PHONG CÁCH NGHỆ THUẬT

Phong cách nghệ thuật Hồ Chí Minh độc đáo, đa dạng mà thống nhất. Nhìn chung, ở mỗi thể loại văn học, từ văn chính luận, truyện kí đến thơ ca, Hồ Chí Minh đều tạo được những nét phong cách riêng, độc đáo và hấp dẫn. Ví như: văn chính luận của Người thường ngắn gọn, súc tích, vừa có lí lại có tình, đi thẳng vào lòng người, đầy sức thuyết phục; truyện và kí lại rất hiện đại, thể hiện tính chiến đấu mạnh mẽ và nghệ thuật trào phúng sắc bén; còn thơ nghệ thuật thì có sự hòa hợp độc đáo giữa bút pháp cổ điển và bút pháp hiện đại, giữa chất tình và chất “thép”, giữa trong sáng, giản dị và hàm súc, thâm trầm, sâu xa (trong khi thơ tuyên truyền cách mạng thường được viết bằng hình thức bài ca, lời lẽ giản dị, mộc mạc, dễ nhớ, mang màu sắc dân gian hiện đại), ... (Anh (chị) có thể xem thêm những nét phong cách riêng của từng thể loại trong SGK).

Tuy ở từng thể loại, phong cách nghệ thuật của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh có những nét riêng hết sức phong phú, đa dạng nhưng vẫn thống nhất ở một phong cách chung của Người. Đó là cách viết ngắn gọn, trong sáng, giản dị, sử dụng linh hoạt các thủ pháp và bút pháp nghệ thuật khác nhau nhằm thể hiện một cách nhuần nhị và sâu sắc nhất tư tưởng của người cầm bút.

V. KẾT LUẬN

Văn thơ Hồ Chí Minh là di sản tinh thần vô giá, là một bộ phận gắn bó hữu cơ với sự nghiệp cách mạng vĩ đại của Người. Văn thơ của Người không chỉ có tác dụng to lớn đối với quá trình phát triển của cách mạng Việt Nam mà còn có vị trí đặc biệt quan trọng trong lịch sử văn học và đời sống tinh thần của dân tộc. Tìm hiểu văn thơ của Hồ Chí Minh người đọc thuộc nhiều thế hệ được trực tiếp soi vào thế giới tâm hồn rộng lớn của Người và có thể tìm thấy ở đây những bài học cao quý.

• HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

Dựa vào các mục II, III, IV trong bài học trên đây để trả lời các câu hỏi 1, 2, 3, trong phần *Hướng dẫn học bài*.

Cuối cùng, đọc kĩ và học thuộc phần Ghi nhớ trong SGK để nắm được bài học.

• LUYỆN TẬP

Gợi ý làm bài tập:

Bài 1

Đề bài yêu cầu phân tích bài thơ *Chiều tối (Mộ)* trong tập *Nhật kí trong tù* để làm sáng tỏ một nét phong cách của thơ Hồ Chí Minh: sự hòa hợp độc đáo giữa bút pháp cổ điển và bút pháp hiện đại. Có thể xem lại bài học *Chiều tối (Mộ)* đã học ở lớp 11. Cách làm như sau:

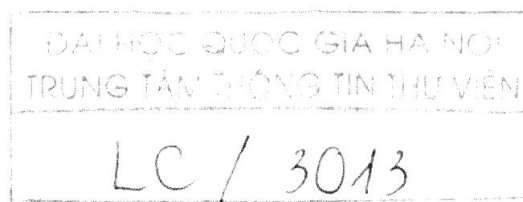
- Tìm những biểu hiện của bút pháp cổ điển trong bài thơ.
- Tìm những biểu hiện của bút pháp hiện đại trong bài thơ.
- Xét xem hai bút pháp đó đã hòa hợp với nhau trong bài thơ như thế nào?

Bài 2

Những bài học thấm thía và sâu sắc mà anh (chị) tiếp thu được khi học và đọc những bài thơ trong tập *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh?

Phạm vi, nội dung của bài tập rộng và đòi hỏi một sức khái quát cao để làm bài. Anh (chị) có thể tiến hành theo các bước:

- Tìm đọc thêm một số bài trong tập *Nhật kí trong tù* (ngoài *Mộ* và *Lai Tân* đã học).
- Suy nghĩ về nội dung các bài thơ đó.
- Từ các bài thơ đó, khái quát thành những bài học thấm thía và sâu sắc của bản thân mình.



GIỮ GÌN SỰ TRONG SÁNG CỦA TIẾNG VIỆT

I. SỰ TRONG SÁNG CỦA TIẾNG VIỆT

Trải qua hàng ngàn năm tồn tại và phát triển, tiếng Việt đã đạt được phẩm chất trong sáng, nhưng vẫn luôn luôn đặt ra yêu cầu giữ gìn sự trong sáng mỗi khi sử dụng tiếng Việt.

Sự trong sáng của tiếng Việt được biểu lộ qua một số phương diện cơ bản như sau:

1. Nói hoặc viết đúng chuẩn mực, đúng quy tắc của tiếng Việt.

Ví dụ: – Nói: Chúng tôi chúc mừng các bạn (đúng ngữ pháp)

– Không nói: Chúng tôi tự hào các bạn (không đúng ngữ pháp)

(Xem thêm ba câu a, b, c trong SGK)

Chuẩn mực không phủ nhận những sự chuyển đổi linh hoạt, những sự sáng tạo, không phủ nhận cái mới, miễn là cái sáng tạo, cái mới phù hợp với phương thức chung, quy tắc chung.

Ví dụ: – *Lưng trần phơi nắng phơi sương*

Có manh áo cộc tre nhường cho con.

(Nguyễn Duy, *Tre Việt Nam*)

Lưng, áo, con được sáng tạo theo nguyên tắc chuyển nghĩa của từ theo phép ẩn dụ, nên câu thơ trên vẫn đảm bảo được sự trong sáng của tiếng Việt, hơn nữa, lại có hình ảnh và gợi cảm.

– Chúng *tắm* các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu.

(Hồ Chí Minh, *Tuyên ngôn Độc lập*)

Từ *tắm* đã được sử dụng với một nghĩa mới theo phương thức chuyển hóa của từ về ý nghĩa và đặc điểm ngữ pháp: câu văn không những trong sáng mà còn có giá trị biểu cảm cao.

2. Không cho phép pha tạp, lai căng một cách tùy tiện những yếu tố của một ngôn ngữ khác. Để cho tiếng Việt trong sáng, giàu có và phát triển, một mặt cần tiếp thu những tinh hoa trong các ngôn ngữ khác, đồng thời cần tránh lạm dụng, pha tạp khi không cần thiết. (Nêu ví dụ)

3. Sự trong sáng của tiếng Việt cũng biểu hiện ở chính phẩm chất văn hóa, lịch sự của lời nói. Nói năng lịch sự, có văn hóa chính là biểu lộ sự trong sáng của ngôn ngữ. Ngược lại, nói năng thô tục, thiếu văn hóa, bất lịch sự tức là làm cho tiếng Việt mất đi vẻ trong sáng vốn có của nó.

Ví dụ: Đoạn hội thoại giữa nhân vật Lão Hạc và ông giáo trong truyện ngắn *Lão Hạc* của Nam Cao: lời nói của họ đều có phẩm chất văn hóa, lịch sự (xem SGK).

LUYỆN TẬP

1. Tính chuẩn xác trong việc dùng từ ngữ của Hoài Thanh và Nguyễn Du khi lột tả tính cách các nhân vật trong *Truyện Kiều*:

a) Từ ngữ của Hoài Thanh:

- Chàng Kim: rất mực *chung tình*
- Thúy Vân: cô em gái *ngoan*
- Hoạn Thư: người đàn bà *bản lĩnh khác thường, biết điều mà cay nghiệt*
- Thúc Sinh: anh chàng *sợ vợ*
- Từ Hải: chợt hiện ra, chợt biến đi như *một vì sao lạ*.
- Sở Khanh: cái vẻ *chải chuốt dịu dàng*
- Bọn nhà chứa: cái xã hội *ghê tởm* đó sống *như nhúc...*

b) Từ ngữ của Nguyễn Du:

- Tú Bà: *nhờn nhợt* màu da
- Mã Giám Sinh: *mày râu nhẵn nhụi*
- Bạc Bà, Bạc Hạnh: (miệng thề) *xoen xoét*

Những từ ngữ trên đây đã lột tả đúng thần thái và tính cách của từng nhân vật, đến mức tưởng như không thể có từ ngữ nào có thể đúng hơn, có thể thay thế cho các từ ngữ đó được.

2. Đặt lại các dấu câu vào vị trí thích hợp để đảm bảo sự trong sáng của đoạn văn:

- Đặt dấu chấm (.) giữa hai từ *dòng sông* (ở dòng chữ đầu).
- Đặt dấu chấm (.) sau *những dòng nước khác* (ở dòng chữ thứ hai).
- Đặt dấu phẩy (,) sau *dòng ngôn ngữ cũng vậy* (ở dòng chữ thứ hai).

3. Câu này anh (chị) trao đổi trong nhóm học tập và tự làm.

VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 1: NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

(Bài làm ở lớp)

Đây là bài làm đầu tiên của năm học lớp 12 về kiểu bài nghị luận. Loại bài là nghị luận xã hội, dạng bài là *nghị luận về một tư tưởng, đạo lí*. Anh (chị) vừa học xong bài này ở tuần 1, đây là bài viết để vận dụng những điều đã học. Để chuẩn bị cho bài viết đầu tiên này, SGK đã có những hướng dẫn cụ thể, tỉ mỉ, chi tiết theo 4 mục:

I. Hướng dẫn chung

II. Gợi ý một số đề bài

III. Gợi ý cách làm bài

1. Xác định về nội dung bài viết.

2. Xác định cách thức làm bài.

IV. Bài tham khảo

Anh (chị) cần đọc kĩ các mục này, đặc biệt chú ý đến *mục II* để biết các dạng bài, cách ra đề và *mục III* để nắm được các yêu cầu phải đạt được khi làm bài - từ đó tự mình chuẩn bị tốt nhất cho bài làm.

Cần lưu ý hai điều sau đây:

– Đề bài giáo viên ra có thể là 1 trong 3 đề gợi ý trên đây, cũng có thể là một đề khác ngoài 3 đề này. Vì vậy, phương hướng chuẩn bị tốt nhất là chuẩn bị phương pháp làm bài: cách tìm ra luận điểm (nội dung) cho bài làm và cách thể hiện luận điểm đó trong một lập luận logic, chặt chẽ (cách viết).

– Bài làm ở lớp chỉ trong 1 tiết, vì vậy cần chuẩn bị thật tốt, đầy đủ, chu đáo để có thể hoàn thành bài nghị luận trong thời gian quy định.

Bài tham khảo có nội dung gần gũi với thanh niên học sinh, cách viết lại sáng rõ, chặt chẽ, dễ hiểu, cần đọc kỹ để học tập, vận dụng khi làm bài.

- **Tuyên ngôn Độc lập (tiếp theo)**
- **Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt (tiếp theo)**

TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

PHẦN HAI: TÁC PHẨM

I. TÌM HIỂU PHẦN TIỂU DẪN

Phần *Tiểu dẫn* trong SGK được viết sáng rõ mà đầy đủ. Anh (chị) cần đọc kỹ để nắm được những ý cơ bản sau đây giúp cho việc đọc – hiểu văn bản:

– Đoạn 1 là hoàn cảnh ra đời của tác phẩm: *Tuyên ngôn Độc lập* đã ra đời trong một hoàn cảnh lịch sử thật đáng ghi nhớ: khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

– Bốn đoạn sau là những ý cơ bản cần nhớ để đi vào tìm hiểu bản *Tuyên ngôn*:

+ *Tuyên ngôn Độc lập* là một văn kiện có giá trị lịch sử to lớn.

+ Đối tượng hướng tới của bản *Tuyên ngôn Độc lập*: đồng bào trong nước và cả thế giới, đặc biệt là với những lực lượng thù địch và cơ hội quốc tế đang mang dã tâm tái nô dịch đất nước ta (cần chú ý đến đối tượng thứ hai này của bản *Tuyên ngôn*).

+ *Tuyên ngôn Độc lập* là một tác phẩm chính luận đặc sắc.

+ *Tuyên ngôn Độc lập* còn là một áng văn tâm huyết của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

II. ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

A/ Đọc văn bản

Văn bản không dài, cần chú ý tập đọc nhiều lần để bước đầu tiếp xúc với tác phẩm. Có thể tiến hành cách đọc như sau:

– Đầu tiên, đọc thầm bằng mắt: đọc chậm, kĩ để bao quát nội dung toàn tác phẩm.

– Sau đó, đọc to thành tiếng, và cố gắng đọc diễn cảm theo nội dung, cách viết từng đoạn:

+ Đoạn mở đầu: đọc với giọng trang trọng, nhấn mạnh các ý khẳng định của tác giả.

+ Đoạn giữa:

- phần tố cáo tội ác của thực dân Pháp đọc với giọng dồn dập, căm thù.
- phần nhân dân ta giành chính quyền đọc với giọng tự hào, khoan dung đối với kẻ thù.

+ Đoạn cuối (phần tuyên ngôn): đọc với giọng trang trọng, hùng hồn, tự hào, quyết tâm.

B/ Tìm hiểu văn bản

1. Bố cục của bản Tuyên ngôn Độc lập

Tuyên ngôn Độc lập của Chủ tịch Hồ Chí Minh được bố cục chặt chẽ theo cách bố cục của một bài văn nghị luận, gồm 3 phần ứng với loại văn tuyên ngôn như sau:

a) *Mở đầu* (từ đầu đến “không ai chối cãi được”)

Nêu nguyên lí làm cơ sở lí luận và tư tưởng cho bản Tuyên ngôn: Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng, quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc.

b) *Đoạn giữa* (từ “Thế mà” đến “chứ không phải từ tay Pháp”)

Chứng minh nguyên lí: Thực dân Pháp là kẻ làm trái nguyên lí (tố cáo tội ác về mọi mặt của chúng); nhân dân ta là người thực hiện đúng nguyên lí (đã tự đứng lên để giành lại chính quyền).

c) *Đoạn cuối* (phần còn lại)

Lời tuyên bố độc lập của Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa với thế giới và ý chí quyết tâm giữ vững quyền tự do, độc lập của toàn thể dân tộc Việt Nam.

2. Việc trích dẫn bản *Tuyên ngôn Độc lập* (1776) của nước Mĩ và bản *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* (1793) của cách mạng Pháp trong phần mở đầu bản *Tuyên ngôn Độc lập* là dụng ý rất sâu sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhằm đem lại cơ sở lí luận và thực tiễn chân lý cho bản Tuyên ngôn được viết ra trong hoàn cảnh lịch sử đặc biệt lúc bấy giờ.

Như chúng ta đã biết, đối tượng hướng tới của *Tuyên ngôn Độc lập* không chỉ là đồng bào trong nước mà cả với thế giới, đặc biệt là với những lực lượng thù địch và cơ hội quốc tế đang mang dã tâm tái nô dịch

đất nước ta. (Xem thêm trong *Tiểu dẫn*). Trích dẫn hai bản Tuyên ngôn của Mĩ và Pháp trong phần nêu nguyên lí mở đầu tác phẩm, một mặt, Bác đề cao truyền thống bình đẳng, nhân đạo, tư tưởng dân chủ tiến bộ của nhân dân hai nước Mĩ và Pháp lúc bấy giờ, mặt khác, lại có tác dụng ngăn chặn âm mưu xâm lược của chúng (Xem *Tiểu dẫn*); đồng thời, như thế cũng là cách Bác đặt cuộc cách mạng của nhân dân ta năm 1945 ngang hàng với cuộc cách mạng của Pháp và Mĩ, đặt bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Việt Nam ngang hàng với hai bản Tuyên ngôn của hai nước lớn đó, khẳng định về quyền tự chủ và vị thế bình đẳng của dân tộc ta trên toàn thế giới. Đây là nghệ thuật dùng “gậy ông đập lưng ông” – ngón võ dân gian rất hiệu nghiệm của nhân dân ta mà Bác đã sử dụng thật tài tình trong phần mở đầu bản Tuyên ngôn.

3. Trong phần thứ hai của bản *Tuyên ngôn Độc lập*, tác giả tập trung tố cáo tội ác của thực dân Pháp trong hơn 80 năm đô hộ nước ta. Đó là do mối liên hệ giữa phương châm sáng tác của Hồ Chí Minh với tác phẩm: bao giờ Người cũng xuất phát từ mục đích, đối tượng tiếp nhận để quyết định nội dung và hình thức của tác phẩm. Đối tượng mà Người hướng tới khi viết bản *Tuyên ngôn Độc lập* không chỉ là đồng bào trong nước mà còn với cả thế giới, đặc biệt là với những lực lượng thù địch và cơ hội quốc tế đang mang dã tâm một lần nữa nô dịch đất nước ta, trong đó có thực dân Pháp. Phải bằng mọi cách để ngăn chặn âm mưu xâm lược của chúng. Trong phần Mở đầu bản Tuyên ngôn, Người đã trích dẫn bản *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của Cách mạng Pháp năm 1791 để ngăn chặn một cách gián tiếp, thì ở đây, Người tập trung tố cáo mạnh mẽ tội ác của thực dân Pháp chính là một cách ngăn chặn trực tiếp hơn, có hiệu quả hơn.

Tác giả đã lật tẩy bộ mặt xảo quyệt, tàn bạo của thực dân Pháp bằng những lí lẽ xác đáng và những sự thật lịch sử không chối cãi được, phơi bày tất cả tội ác của chúng đối với nhân dân ta:

“Về chính trị, chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào.

(...) Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu.

(...) Về kinh tế, chúng bóc lột dân ta đến xương tủy, khiến cho dân ta nghèo nàn, thiếu thốn, nước ta xơ xác, tiêu điều. Chúng cướp không ruộng đất, hầm mỏ, nguyên liệu (...). Mười bốn điệp từ “chúng” vang

lên, dần mạnh trong đoạn văn tố cáo cùng với cách nêu liên tiếp, dồn dập những tội ác của thực dân Pháp bằng lối viết khẳng định của tác giả, đã lên án mạnh mẽ chủ nghĩa thực dân Pháp trong bản *Tuyên ngôn Độc lập* lịch sử này.

4. *Tuyên ngôn Độc lập* là một tác phẩm tràn đầy tâm huyết của Chủ tịch Hồ Chí Minh về khát vọng độc lập tự do của dân tộc, về vị thế bình đẳng của đất nước ta trên toàn thế giới.

Trước hết cần thấy rằng khi soạn thảo bản *Tuyên ngôn Độc lập* lịch sử này, Người không chỉ dựng lên một văn bản tuyên ngôn đầy đủ, mẫu mực với tính logic và tính pháp lý chặt chẽ của nó, mà còn viết ra bằng tất cả tâm huyết của một người con yêu nước. Tấm lòng đó đã làm nên chất văn cho tác phẩm, khiến *Tuyên ngôn Độc lập* không chỉ là một bài văn chính luận hùng hồn, danh thép, có sức thuyết phục cao, mà còn là một áng văn xúc động lòng người. Tâm huyết của Người được bộc lộ sâu sắc qua các mặt sau đây:

a) *Nói lên khát vọng độc lập, tự do của dân tộc*: Đây cũng chính là khát vọng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, người con yêu nước số một của dân tộc Việt Nam, từng ra đi tìm hình cho nước (tức là đi tìm độc lập, tự do cho dân tộc) nên Người đã thấu hiểu khát vọng đó của dân tộc và tin tưởng sắt đá vào ý chí quyết tâm giữ vững nền độc lập, tự do của nhân dân ta. Ở đây, khát vọng của Bác cũng là khát vọng của nhân dân, và Người đã nói lên khát vọng và ý chí ấy của nhân dân ta một cách hào hùng, mãnh liệt, đầy niềm tin trong bản *Tuyên ngôn* mở nước này. Khát vọng ấy, ý chí ấy như mạch cảm hứng nồng nàn, như hào quang tư tưởng xuyên suốt bản *Tuyên ngôn*, càng lúc càng dâng trào và tỏa sáng trong phần tuyên ngôn ở cuối tác phẩm:

“Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!”.

“Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy”.

b) *Vị thế bình đẳng của đất nước ta trên toàn thế giới*

Hồ Chí Minh đã viết bản *Tuyên ngôn Độc lập* bằng một niềm tự hào dân tộc mãnh liệt. Ngay phần mở đầu, Người đã nêu lên nguyên lí: “tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào

cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do”. Việc trích dẫn hai bản Tuyên ngôn của Mĩ và Pháp, như phân tích trong mục 2 trên đây, cũng là cách để Người đề cao vị thế của cách mạng Việt Nam, của *Tuyên ngôn Độc lập* nước ta trên toàn thế giới (cũng ngang hàng như các nước lớn). Ở đoạn giữa, Người đề cao thái độ khoan hồng và nhân đạo của nhân dân ta đối với người Pháp khi họ đã thất bại trước quân Nhật. Và sau đó, bản Tuyên ngôn đã khẳng định vị thế mới của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trên toàn thế giới – một đất nước đã đánh đổ cả thực dân, phong kiến để có độc lập, tự do thực sự cho nhân dân. Từ đó mà có một niềm tin chắc chắn vào vị thế của đất nước ta: “Chúng tôi tin rằng các nước Đồng minh đã công nhận những nguyên tắc dân tộc bình đẳng ở các Hội nghị Tê-hê-răng và Cựu Kim Sơn, quyết không thể không công nhận quyền độc lập của dân Việt Nam”.

5. Tác phẩm “Tuyên ngôn Độc lập” thể hiện phong cách nghệ thuật của Hồ Chí Minh trong văn chính luận ở những điểm chủ yếu sau đây:

– ngắn gọn	} mà {	– súc tích
– trong sáng		– danh thép
– giản dị		– sắc sảo

Dựa vào những gợi ý trên đây, anh (chị) tự phân tích qua văn bản để làm sáng tỏ.

Cuối cùng, đọc kĩ phần Ghi nhớ trong SGK để nắm vững bài học.

III. LUYỆN TẬP

Gợi ý làm bài:

– Do chất văn của tác phẩm đem lại, mà chất văn đó có được là do tấm lòng, tâm huyết của người viết từ lòng yêu nước nồng nàn và khát vọng cháy bỏng về độc lập, tự do của dân tộc.

– Ở đây có sự đồng cảm sâu sắc giữa người viết và người đọc (nghe). Lời Bác là ý dân, lãnh tụ đã nói lên đúng khát vọng thiêng liêng của quần chúng trong cái thời khắc lịch sử sang trang, mở ra một kỉ nguyên mới cho đất nước, khiến cho *Tuyên ngôn Độc lập* trở thành một áng văn xúc động lòng người.

GIỮ GÌN SỰ TRONG SÁNG CỦA TIẾNG VIỆT

(Tiếp theo)

II. TRÁCH NHIỆM GIỮ GÌN SỰ TRONG SÁNG CỦA TIẾNG VIỆT

Đó là trách nhiệm của mỗi người Việt Nam đối với tiếng mẹ đẻ của mình. Mỗi người khi nói hoặc viết cần thực hiện được những yêu cầu sau:

1. Có ý thức tôn trọng và tình cảm yêu quý tiếng Việt. Mỗi người cần thấy rằng: “tiếng nói là thứ của cải vô cùng lâu đời và vô cùng quý báu của dân tộc. Chúng ta phải giữ gìn nó, quý trọng nó, làm cho nó phổ biến ngày càng rộng khắp”. (Hồ Chí Minh)
2. Có thói quen cẩn trọng, cân nhắc, “lựa lời” khi sử dụng tiếng Việt để giao tiếp, sao cho lời nói thích hợp với các nhân tố giao tiếp và đạt được hiệu quả giao tiếp cao nhất.
3. Rèn luyện năng lực nói và viết theo đúng các chuẩn mực về ngữ âm, về chữ viết, về từ ngữ, ngữ pháp và về các đặc điểm phong cách. Muốn vậy, mỗi cá nhân cần luôn trau dồi lời ăn tiếng nói của mình theo tinh thần của câu châm ngôn “học ăn, học nói, học gói, học mở” để nói đúng, viết đúng và nói hay, viết hay, đạt được mức độ “lời hay, ý đẹp” và có tính lịch sự, văn hóa.
4. Cần tránh những cách nói thô tục, kệch cỡm, tránh những yếu tố pha tạp, lai căng, tuy rằng vẫn cần tiếp nhận những từ ngữ hoặc cách diễn đạt có giá trị tích cực của ngôn ngữ khác.

LUYỆN TẬP

1. Trong 4 câu a, b, c, d, *câu a* không trong sáng, 3 *câu b, c, d* là những câu trong sáng:
 - Câu a thừa từ *đòi hỏi* không cần thiết; bỏ *đòi hỏi* câu văn sẽ đạt được sự trong sáng.
 - Câu b, c, d viết đúng ngữ pháp, câu đủ thành phần, diễn đạt trong sáng.
2. Từ nước ngoài không cần thiết sử dụng vì đã có từ Việt thay thế: *Valentine* (ngày Valentine → ngày lễ Tình nhân hoặc ngày Tình yêu).

- Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc
- Đọc thêm: Mấy ý nghĩ về thơ
- Đọc thêm: Đô-xtôi-ép-xki
- Nghị luận về một hiện tượng đời sống

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU, NGÔI SAO SÁNG TRONG VĂN NGHỆ CỦA DÂN TỘC

PHẠM VĂN ĐỒNG

I. ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

A/ Tác giả

Đọc kĩ *Tiểu dẫn* để nắm được tác giả. Cần lưu ý hai điểm sau đây:

– Phạm Văn Đồng (1906 – 2000) là nhà chính trị, ngoại giao tài ba đồng thời cũng là nhà giáo dục tâm huyết, nhà lí luận văn hóa văn nghệ lớn, có nhiều cống hiến cho sự nghiệp cách mạng của dân tộc.

– Riêng trong lĩnh vực văn học, ông để lại cho nền văn học nước nhà nhiều tác phẩm có giá trị, mà tiêu biểu là cuốn sách nổi tiếng: *Tổ quốc ta, nhân dân ta, sự nghiệp ta và người nghệ sĩ* (in lần thứ 5, 1983).

B/ Tác phẩm

Tác phẩm “*Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc*” là bài viết của Phạm Văn Đồng đăng trong *Tạp chí Văn học* số 7–1963 nhân kỷ niệm 75 năm ngày mất của Nguyễn Đình Chiểu (3–7–1888). Đây là bài viết có những phát hiện mới mẻ và những định hướng nghiên cứu đúng đắn về nhà thơ lớn Nguyễn Đình Chiểu. Bằng sự từng trải cách mạng, sự gắn bó sâu sắc với đất nước, với nhân dân và cách nghĩ sâu rộng của một nhà văn nghệ lớn, tác phẩm đã nhìn nhận cuộc đời và thơ văn Nguyễn Đình Chiểu trong mối liên hệ khăng khít với hoàn cảnh của Tổ quốc lúc bấy giờ và với thời đại hiện nay – từ đó mà phát hiện ra những điều mới mẻ giúp ta điều chỉnh lại cách nhìn về nhà thơ yêu nước lớn ở miền Nam, để càng thêm yêu quý con người và tác phẩm của nhà thơ lớn đó. Bài viết ra đời từ 1963, cách đây hơn 40 năm nhưng vẫn còn nguyên giá trị cả về mặt khoa học và mặt tư tưởng.

1. Những luận điểm lớn nhất của bài văn.

Dõi theo văn bản, ta thấy bài viết gồm ba phần, ứng với ba luận điểm lớn:

– *Phần 1*: Đặt vấn đề cho bài viết. Tác giả nêu luận điểm xuất phát: phải có một cách nhìn đúng đắn về Nguyễn Đình Chiểu và thơ văn của ông. Cách nhìn đó là: “Trên trời có những vì sao có ánh sáng khác thường, nhưng con mắt của chúng ta phải chăm chú nhìn thì mới thấy, và càng nhìn thì càng thấy sáng. Văn thơ của Nguyễn Đình Chiểu cũng vậy.”

– *Phần 2*: Giải quyết vấn đề. Tác giả nêu các luận điểm bổ sung để chứng minh cho luận điểm xuất phát: cách nhìn đúng đắn đó được cụ thể hóa qua cách đánh giá (của tác giả) về:

+ Cuộc đời và quan niệm sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu.

+ Thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu (chủ yếu là bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*).

+ Tác phẩm *Truyện Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu (cả nội dung và nghệ thuật).

– *Phần 3*: Kết thúc vấn đề: Luận điểm kết luận, cái đích của bài viết: đánh giá đúng vị trí của Nguyễn Đình Chiểu trong nền văn học dân tộc theo cách nhìn mới mẻ đã nêu ở phần mở đầu: “Nguyễn Đình Chiểu là một chí sĩ yêu nước, một nhà thơ lớn của nước ta. Đời sống và sự nghiệp của Nguyễn Đình Chiểu là một tấm gương sáng, nêu cao địa vị và tác dụng của văn học, nghệ thuật, nêu cao sứ mạng của người chiến sĩ trên mặt trận văn hóa và tư tưởng”.

Nhìn chung, cách sắp xếp các luận điểm như vậy là phù hợp với logic – nội dung của bài viết. Nếu có điều khác với trật tự thông thường (nghiên cứu các tác phẩm theo trình tự thời gian xuất hiện) thì ở đây, tác giả lại nói về thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu trước, sau đó mới nói đến truyện *Nôm Lục Vân Tiên*. Phải chăng, tác giả muốn người đọc chú ý hơn đến thơ văn yêu nước của Ông Chiểu?

2. Tác giả cho rằng văn thơ của Nguyễn Đình Chiểu cũng giống như “những vì sao có ánh sáng khác thường”, “con mắt của chúng ta phải chăm chú nhìn thì mới thấy”. Đó là một phát hiện có ý nghĩa phương pháp luận trong cách nhìn về nhà thơ yêu nước lớn này.

– “Những vì sao có ánh sáng khác thường”: ánh sáng đẹp nhưng ta chưa quen nhìn nên khó phát hiện ra vẻ đẹp ấy. Cái *ánh sáng khác thường* ở đây chính là vẻ đẹp mộc mạc, giản dị, dân dã của thơ văn

Nguyễn Đình Chiểu, vẻ đẹp của loại văn chương hướng về đại chúng, gần bó máu thịt với nhân dân, phục vụ cuộc sống của người dân, mang tính nhân dân sâu sắc. Văn chương Đồ Chiểu không óng mượt, nồn nà mà chân chất, phác thực, có chỗ tưởng như thô kệch, nhưng lại chứa đựng trong đó những tư tưởng, tình cảm nồng hậu, cao quý của nhân dân. “Nó không phải là vẻ đẹp của những cây lúa xanh uốn mình trong gió nhẹ. Nó đẹp về đẹp của đồng thóc mảy vàng.” (Nguyễn Đình Chú). Vẻ đẹp khác thường này đáng quý lắm, và đáng quý hơn khi ta biết nhà thơ đã sáng tác trong hoàn cảnh mù lòa, cuộc sống gặp nhiều khó khăn và bất hạnh.

– ‘Con mắt của chúng ta phải chăm chú nhìn thì mới thấy’ chính là vì thế! Bởi lâu nay, chúng ta đã quen nhìn loại ánh sáng khác, vẻ đẹp khác. Đó là văn chương trau chuốt, gọt giũa, lời lẽ hoa mỹ với hình tượng hùng vĩ, tráng lệ, phi thường... Cách nhìn như vậy thật khó đến với văn chương Đồ Chiểu, nói chi đến việc cảm nhận được tình ý sâu xa để thấy hết vẻ đẹp đích thực của văn thơ ông. Vì vậy “phải chăm chú nhìn mới thấy”, tức phải dày công, kiên trì nghiên cứu thì mới khám phá được vẻ đẹp ấy, nhưng phải chăm chú nhìn theo một cách nhìn khoa học, đúng đắn về Nguyễn Đình Chiểu.

– Điều này có ý nghĩa phương pháp luận trong việc nghiên cứu, đánh giá thơ văn Nguyễn Đình Chiểu, nó là một sự điều chỉnh về cách nhìn để có một định hướng đúng đắn trong việc nghiên cứu, tiếp cận một nhà thơ như Nguyễn Đình Chiểu. Trên cách nhìn mới mẻ này, đã xuất hiện nhiều công trình nghiên cứu có giá trị về Nguyễn Đình Chiểu như *Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ dân tộc* của Đoàn Lê Giang, NXB trẻ, 2001;...

3. Tác giả đã giúp chúng ta nhận ra những “ánh sáng khác thường” nào của ngôi sao sáng Nguyễn Đình Chiểu trên bầu trời văn nghệ Việt Nam?

Phần này anh (chị) có thể dựa vào văn bản, suy nghĩ để tự làm. Ở đây, chỉ gợi ý một số nét chính:

– Cuộc sống và quan niệm sáng tác của nhà thơ: một cuộc sống đẹp, đầy nghị lực, dù gặp nhiều khó khăn và bất hạnh, nhưng vẫn đứng thẳng, ngẩng cao đầu mà sống, không phải vì mình mà vì dân vì nước, theo lý tưởng “*Kiến nghĩa bất vi vô đông dã!*”, tỏ thái độ bất khuất, bất hợp tác quyết liệt trước sự mua chuộc của thực dân Pháp. Cùng với cuộc sống đẹp đó là quan niệm sáng tác đúng đắn và tiến bộ: *Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm, Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà!* Đó là thơ văn chiến đấu, đánh thẳng vào giặc ngoại xâm và tội tố của

chúng. Đối với Nguyễn Đình Chiểu, cầm bút, viết văn là một thiên chức. Và ông đã làm đúng thiên chức đó.

– Thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu phục vụ đắc lực cuộc chiến đấu chống xâm lược, bảo vệ Tổ quốc của nhân dân ta, làm sống lại trong tâm trí của chúng ta phong trào kháng Pháp oanh liệt và bền bỉ của nhân dân Nam Bộ từ năm 1860 về sau, suốt hai mươi năm trời, với những bài văn tế mà tiêu biểu là *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, những bài điệu, tác phẩm *Ngư Tiều y thuật vấn đáp*,... Đó là những tác phẩm sôi sục lòng căm thù và dạt dào lòng yêu nước với những hình tượng cao đẹp của người nông dân nghĩa sĩ đánh giặc, những lãnh tụ của nghĩa quân, những tấm gương bất khuất cao độ trước kẻ thù,...

– Truyện thơ *Lục Vân Tiên* là một bài thơ hào hùng mà thiết tha về lí tưởng đạo đức của nhân dân, ca ngợi những con người trọng nghĩa, khinh tài, trước sau một lòng, mặc dầu khổ cực, gian nguy, quyết phấn đấu vì nghĩa lớn như Lục Vân Tiên, Kiều Nguyệt Nga, Tiểu đồng, Vương Tử Trực, Hán Minh,... Bằng cách nhìn mới mẻ mà đúng đắn, tác giả đã có sự nhìn nhận và đánh giá lại “giá trị văn nghệ của bản trường ca thật là hấp dẫn từ đầu đến cuối” này. Đây là một sự “điều chỉnh” cần thiết để khôi phục lại giá trị nghệ thuật như vốn có của tác phẩm.

4. Vì sao tác giả lại cho rằng ngôi sao Nguyễn Đình Chiểu đáng lẽ phải sáng tỏ hơn nữa không chỉ trong thời ấy, mà còn – và nhất là còn cả trong thời đại hiện nay? Chính là vì:

– Cho đến nay, vẫn còn nhiều người chưa hiểu hết giá trị văn chương Nguyễn Đình Chiểu, trong đó không ít người còn nhìn nhận phiến diện về thơ văn ông, thậm chí còn “chê” văn thơ ông là thô ráp, nôm na...

– “Phải sáng tỏ hơn nữa trong thời đại hiện nay” là để khôi phục lại giá trị đích thực của nhà thơ yêu nước lớn miền Nam từng có ảnh hưởng to lớn và sâu rộng trong nhân dân ta, không chỉ trong thời bấy giờ mà ngay cả trong cuộc sống hiện nay.

5. Bài nghị luận này không hề khô khan mà đầy sức hấp dẫn, lôi cuốn là nhờ những yếu tố sau đây:

– Cách nghị luận không chỉ xác đáng, chặt chẽ, mà còn xúc động, thiết tha, với nhiều hình ảnh, ngôn từ đặc sắc, khiến người đọc còn nhớ mãi. (Phân tích và chứng minh qua văn bản).

– Cách nhìn mới mẻ, có giá trị phát hiện của tác giả đã lôi cuốn người đọc vào bài viết của mình.

– Nhưng quan trọng nhất là tấm lòng của người viết đối với cuộc đời cao đẹp và thơ văn có giá trị đích thực của Nguyễn Đình Chiểu. Đó cũng là tấm lòng gắn bó sâu sắc của tác giả đối với vận mệnh đất nước và cuộc sống của nhân dân lúc bấy giờ. Chính tấm lòng này đã làm nên chất văn cho bài viết, và qua bài viết, ta thấy được hơi thở của cuộc sống thấm trong từng câu chữ, để người viết có thể làm sống lại một thời kỳ lịch sử đau thương mà anh hùng của dân tộc, trên cái nền đó mà biểu dương ca ngợi Nguyễn Đình Chiểu – một người trọn đời dùng cây bút làm vũ khí chiến đấu cho dân, cho nước, nêu cao tấm gương của người chiến sĩ trên mặt trận văn hóa và tư tưởng.

Cuối cùng, đọc kĩ phân ghi nhớ trong SGK để nắm vững bài học.

II. LUYỆN TẬP

Gợi ý làm bài:

– Phân tích rõ vì sao văn thơ Nguyễn Đình Chiểu không xa lạ với giới trẻ ngày nay (về nội dung, về nghệ thuật).

– Trên cơ sở bác bỏ quan niệm không đúng về thơ văn Nguyễn Đình Chiểu, xây dựng một lập luận về việc cần thiết phải học tác phẩm *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* trong nhà trường: để làm gì? Có lợi như thế nào? (về mặt tư tưởng và văn học),... Anh (chị) có thể xem lại bài học về tác phẩm này ở lớp 11 để làm bài tập này.

MẤY Ý NGHĨ VỀ THƠ

NGUYỄN ĐÌNH THI

- **Tác giả:** Xem ở bài đọc thêm *Đất nước*
- **Gợi ý tìm hiểu văn bản**

Tháng 9-1949, có một sự kiện văn nghệ đáng chú ý: đó là Hội nghị tranh luận văn nghệ ở Việt Bắc nhằm đẩy mạnh phong trào sáng tác văn nghệ theo đường lối của Đảng để phục vụ nhân dân, phục vụ cuộc kháng chiến chống Pháp. Cùng với kịch của Lộng Chương, văn của Nguyễn Tuân, Hội nghị còn tranh luận về thơ của Nguyễn Đình Thi và mở rộng ra một số vấn đề thuộc quan niệm về thơ. Nguyễn Đình Thi đã phát biểu quan niệm của mình về thơ trong bài *Mấy ý nghĩ về thơ* đăng trên *Văn nghệ* số 10 – 1949. Bài tiểu luận này của Nguyễn Đình Thi nêu lên những quan niệm mới mẻ, có chiều sâu về thơ, trong đó có những suy nghĩ, đề xuất của tác giả có thể gọi là táo bạo trong hoàn cảnh năm 1949 lúc bấy giờ:

– Trước hết, tác giả khẳng định thơ là tiếng nói tâm hồn của con người, nhưng tâm hồn đó phải có tư tưởng và được biểu hiện bằng hình ảnh. “Thơ là nơi tư tưởng, tình tự, quán quýt với hình ảnh như hồn với xác để tạo ra cái biết toàn thể, biết bằng tất cả tâm hồn, không phải chỉ biết bằng ý niệm, bằng tri thức”.

– Sau đó, tác giả phân tích những yếu tố đặc trưng khác của thơ:

+ Hình ảnh phải từ cảm xúc mà có, mà lóe sáng trong thơ và hiện lên một cách tự nhiên trong lòng nhà thơ.

+ Nhịp điệu, nhạc điệu trong thơ quan trọng nhất là nhịp điệu, nhạc điệu bên trong tâm hồn nhà thơ.

+ Ngôn ngữ trong thơ phải có hồn, có sức gợi, phải kết tinh trong đó tình cảm, cảm xúc của thi nhân.

+ Đường đi của thơ là con đường đưa thẳng vào tình cảm, từ trái tim nhà thơ đến với trái tim người đọc.

– Tác giả quan niệm thơ là tổng hợp, kết tinh. Văn xuôi cho phép không mười phần hoàn hảo, nhưng thơ thì luôn luôn đòi hỏi sự toàn bích.

- Về thơ tự do, thơ không vần, Nguyễn Đình Thi có một số quan niệm rất mới, có thể nói là rất táo bạo trong bối cảnh lúc bấy giờ: “Không có vấn đề thơ tự do, thơ có vần và thơ không vần. Chỉ có thơ thật và thơ giả, thơ hay và thơ không hay, thơ và không thơ.” Điều này là một sự “phá cách” đối với thơ truyền thống.

Fài nghị luận về quan niệm thơ của Nguyễn Đình Thi được viết ra bằng cả tấm lòng của thi nhân với những suy nghĩ sâu sắc, mới mẻ, có ý nghĩa cách tân, lại được viết bằng một lập luận trong sáng, chặt chẽ và một cách viết tài hoa. Hơn nửa thế kỷ đã qua, những quan niệm về thơ của ông vẫn có giá trị đối với ngày nay.

ĐÔ-XTÔI-ÉP-XKI

XVAI-GƠ

• Tác giả

Xêphlan Xvai-gơ (1881 – 1942) nhà văn quốc tịch Áo gốc Do Thái, đã trưởng thành trong môi trường tri thức của Viên – một trung tâm văn hóa nghệ thuật thời trước Đại chiến thế giới thứ hai và thấm sâu phân tâm học Phrớt. Ông từng làm thơ, viết kịch, truyện. Đặc biệt, những tiểu luận và chân dung văn học của ông đã được biết tới rộng rãi ở Châu Âu và thế giới. Xvai-gơ đã dựng nên được những chân dung văn học đầy ấn tượng. Cuốn *Ba bậc thầy: Đô-xtôi-ép-xki, Ban-dắc, Đic-kinx* rất tiêu biểu cho loại sách chân dung văn học của ông. Văn bản dưới đây trích trong phần mang tên *Đô-xtôi-ép-xki*, lấy từ bản dịch tiếng Pháp sang tiếng Việt của Nguyễn Dương Khư, NXB Giáo dục, 1996.

• Gợi ý tìm hiểu văn bản

Văn bản là một đoạn trích trong bức chân dung văn học về Đô-xtôi-ép-xki. Cuộc đời nhà văn Nga lỗi lạc này hiện lên bằng những chi tiết sống động, đầy ấn tượng của một số phận nghiệt ngã khó có thể tìm thấy ở những sách chuyên viết về “tiểu sử nhà văn”. “Trái tim ông chỉ đập vì nước Nga còn thân thể ông sống leo lét trong một thế

giới đối với ông là xa lạ". Ông đã từng khóc lóc và kêu van vì một vài đồng tiền khốn khổ, từng cầm cố cả đến cái quần đùi cuối cùng để đánh một bức điện về Xanh Pê-téc-bua..., suốt đêm viết tác phẩm trong tiếng rên rỉ của người vợ trong cơn đau đẻ, trong sự đe dọa của chủ nhà đòi tiền nhà, bà đỡ đòi tiền nợ... Vậy mà ông vẫn viết, vẫn kiên trì, say mê viết nên những *Tội ác và trừng phạt*, *Thằng ngốc*, *Lũ người quỷ ám*, *Con bạc*, những tác phẩm đồ sộ của thế kỷ XIX, đã tạo hình cho tất cả thế giới tinh thần của chúng ta. "Lao động là sự giải thoát và là nỗi thống khổ của ông, nhờ nó ông sống trong Tổ quốc mình". Và khi trở về Tổ quốc, lúc năm mươi hai tuổi, thì vinh quang đã đến với ông. Các sách của ông đã biện hộ cho sự nghiệp của ông. Nước Nga chỉ còn đổ dồn mắt vào ông. Tác giả đã kể lại hai sự đáng ghi nhớ về Đô-xtôi-ép-xki: bài phát biểu tượng niệm của ông trong dịp kỉ niệm một trăm năm ngày sinh của Pu-skin đã gây ấn tượng và xúc động mạnh mẽ trong công chúng lúc bấy giờ, và đặc biệt là đám tang ông đã thu hút cả nước Nga về với ông – về với người mà họ yêu thương, khâm phục, kính trọng. Và "trong một tiếng đồng hồ, giấc mơ thiêng liêng của Đô-xtôi-ép-xki được thực hiện trong đám tang ông: *sự đoàn kết của tất cả những người Nga*". Đó là sự vinh danh ông, là phần thưởng quý giá nhất mà nhân dân Nga đã tưởng niệm ông. Thật khó có một đám tang nào như thế khi người quá cố đã vĩnh viễn ở trong lòng dân, thuộc về dân.

Bức chân dung Đô-xtôi-ép-xki được dựng lên thật sinh động và đầy ấn tượng là do nghệ thuật dựng tài hoa của tác giả: chân thật, sống động với nhiều chi tiết thật về cuộc đời nhà văn; triệt để sử dụng lối cấu trúc những hình ảnh trái ngược trong sự thể hiện chân dung của nhà văn; sử dụng rộng rãi cái hình ảnh so sánh, những ẩn dụ... để nói lên sứ mạng cao cả và tầm vóc lớn lao của Đô-xtôi-ép-xki. Nhưng quan trọng hơn là do sự hiểu biết sâu sắc và lòng ngưỡng mộ, khâm phục của tác giả đối với nhà văn Nga.

NGHỊ LUẬN VỀ MỘT HIỆN TƯỢNG ĐỜI SỐNG

I. CÁCH LÀM MỘT BÀI NGHỊ LUẬN VỀ MỘT HIỆN TƯỢNG ĐỜI SỐNG

1. Dạng đề bài (xem SGK)

– Đề bài nêu lên một hiện tượng trong đời sống qua một số thông tin vắn tắt về một câu chuyện lạ lùng của một con người có thật (chàng thanh niên trẻ tiêu biểu Thành phố Hồ Chí Minh 2007 Nguyễn Hữu Ân).

– Yêu cầu của đề: bày tỏ ý kiến của mình về hiện tượng đó.

2. Các bước thực hiện

Có thể thực hiện theo 3 bước sau đây:

a) Tìm hiểu đề bài

– Xác định hiện tượng cần bàn luận: một tấm gương tốt của tuổi thanh niên rất đáng học tập.

– Suy nghĩ về nội dung bàn luận:

- Bàn luận những ý gì? (luận điểm)

- Minh họa những dẫn chứng nào? (luận cứ)

– Xác định cách lập luận: vận dụng những thao tác lập luận nào?

b) Lập dàn ý

– Mở bài: giới thiệu hiện tượng cần nghị luận, nhấn mạnh đặc điểm của nó.

– Thân bài: bàn luận về hiện tượng đó:

+ Đúng, đẹp như thế nào? vì sao lại là câu chuyện lạ lùng?

+ Đáng ghi nhận, ngợi ca, đáng học tập như thế nào?

+ Ở góc độ riêng của mình (học sinh lớp 12), sẽ đi sâu bàn luận điều gì đặc biệt?

+ Có cho đó là hiện tượng “phi thường”, cá biệt, khó có thể học tập không?, vv...

– Kết bài: Nêu suy nghĩ sâu sắc nhất của bản thân trước hiện tượng đó.

c) Viết bài

– Dựa vào dàn ý đã lập (có thể khác dàn ý này) để viết thành bài văn mang suy nghĩ riêng của mình.

– Có thể bàn luận toàn diện, cũng có thể chỉ đi sâu vào suy nghĩ

tâm huyết nhất của mình. (Để bài viết cập nhật, cần đọc kĩ *tư liệu tham khảo* về câu chuyện của Nguyễn Hữu Ân).

3. Rút ra kết luận

Có thể rút ra hai kết luận sau:

– Nghị luận về một hiện tượng đời sống là bàn về một hiện tượng có ý nghĩa đối với xã hội.

– Bài nghị luận cần nêu rõ hiện tượng, phân tích mặt đúng, mặt sai, mặt lợi, mặt hại, chỉ ra nguyên nhân và bày tỏ thái độ, ý kiến nhận định của người viết bằng các thao tác lập luận phù hợp; cần chọn góc độ riêng để bàn luận nhằm nêu lên những suy nghĩ của riêng mình.

II. LUYỆN TẬP

1. Đọc văn bản của Nguyễn Ái Quốc và trả lời câu hỏi.

a) Điều mà tác giả Nguyễn Ái Quốc bàn là hiện tượng thanh niên Việt Nam lúc bấy giờ (những năm 20 của thế kỉ XX): sống không có lí tưởng, mục đích, thiếu nghị lực, chí tiến thủ, chỉ biết vui chơi, hưởng thụ cá nhân mà không biết học tập cho bản thân, cho nước nhà, cho dân tộc. Ngày nay, hiện tượng đó không phải không còn ở một số thanh niên nhất định. Cần phải cảnh báo và chấn chỉnh lại.

b) Trong văn bản, Bác Hồ đã sử dụng các thao tác lập luận: so sánh, phân tích và bình luận.

c) Cách viết của Bác rõ ràng, trong sáng, lập luận chặt chẽ giọng văn tâm huyết, đầy thuyết phục.

2. Bàn về hiện tượng “nghiên” ka-ra-o-kê và in-tơ-net trong nhiều bạn trẻ hiện nay.

Bài này anh (chị) tự làm và cần nêu rõ chủ kiến của mình trước hiện tượng đời sống đó.

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

Tư liệu tham khảo này là một tài liệu tốt, giúp ích thiết thực cho việc làm đề tài trên đây. Cần đọc kĩ, tự rút ra những điều cần thiết (về ý, về dẫn chứng) cho bài làm của mình.

- Phong cách ngôn ngữ khoa học
- Trả bài làm văn số 1
- Viết bài làm văn số 2: Nghị luận xã hội

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ KHOA HỌC

I. VĂN BẢN KHOA HỌC VÀ NGÔN NGỮ KHOA HỌC

1. Văn bản khoa học

Đọc kĩ và nắm bắt cách diễn đạt của các văn bản sau:

- a) Văn bản về một đất nước thống nhất của Phan Ngọc.
- b) Văn bản về định nghĩa véctơ trong *Hình học 10*, 2006.
- c) Văn bản về trẻ em suy dinh dưỡng của Lê Thị Hải.

Nhận xét: Các văn bản trên đều được diễn đạt bằng ngôn ngữ khoa học (khoa học xã hội nhân văn hoặc khoa học tự nhiên); chúng đều là văn bản khoa học, một kiểu văn bản rất thông dụng và cần thiết trong cuộc sống hiện đại ngày nay của chúng ta. (Tìm thêm những văn bản khoa học khác để minh họa).

Tuy đều sử dụng ngôn ngữ khoa học và phục vụ giao tiếp trong lĩnh vực khoa học, nhưng các văn bản khoa học có thể phân chia thành ba loại:

a) *Các văn bản chuyên sâu, bao gồm:* chuyên khảo, luận án, luận văn, tiểu luận, báo cáo khoa học, dự án,... Những văn bản này đòi hỏi phải chính xác về thông tin, lôgic trong tập luận, phải chặt chẽ nghiêm ngặt trong kiến giải. Loại văn bản này thường giới hạn trong những chuyên ngành khoa học. (văn bản a)

b) *Các văn bản dùng để giảng dạy các môn khoa học* bao gồm: giáo trình, giáo án... giảng dạy các môn khoa học tự nhiên và khoa học xã hội nhân văn. Những văn bản này ngoài yêu cầu về khoa học còn có yêu cầu về sư phạm, tức là phải trình bày nội dung từ dễ đến khó, từ thấp đến cao, phù hợp với trình độ học sinh theo từng cấp, từng lớp, có định lượng kiến thức từng tiết, từng bài. (văn bản b)

c) *Các văn bản phổ biến khoa học* (khoa học đại chúng) bao gồm: sách phổ biến khoa học, các bài báo, bút kí khoa học, phê bình, điểm sách, nhằm phổ biến rộng rãi kiến thức khoa học trong đông đảo bạn

đọc. Loại văn bản này yêu cầu viết cho dễ hiểu, hấp dẫn. Vì vậy có thể dùng lối miêu tả, bút ký, dùng cách ví von so sánh và các biện pháp tu từ sao cho ai cũng có thể hiểu được và có thể đưa khoa học vào cuộc sống. (văn bản c)

Chú ý:

– Các kiểu đề văn về nghị luận (giải thích, phân tích, chứng minh, bình luận) là những bài tập luyện kỹ năng lập luận nhằm tạo các văn bản khoa học từ dễ đến khó, từ thấp đến cao.

2. Ngôn ngữ khoa học

– Ngôn ngữ khoa học là ngôn ngữ được dùng trong các loại văn bản khoa học, trong phạm vi giao tiếp và truyền thụ kiến thức khoa học: khoa học tự nhiên (Toán, Lí, Hóa, Sinh,...) và khoa học xã hội nhân văn (Triết học, Xã hội học, Giáo dục học, Tâm lí học, Sử học, Chính trị kinh tế học,...).

– Ngôn ngữ khoa học phần lớn sử dụng dạng viết, cũng có thể sử dụng ở dạng nói (hội thảo, diễn giải, nói chuyện,...), nhưng dù ở dạng nào cũng có những đặc trưng của phong cách ngôn ngữ khoa học.

II. ĐẶC TRƯNG CỦA PHONG CÁCH NGÔN NGỮ KHOA HỌC

Ngôn ngữ khoa học khác ngôn ngữ thuộc các phong cách về mặt từ ngữ và cú pháp, đặc biệt là cách trình bày, lập luận trong một văn bản khoa học.

1. Nhận xét về từ ngữ và câu văn trong văn bản khoa học

a) Từ ngữ trong các văn bản khoa học phần lớn cũng là những từ ngữ thông thường. Ví dụ: *Ta hãy, Thế nào là, và luôn thế...* (đoạn văn của Hoài Thanh). Nhưng những từ ngữ này chỉ có một nghĩa. Văn bản khoa học không dùng từ đa nghĩa, không dùng từ theo nghĩa bóng và ít dùng các biện pháp tu từ.

b) Văn bản khoa học có một số lượng nhất định các thuật ngữ khoa học. Ví dụ: *vectơ, đoạn thẳng* (hình học); *thơ, thơ cũ, thơ mới, thơ tự do...* (nghiên cứu văn học). Thuật ngữ khoa học là những từ chứa đựng khái niệm cơ bản của chuyên ngành khoa học, là công cụ để tư duy khoa học. Những thuật ngữ đó có thể được xây dựng từ những từ ngữ thông thường, ví như trong hình học có: *điểm, đường, đoạn thẳng, góc,...*, cũng có thể vay mượn từ hệ thống ngôn ngữ khoa học nước ngoài như: ôxi, hiđrô, canxicacbonat (hóa học),...

Thuật ngữ về lớp từ vựng khoa học chuyên ngành mang *tính khái quát, tính trừu tượng* và *tính hệ thống* không giống với từ ngữ thông thường mà người dân sử dụng khi giao tiếp hằng ngày.

c) Ngoài ra, trong văn bản khoa học còn sử dụng các kí hiệu bằng chữ số Ả Rập (1, 2, 3,...), chữ số La Mã (I, II, III,...), những con chữ (a, b, c,...), những biểu đồ, công thức trừu tượng. Như vậy, *tính trừu tượng* là một đặc trưng khái quát của ngôn ngữ khoa học.

d) Câu văn trong văn bản khoa học là một đơn vị thông tin, đơn vị phán đoán, logic, được xây dựng từ hai khái niệm khoa học trở lên theo một quan hệ nhất định. Ví dụ:

– *Quả đất là một hành tinh quay xung quanh mặt trời.*

Câu văn trong văn bản khoa học đòi hỏi tính chính xác không phải bằng cảm nhận mà bằng phán đoán lí trí chặt chẽ, đúng đắn. Câu phải dựa trên cú pháp chuẩn, không dùng câu đặc biệt, không dùng biện pháp tu từ cú pháp. Văn bản khoa học phải chính xác về từ ngữ, khái niệm, các nhận định đánh giá cũng phải chuẩn xác (xem các ví dụ về cách viết sai của học sinh trong sách giáo khoa). Như vậy, *tính lí trí* là một đặc trưng của phong cách ngôn ngữ khoa học.

e) Nét chung nhất của ngôn ngữ khoa học là thứ ngôn ngữ phi cá thể: ít mang màu sắc cá thể. *Tính phi cá thể* trong sử dụng ngôn ngữ là đặc trưng thứ ba của ngôn ngữ khoa học, trái với phong cách ngôn ngữ sinh hoạt và phong cách ngôn ngữ nghệ thuật mang dấu ấn cá thể của người sử dụng.

2. Định nghĩa phong cách ngôn ngữ khoa học

Phong cách ngôn ngữ khoa học là phong cách ngôn ngữ trong các văn bản khoa học mang các đặc trưng cơ bản là tính trừu tượng, tính lí trí và tính phi cá thể, thể hiện ở những yêu cầu dùng từ đặt câu và tạo văn bản.

LUYỆN TẬP

1. Đọc lại bài *Khái quát văn học Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến hết thế kỉ XX* để trả lời ba câu hỏi trong bài tập.
2. Giải thích và phân biệt những từ ngữ khoa học với từ ngữ thông thường qua các ví dụ trong môn Hình học: *điểm, đường thẳng, đoạn thẳng, mặt phẳng, góc, đường tròn, góc vuông, ...*
(Gợi ý: Căn cứ vào ba đặc trưng cơ bản của ngôn ngữ khoa học ở lĩnh vực hình học để phân biệt với từ ngữ thông thường tương ứng.)
- 3 và 4. Hai bài tập này anh (chị) tự làm theo yêu cầu của SGK.

TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 1

Thực hiện đúng theo những điều hướng dẫn trong sách giáo khoa về:

1. Những hoạt động trên lớp (ba việc làm 1, 2, 3).
2. Luyện tập ở nhà và chuẩn bị cho bài sau.

VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 2: NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

(Bài làm ở nhà)

Bài làm văn số 2 cũng là nghị luận xã hội, nhưng thuộc một dạng khác: bàn về một *hiện tượng đời sống*.

Bài làm ở nhà, thời gian rộng rãi hơn, anh (chị) cần tận dụng điều kiện thuận lợi này, rút kinh nghiệm ở bài làm số 1 để thực hiện có kết quả hơn bài làm số 2. (Cần chú ý tìm luận điểm đúng, tìm luận cứ xác thực và xây dựng lập luận logic, chặt chẽ. Đặc biệt, cần chọn cho mình một góc độ riêng để bàn luận, tạo nên nét riêng cho bài viết).

Sách giáo khoa đã hướng dẫn rất cụ thể, chi tiết qua 3 phần:

- I. Hướng dẫn chung
- II. Gợi ý một số đề bài
- III. Gợi ý cách làm bài

Anh (chị) cần đọc kĩ (đặc biệt mục II và mục III), tự rút ra cho mình những điều cần thiết về bài văn số 2, trên cơ sở đó chuẩn bị chu đáo để bài làm đạt kết quả tốt.

- Thông điệp nhân Ngày thế giới phòng chống AIDS 1-12-2003
- Nghị luận về một bài thơ, đoạn thơ

THÔNG ĐIỆP NHÂN NGÀY THẾ GIỚI PHÒNG CHỐNG AIDS 1-12-2003

CÔ-PHI AN-NAN

I. ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

A/ Tác giả

– Cô-phi An-nan sinh ngày 8-4-1938 tại Ga-na, một nước Cộng hòa thuộc châu Phi. Ông là người thứ bảy và là người châu Phi da đen đầu tiên được bầu làm Tổng thư kí Liên hợp quốc. Ông đảm nhiệm chức vụ này hai nhiệm kì, từ tháng 1-1997 cho tới tháng 1-2007.

– Năm 2001, tổ chức Liên hợp quốc và cá nhân Tổng thư kí Cô-phi An-nan được trao giải thưởng Nô-ben Hòa bình.

B/ Văn bản

Nhân Ngày thế giới phòng chống AIDS 1-12-2003, Tổng thư kí Liên hiệp quốc Cô-phi An-nan đã gửi bức thông điệp này đến toàn thế giới nhằm kêu gọi mọi quốc gia, tổ chức và mọi người hãy nỗ lực ngăn chặn, phòng chống đại dịch này trên toàn cầu.

Bức thông điệp mang ý nghĩa sống còn của nhân loại được nói lên bằng những lời lẽ khẩn thiết, tâm huyết và đầy trách nhiệm của người đứng đầu tổ chức lớn nhất hành tinh. Bức thông điệp đã thông báo đến mọi người những nội dung quan trọng trong cuộc chiến đấu cam go chống lại đại dịch AIDS, gồm những điểm sau đây:

1. Mở đầu

Nhắc lại việc cam kết của các quốc gia trên thế giới để đánh bại căn bệnh HIV/AIDS vào năm 2001 và *Tuyên bố về cam kết phòng chống HIV/AIDS* của quốc gia đó.

2. Nhìn lại tình hình thực hiện phòng chống AIDS:

- Đã có một số dấu hiệu của chúng ta về nguồn lực, ngân sách, chiến lược quốc gia phòng chống HIV/AIDS.

- Song hành động của chúng ta vẫn quá ít so với yêu cầu thực tế, dịch HIV/AIDS vẫn hoành hành gây tử vong trên toàn thế giới và có rất ít dấu hiệu suy giảm. Trong năm qua, mỗi phút có khoảng 10 người bị nhiễm HIV, và đại dịch này đang lây lan với tốc độ báo động ở phụ nữ, đang lan rộng nhanh nhất ở chính những khu vực mà trước đây hầu như vẫn còn an toàn – đặc biệt là Đông Âu và toàn bộ châu Á, từ dãy núi U–ran đến Thái Bình Dương.

- Không hoàn thành được một số mục tiêu đề ra trong Tuyên bố về Cam kết phòng chống HIV/AIDS và với tiến độ như hiện nay, chúng ta sẽ không đạt được bất cứ mục tiêu nào vào năm 2005.

3. Nhiệm vụ cấp bách, quan trọng hàng đầu là tích cực phòng chống AIDS:

- Phải nỗ lực thực hiện cam kết của mình bằng những nguồn lực và hành động cần thiết.

- Phải đưa vấn đề AIDS lên vị trí hàng đầu trong chương trình nghị sự về chính trị và hành động.

- Phải công khai lên tiếng về AIDS.

- Không được kì thị và phân biệt đối xử đối với những người sống chung với HIV/AIDS.

- Đừng để một ai có ảo tưởng rằng chúng ta có thể bảo vệ được chính mình bằng cách dựng lên các bức rào ngăn cách giữa “chúng ta” và “họ”.

- Trong thế giới AIDS khốc liệt này không có khái niệm “chúng ta” và “họ”. Trong thế giới đó, im lặng đồng nghĩa với cái chết. Có nghĩa là phải hành động để chống lại đại dịch AIDS đang đe dọa mọi người trên hành tinh này, không trừ một ai.

4. Kết thúc: lời kêu gọi phòng chống AIDS:

- Tôi kêu gọi các bạn hãy cùng với tôi lên tiếng thật to và hãy đồng dục về HIV/AIDS.

- Hãy cùng tôi giật đổ các thành lũy của sự im lặng, kì thị và phân biệt đối xử đang vây quanh bệnh dịch này.

- Hãy sát cánh cùng tôi, bởi lẽ cuộc chiến chống lại HIV/AIDS bắt đầu từ chính các bạn.

Những nội dung trên đây đã được diễn đạt bằng một văn phong chính luận rõ ràng, trong sáng, dễ hiểu, với một lập luận logic, chặt chẽ, cùng với tâm huyết và trách nhiệm của người viết đã làm nên sức thuyết phục cao cho bức thông điệp lịch sử này.

II. LUYỆN TẬP

1. Viết một bản báo cáo về tình hình phòng chống HIV/AIDS ở địa phương anh (chị).

2. Phát biểu suy nghĩ của anh (chị) về câu cuối cùng của bức thông điệp: “*Hãy sát cánh cùng tôi, bởi lẽ cuộc chiến chống lại HIV/AIDS bắt đầu từ chính các bạn*”. Anh (chị) sẽ làm gì để tham gia cuộc chiến chống đại dịch này?

NGHỊ LUẬN VỀ MỘT BÀI THƠ, ĐOẠN THƠ

I. CÁCH VIẾT BÀI NGHỊ LUẬN VỀ MỘT BÀI THƠ, ĐOẠN THƠ

1. Nghị luận về một bài thơ

Đề: Phân tích bài thơ *Cảnh khuya* của Hồ Chí Minh. (Xem toàn văn bài thơ trong SGK).

Đối với một bài thơ, các bước làm bài có thể như sau:

a) Đọc chậm nhiều lần bài thơ để có cảm nhận chung về tác phẩm: bài thơ nói về vấn đề gì, tình cảm của tác giả bộc lộ trong bài thơ như thế nào?,...

b) Tìm hiểu sâu về bài thơ:

– Về nội dung: đề cập đến những ý gì, điều gì trong cuộc sống của con người.

– Về nghệ thuật: có những điểm nào cần chú ý: về hình ảnh, âm điệu, ngôn ngữ, thể thơ,...

– Điểm đặc sắc nhất của bài thơ là gì?

(Về bước b, có thể sử dụng các câu hỏi gợi ý trong SGK để tìm hiểu bài thơ).

c) Lập dàn ý cho bài phân tích của mình:

– Nêu các luận điểm để phân tích bài thơ. Có thể có nhiều luận điểm khác nhau tùy theo cảm nhận và suy nghĩ của từng người viết. Các luận điểm đó được sắp xếp trong một lập luận logic của bài làm.

– Trình tự bài có thể có nhiều cách.

Ví dụ:

+ Cách 1: Theo trình tự các đoạn thơ, câu thơ

+ Cách 2: Theo trình tự nội dung – nghệ thuật – đánh giá bài thơ.

+ Cách 3: Nêu nét đặc sắc nổi bật của tác phẩm – phân tích cái hay, vẻ đẹp – đánh giá bài thơ.

d) Viết bài theo dàn ý đã lập bằng phong cách nghị luận văn học với cảm hứng của mình.

Chú ý: – Nghị luận về một bài thơ không chỉ đơn thuần làm công việc giảng giải, phân tích bài thơ đó mà quan trọng hơn là phải phẩm bình, thưởng thức, đánh giá bài thơ bằng những cảm nhận riêng, rung động riêng và chủ kiến của mình về bài thơ đó.

– Nghị luận về một bài thơ (mà đề bài không nêu yêu cầu cụ thể), người viết có thể nghị luận về toàn bộ bài thơ đó, hoặc chỉ chọn *một* hoặc *vài ba điểm* đáng nói nhất, thích thú nhất để bình luận.

2. Nghị luận về một đoạn thơ

Đề: Phân tích đoạn thơ trong bài *Việt Bắc* của Tố Hữu (xem văn bản trong SGK).

Nghị luận về một đoạn thơ, xét chung, về cách làm cũng giống như nghị luận về một bài thơ. Chỉ có điều, ở một tác phẩm thơ thì ý tưởng và chủ đề trọn vẹn hơn, còn ở một đoạn thơ, thì, có khi cũng là một ý tiêu biểu cho cả bài thơ, nhưng cũng có trường hợp, nó lại là một ý đặc sắc nào khác chưa hẳn đã là ý bao trùm cho chủ đề của tác phẩm. Vì vậy, điều căn cứ vào để nghị luận chính là *văn bản của đoạn thơ* chứ không phải *bài thơ*. Bài thơ ở đây chỉ là một tài liệu để giúp ta soi sáng thêm đoạn thơ nhằm hiểu sâu sắc thêm đoạn thơ. Vì vậy, trong điều kiện có thể, cũng nên tìm đọc bài thơ có đoạn thơ cần nghị luận. Anh (chị) có thể dựa vào các bước làm bài của dạng bài *nghị luận về một bài thơ* trên đây để làm dạng bài này (nghị luận về một đoạn thơ).

Thông thường, người ta có thể ra đề: *Phân tích về đoạn thơ A* hoặc *Suy nghĩ về đoạn thơ B,...*; anh (chị) cần theo yêu cầu đó (phân tích hoặc suy nghĩ) để làm bài cho đúng.

Anh (chị) cần đọc kỹ, tham khảo những gợi ý trong SGK để làm bài này và cố gắng tập viết thành một bài nghị luận văn học bằng cảm hứng và những suy nghĩ riêng của mình.

II. LUYỆN TẬP

Phân tích đoạn thơ trong bài *Tràng giang* của Huy Cận (xem văn bản trong SGK).

Gợi ý:

- Cảnh chiều xuống trên sông: đẹp nhưng đượm buồn.
- Tâm trạng thi nhân: nỗi buồn nhớ nhà dâng lên sâu thẳm thẳm.

- Nghệ thuật:
 - + Hình ảnh đối lập, gợi cảm: núi mây hùng vĩ / cánh chim bé nhỏ.
 - + Âm điệu phù hợp: dập dềnh như sóng nước trên Tràng giang.
 - + Tứ thơ mới mẻ: học tập thơ xưa và sáng tạo thêm cái mới.
- Nét đặc sắc: sự kết hợp giữa bút pháp cổ điển của thơ Đường với bút pháp lãng mạn của Thơ mới.

TUẦN 7

- **Tây Tiến**
- **Nghị luận về một ý kiến bàn về văn học**

TÂY TIẾN

QUANG DŨNG

I. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN

A/ Tác giả (xem GSK)

Về nhà thơ Quang Dũng, cần chú ý những điểm sau đây:

- Quang Dũng là một nghệ sĩ đa tài: làm thơ, viết văn, vẽ tranh và soạn nhạc. Nhưng Quang Dũng trước hết là một nhà thơ, một hồn thơ phóng khoáng, hồn hậu, lãng mạn và tài hoa – đặc biệt khi ông viết về người lính Tây Tiến và xứ Đoài (Sơn Tây) của mình.
- Quang Dũng chính là lính Tây Tiến; là người trong cuộc, nên ông rất hiểu chiến trường Tây Tiến và người lính mà ông từng yêu mến, gắn bó, nên đã thể hiện họ rất thành công trong bài thơ.

B/ Hoàn cảnh sáng tác bài thơ (Xem SGK)

Chú ý tâm trạng và cảm xúc của Quang Dũng khi sáng tác bài thơ: rời xa đoàn quân Tây Tiến chưa bao lâu, hồi ức kỉ niệm về chiến trường xưa và đồng đội cũ vẫn đầy ắp trong tim, cứ như thế mà trào ra theo nỗi nhớ, tuôn chảy thành bài thơ. Ban đầu, bài thơ có tên là *Nhớ Tây Tiến*, năm 1975, khi in lại bài thơ, tác giả đặt tên là *Tây Tiến*.

C/ Tác phẩm : Tây Tiến

Cần đọc bài thơ nhiều lần để có cảm nhận chung về chiến trường và người lính Tây Tiến. Có thể đọc theo cách sau:

– Đầu tiên, đọc thầm bằng mắt toàn bài thơ để lĩnh hội chung về nội dung của tác phẩm.

– Sau đó, đọc to thành tiếng và cố gắng đọc diễn cảm bài thơ theo ý nhịp điệu và tình cảm của tác giả. Chú ý những câu thơ có âm điệu, nhịp điệu đặc sắc như:

– *Dốc lên khúc khuỷu, dốc thăm thẳm*

.....

Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi.

– *Người đi Châu Mộc chiều sương ấy*

.....

Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa.

– *Áo bào thay chiếu anh về đất*

Sông Mã gầm lên khúc độc hành.

1. Tìm hiểu bố cục bài thơ

Theo văn bản, bài thơ tự nó chia ra làm bốn đoạn:

– *Đoạn 1:* Nỗi nhớ khung cảnh chiến trường Tây Tiến của nhà thơ – một chiến trường vừa dữ dội, ác liệt lại vừa thơ mộng, trữ tình.

– *Đoạn 2:* Cảnh đêm liên hoan ở vùng biên giới Việt Lào từng bừng, rộn rã và cảnh sông nước Châu Mộc huyền ảo, thơ mộng hiện lên qua nỗi nhớ của tác giả.

– *Đoạn 3:* Chân dung người lính Tây Tiến hào hùng mà hào hoa với lí tưởng đẹp “chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh”, với cái chết bất tử đầy bi tráng.

– *Đoạn 4:* Hồn người Tây Tiến vẫn gắn bó với “Tây Tiến mùa xuân ấy” của một thời đánh giặc anh hùng rực lửa.

Mạch liên kết giữa các đoạn văn chính là nỗi nhớ rất tự nhiên của nhà thơ về một chiến trường và những đồng đội một thời đánh giặc vô cùng gian khổ mà rất đổi hào hùng. Nỗi nhớ ấy đã “xâu chuỗi” các ý thơ trong từng đoạn với nhau để thành *bài ca Tây Tiến* của một thời kỳ lịch sử không thể nào quên: từ nhớ khung cảnh chiến trường rồi nhớ đến những

vùng đất đã đi qua đầy kỉ niệm, cuối cùng hội tụ lại trong chân dung người lính Tây Tiến mà hồn các anh vẫn gắn bó mãi mãi với mùa xuân của chiến trường đánh giặc đã đi vào lịch sử của dân tộc.

2. Bức tranh thiên nhiên ở đoạn 1:

Khung cảnh chiến trường Tây Tiến vừa hùng vĩ, dữ dội, lại vừa thơ mộng, trữ tình. Bên cạnh núi rừng hiểm trở với độ cao rợn người là một mái nhà thấp thoáng ẩn hiện trong màn mưa mỏng nơi lưng chừng núi, bên cạnh vùng đất hoang đại chứa đầy bí ẩn ghê gớm của rừng thiêng với thác gầm thét, với cọp trêu người là một bản làng có cơm lên khói, có mùi thơm nếp xôi và những cô gái xinh đẹp như những bông hoa rừng. Đây là khung cảnh thực của chiến trường Tây Tiến đã được khúc xạ qua tâm hồn lãng mạn, hào hoa của người lính Tây Tiến, phần đông là thanh niên Hà Nội, và được Quang Dũng miêu tả rất thành công bằng miêu tả thủ pháp nghệ thuật, đặc biệt là thủ pháp đối lập.

– Đối lập giữa hai câu thơ về cả hình ảnh, nhịp điệu, thanh điệu:

Ngàn thước lên cao / ngàn thước xuống (hai thanh trắc ở cuối câu)

Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi (toàn thanh bằng, chủ yếu là thanh không dấu)

– Đối lập giữa hai cặp câu thơ:

<i>Chiều chiều oai linh thác gầm thét</i>	}	<i>hoang đại, dữ dội, ác liệt</i>
<i>Đêm đêm Mường Hịch cọp trêu người</i>		

<i>Nhớ ôi Tây Tiến cơm lên khói</i>	}	<i>nhẹ nhàng, tươi mát, thanh bình</i>
<i>Mai Châu mùa em thơm nếp xôi</i>		

– Thủ pháp nhân hóa, cường điệu: *súng gửi trời, cọp trêu người,...*

Hình ảnh đoàn quân Tây Tiến hiện ra trên nền cảnh thiên nhiên ấy cũng rất đẹp:

– Có cái tinh nghịch, dí dỏm của các chàng trai Hà Nội – cũng là sự chiến thắng thiên nhiên ác liệt khi các anh đã “chạm” đến trời, đã lên đến đỉnh cao nhất của chiến trường miền Tây để đánh giặc:

Heo hút cồn mây súng gửi trời

– Có sự hòa hợp thật đáng yêu trong tình quân dân kháng chiến:

Nhớ ôi Tây Tiến cơm lên khói

Mai Châu mùa em thơm nếp xôi.

– Và ngay đến cái chết, sự ra đi của các anh cũng thanh thản, đẹp tuyệt vời:

*Anh bạn dãi dẫu không bước nữa
Gục lên súng mũ bỏ quên đời!*

3. Bức tranh thiên nhiên ở đoạn 2:

Bức tranh thiên nhiên và con người ở đây lại mang những vẻ đẹp mới khác với bức tranh trên, nhưng lại bổ sung cho bức tranh Tây Tiến thêm hoàn mỹ với những sắc màu đầy ấn tượng, khó quên. Đó là bức tranh mê lệ, duyên dáng và đặc biệt là rất thanh bình ngỡ như không còn tiếng súng, không còn chiến tranh, chết chóc của những nơi các anh đã đi qua in rõ tâm hồn người lính Tây Tiến lãng mạn, hào hoa, yêu đời. Có vẻ đẹp rực rỡ, mê lệ mang màu sắc của xứ lạ, phương xa trong một đêm liên hoan quân dân nơi biên giới Lào – Việt; có vẻ đẹp thơ mộng, huyền ảo của “thị trung hữu họa” trên màn sông nước Châu Mộc như một bức tranh thủy mặc phương Đông. Có thể xem đây là những nét bút rất tài hoa của Quang Dũng biểu hiện một hồn thơ lãng mạn hào hoa, tinh tế:

*Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa
Kìa em xiêm áo tự bao giờ
Khèn lên man điệu nàng e ấp
Nhạc về Viên Chăn xây hồn thơ.*

Chiến tranh không còn nữa, ở đây chỉ có đuốc hoa, xiêm áo rực rỡ và tiếng khèn, điệu nhạc, hồn thơ quẩn quýt với tình người, của quân dân kháng chiến và tình nghĩa Việt – Lào gắn bó thủy chung. Cái đẹp ở đây là của xứ lạ phương xa, có nét man dại nên càng thêm đậm đà, hấp dẫn.

Vẻ đẹp của bốn câu sau là vẻ đẹp của một bức tranh có gam màu nhạt với những đường nét uyển chuyển, những hình ảnh chấm phá mà đầy sức khêu gợi:

*Người đi Mộc Châu chiều sương ấy
Có thấy hồn lau nẻo bến bờ
Có nhớ dáng người trên độc mộc
Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa.*

Một cảnh sông nước huyền ảo, lung linh, đầy chất thơ của Tây Bắc cùng nổi bật lên hình ảnh cô gái Thái chèo thuyền độc mộc uyển chuyển với bông hoa “đong đưa” như làm duyên trên dòng nước lũ.

Trong một bài thơ viết về một chiến trường ác liệt nhất, về những người lính phi thường, một thời đánh giặc anh hùng rực lửa mà có cả

một đoạn thơ tám câu mi lệ, thanh bình, êm ả như vậy – thì đó chính là lòng lạc quan, yêu đời, tâm hồn lãng mạn, hào hoa, và trên hết, đó chính là bản lĩnh của nhà thơ – chiến sĩ Quang Dũng.

4. Hình ảnh người lính Tây Tiến (đoạn 3):

Trên cái nền cảnh thiên nhiên hùng vĩ, mi lệ của chiến trường miền Tây, hình ảnh người lính Tây Tiến hiện lên thật đẹp và đầy ấn tượng, được tác giả cô đúc lại trong tám câu thơ hàm súc, giàu sức gợi cảm và hàm chứa ý nghĩa. Quang Dũng miêu tả rất thật những đồng đội của anh (đoàn quân Tây Tiến không mọc tóc, da xanh màu lá,...) nhưng lại đem đến cho họ một vẻ đẹp lãng mạn, hào hoa, đúng với cái chất lính của những chàng trai kinh thành “đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm”. Quả đúng như vậy, người lính Tây Tiến mang vẻ đẹp lắm liệt, hào hùng và sang trọng. Sang trọng ở tư thế ra đi, coi cái chết nhẹ như lông hồng (“Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh”), sang trọng ở những giấc mơ lãng mạn của người thanh niên Hà Nội. Đây cũng là vẻ đẹp bi tráng của người lính, cả khi sống (những gương mặt tiêu tụy vì sốt rét mà vẫn “dữ oai hùm”, vẫn “mắt trừng gửi mộng qua biên giới” và khi đã hy sinh (được bọc lại trong những tấm chiến bào sang trọng, thiên nhiên tấu lên khúc nhạc dữ dội và oai hùng để đưa tiễn hương hồn người chiến sĩ). Ở đây, Quang Dũng không hề né tránh sự chết chóc, sự gian khổ của người lính; nhà thơ đã nói lên sự thật cái “bi” của chiến trường ác liệt nhưng đã lấy cái “tráng” để át cái “bi” thành chất “bi tráng” của người lính Tây Tiến. Và cái vẻ đẹp bi tráng ấy đã được đẩy tới đỉnh cao trong hai câu thơ tuyệt bút miêu tả cái chết – bất tử của các anh:

Áo bào thay chiếu anh về đất

Sông Mã gầm lên khúc độc hành.

Chỉ tám câu thơ mà Quang Dũng đã khắc họa được rõ nét chân dung người lính Tây Tiến như một bức tượng đài bất tử về người lính vô danh một thời đánh giặc không thể nào quên.

5. Nỗi nhớ Tây Tiến (đoạn 4):

Tây Tiến người đi không hẹn ước

Đường lên thăm thẳm một chia phôi

Ai lên Tây Tiến mùa xuân ấy

Hồn về Sầm Nứa chẳng về xuôi.

Sông Mã xa rồi. Tây Tiến xa rồi. Ngồi ở Phù Lưu Chanh, Quang Dũng nhớ về chiến trường xưa và những người đồng đội cũ một thời chiến đấu vô cùng gian khổ mà rực lửa anh hùng. Giữa nhà thơ và những ngày Tây Tiến có cả một khoảng cách thời gian và không gian thăm thẳm (*Đường lên thăm thẳm một chia phôi*). Nhưng hồn người Tây Tiến thì vẫn gắn với “Tây Tiến mùa xuân ấy”: “*Hồn ai Sầm Nứa chẳng về xuôi*”, có nghĩa là gắn với những ngày tháng đẹp nhất của đoàn quân Tây Tiến, một đoàn quân đã đi vào lịch sử của dân tộc như một chứng tích không thể nào quên.

6. Bút pháp của Quang Dũng trong bài thơ:

Bút pháp của Quang Dũng trong bài thơ là bút pháp lãng mạn (khác với Chính Hữu dùng bút pháp tả thực trong bài *Đồng chí*). Bút pháp lãng mạn là vượt lên trên thực tại (thường là khắc nghiệt) để vươn tới cái đẹp của lý tưởng, tìm cảm giác ở những nơi xứ lạ, phương xa hoặc thiên nhiên hùng vĩ, mi lệ, thơ mộng. Nhà thơ thường dùng các thủ pháp phóng đại, cường điệu, đối lập để tô đậm cái phi thường, gây ấn tượng mạnh về cái hùng vĩ, dữ dội và cái thơ mộng, tuyệt mỹ. Có thể so sánh với bút pháp tả thực trong bài *Đồng chí* của Chính Hữu như sau:

ĐỒNG CHÍ	TÂY TIẾN
– Áo anh rách vai	– Áo bào thay chiếu anh về đất
– Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh	– Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc
Sốt run người vằng trán ướt mồ hôi	Quân xanh màu lá dữ oai hùm
– Đêm rét chung chăn, thành đôi tri kỉ	– Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm.

Với bút pháp lãng mạn, Quang Dũng mới phát huy được sở trường, hồn thơ của mình để đạt được thành công trong *Tây Tiến*, để lại cho đời một bài thơ bay bổng, say người, tràn đầy cảm hứng lãng mạn về hình ảnh một người lính đẹp và một chiến trường lịch sử hồi đầu cuộc kháng chiến chống Pháp của dân tộc.

Cuối cùng, đọc kĩ phần Ghi nhớ để nắm vững bài học.

II. LUYỆN TẬP

1. Gợi ý phân tích khổ thơ:

– Bút pháp của Quang Dũng trong bài thơ *Tây Tiến* là bút pháp lãng mạn.

– Bút pháp của Chính Hữu trong bài thơ *Đồng chí* là bút pháp hiện thực (tả thực).

– Anh (chị) tham khảo mục 6 trên đây để làm bài tập này.

2. Câu này anh (chị) tự làm theo cảm nhận riêng của mình (có thể tham khảo mục 4 trên đây).

NGHỊ LUẬN VỀ MỘT Ý KIẾN BÀN VỀ VĂN HỌC

I. CÁCH VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT Ý KIẾN ĐỐI VỚI VĂN HỌC

1. Giới thiệu đề

Đề 1: Giáo sư Đặng Thai Mai cho rằng: “Nhìn chung văn học Việt Nam phong phú, đa dạng, nhưng nếu cần xác định một chủ lưu, một dòng chính, quán thông kim cổ, thì đó là văn học yêu nước. (Dẫn theo GS. Trần Văn Giàu, *Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam*).

Bình luận ý kiến trên.

Đề 2: Bàn về thơ Tố Hữu, nhà phê bình Hoài Thanh viết: “Thái độ toàn tâm toàn ý vì cách mạng là nguyên nhân chính đưa đến sự thành công của thơ anh”. (*Tuyển tập Hoài Thanh*, NXB Văn học, 1982).

Bình luận ý kiến trên.

2. Cách làm bài

a) Tìm hiểu đề

Tìm hiểu đề ở đây là tìm hiểu nội dung của ý kiến đối với văn học (câu văn trích) và yêu cầu của đề.

– Nội dung của ý kiến đối với văn học.

• *Đề 1:*

– Làm rõ nghĩa các từ, cụm từ: *phong phú, đa dạng, chủ lưu, quán thông kim cổ*.

– Xác định nội dung cơ bản của ý kiến (chú ý cụm từ: “nhưng nếu cần xác định...”). Có thể xác định ý kiến như sau: *Tuy phong phú, đa dạng; nhưng dòng chính xuyên suốt lịch sử văn học Việt Nam là văn học yêu nước*. (ý trước là ý phụ, ý sau mới là ý chính mà người viết nhấn mạnh).

• *Đề 2:*

– Chú ý làm rõ nghĩa các cụm từ: *toàn tâm toàn ý, nguyên nhân chính*.

– Xác định nội dung cơ bản của ý kiến: *Nguyên nhân chính đưa đến sự thành công của thơ Tố Hữu là thái độ toàn tâm toàn ý vì cách*

mạng của nhà thơ. Như vậy, bên cạnh “nguyên nhân chính” còn có những nguyên nhân khác nữa như năng khiếu thơ ca, tình thương, sự từng trải của nhà thơ,... nhưng ý kiến của Hoài Thanh là nhằm nhấn mạnh để khẳng định cái “nguyên nhân chính” đó. (Anh (chị) có thể tham khảo thêm những gợi ý trong SGK về việc tìm hiểu hai đề này).

– Yêu cầu của đề:

Cả hai đề đều có cùng một yêu cầu là “*biên luận ý kiến trên*”. Như vậy, bài làm không chỉ dừng lại ở chỗ giải thích, chứng minh các ý kiến đó, mà còn cần *bàn luận* và *mở rộng thêm* về ý kiến đó. (ý kiến đó đúng, sai như thế nào; có ý nghĩa ra sao; giá trị và tác dụng đối với hiện nay)

b) *Lập dàn bài*

Trên cơ sở của việc tìm hiểu đề, anh (chị) tiến hành lập dàn bài, tức là xác định lại các luận điểm và những luận cứ; từ đó xây dựng một lập luận theo suy nghĩ, chủ kiến của mình bằng các thao tác lập luận phù hợp với từng bài làm. Dàn bài cần có đủ cả ba phần: mở bài, thân bài, kết bài. (Anh (chị) có thể tham khảo những gợi ý về việc lập dàn bài của hai đề này trong SGK).

c) *Viết thành bài văn*

Dựa vào dàn bài để viết thành bài văn của mình. Cần chú ý đây là bài nghị luận về một ý kiến đối với văn học, vì vậy cách viết cần có sự rõ ràng, chặt chẽ về mặt lập luận, đồng thời cũng cần có màu sắc văn học, và sự hài hòa, nhuần nhị giữa hai mặt đó là phẩm chất cần đạt được để tăng thêm sức thuyết phục cho bài nghị luận thuộc dạng này.

II. LUYỆN TẬP

Gợi ý biên luận ý kiến của Thạch Lam về văn chương:

Có thể sơ đồ hóa cách hiểu ý kiến của Thạch Lam để tiến hành biên luận như sau:

*Văn chương là một thứ khí
giới thanh cao và đặc lực
mà chúng ta có*

tố cáo và thay đổi một thế giới
giả dối và tàn ác

làm cho lòng người thêm trong
sạch và phong phú hơn

Ý kiến đó đúng đắn và sâu sắc như thế nào, có giá trị và tác dụng đối với văn học hiện nay ra sao?

- Việt Bắc (trích)
- Luật thơ
- Trả bài làm văn số 2

VIỆT BẮC

(trích)

TỐ HỮU

PHẦN MỘT: TÁC GIẢ

Phần viết về nhà thơ Tố Hữu được SGK viết rõ ràng, đầy đủ và dễ hiểu. Anh (chị) cần đọc kĩ và chậm bài viết này để nắm được những nét cơ bản nhất về cuộc đời và sự nghiệp thơ ca của ông. Dưới đây là những gợi ý chính trong phần *Hướng dẫn học bài* và phần *Luyện tập*.

I. HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Những nét lớn trong cuộc đời Tố Hữu

– Vào tuổi thanh niên, tham gia phong trào cách mạng và trở thành người lãnh đạo chủ chốt của Đoàn Thanh niên dân chủ ở Huế; năm 1938 được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương.

– Tháng 4 – 1939 đến tháng 3 – 1942 bị thực dân Pháp bắt giam qua nhiều nhà tù ở miền Trung và Tây Nguyên.

– Tháng 3 – 1942 vượt ngục, tìm ra Thanh Hóa, tiếp tục hoạt động cách mạng.

– Cách mạng tháng Tám năm 1945 là Chủ tịch Ủy ban khởi nghĩa ở Huế.

– Kháng chiến toàn quốc ra Việt Bắc công tác ở cơ quan Trung ương Đảng, đặc trách về văn hóa văn nghệ.

– Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mĩ cho đến năm 1986 liên tục giữ những cương vị trọng yếu trong bộ máy lãnh đạo của Đảng và Nhà nước (từng là Ủy viên Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng). Năm 1996, được Nhà nước trao tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

2. Những chặng đường thơ của Tố Hữu:

– Những chặng đường thơ của Tố Hữu gắn bó mật thiết với những chặng đường cách mạng của bản thân nhà thơ, với những giai đoạn phát triển của cách mạng Việt Nam. Có thể nói đường đời, đường thơ Tố Hữu luôn song hành cùng con đường cách mạng của cả dân tộc, phục vụ có hiệu quả cho cuộc cách mạng đó.

– Mỗi quan hệ khăng khít, gắn bó đó được thể hiện trong các chặng đường thơ của Tố Hữu:

+ 1937 – 1946: Cách mạng giải phóng dân tộc: tập thơ *Từ ấy*.

+ 1946 – 1954: Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp: tập thơ *Việt Bắc*.

+ 1955 – 1961: Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất đất nước: tập thơ *Gió lộng*.

+ 1962 – 1975: Cuộc kháng chiến chống đế quốc Mĩ và ngày toàn thắng, thống nhất đất nước: tập thơ *Ra trận* (1962 – 1971), tập thơ *Máu và Hoa* (1972 – 1977).

+ Từ 1986 trở đi: Đất nước bước vào công cuộc đổi mới: các tập thơ *Một tiếng đờn* (1992) và *Ta với Ta* (1999).

3. Tại sao nói thơ Tố Hữu mang tính chất trữ tình chính trị?

– Vì nội dung thơ Tố Hữu đều hướng tới cái ta chung với lẽ sống lớn, tình cảm lớn, niềm vui lớn của con người cách mạng, của cả dân tộc. Ngay từ đầu cái tôi trữ tình trong thơ Tố Hữu đã là cái tôi chiến sĩ, càng về sau càng xác định rõ là cái tôi nhân danh Đảng, nhân danh cộng đồng dân tộc.

– Thơ Tố Hữu mang đậm tính sử thi, coi những sự kiện chính trị lớn của đất nước là đối tượng thể hiện chủ yếu, luôn đề cập đến những vấn đề có ý nghĩa lịch sử và có tính chất toàn dân.

– Cảm ứng chủ đạo trong thơ Tố Hữu là cảm hứng lịch sử – dân tộc, chứ không phải cảm hứng thế sự – đời tư; nổi bật trong thơ Tố Hữu là vấn đề vận mệnh cộng đồng, chứ không phải vấn đề số phận cá nhân.

– Những vấn đề chính trị lớn lao đó đã được Tố Hữu thể hiện qua giọng thơ tâm tình, đầm ấm, chân thành.

4. Tính dân tộc trong hình thức nghệ thuật Tố Hữu biểu hiện ở những điểm cơ bản nào?

– Được biểu hiện ở các mặt chủ yếu như:

+ Thể thơ dân tộc: lục bát, thất ngôn,...

+ Hình ảnh, ngôn ngữ dân tộc, cách phô diễn dân tộc.

+ Nhịp điệu và nhạc điệu dân tộc.

II. LUYỆN TẬP

1. Tự chọn bài thơ của Tố Hữu mà mình yêu thích để bình giảng một đoạn.

2. Gợi ý câu của Xuân Diệu: hai yếu tố chính trị và trữ tình trong thơ Tố Hữu đã hòa hợp với nhau một cách nhuần nhị, gắn bó máu thịt với nhau. Bởi những tình cảm chính trị đó vốn là lẽ sống của nhà thơ nên đã được ông nói lên một cách tự nhiên, chân thành bằng giọng thơ tâm tình lắng thắm (mà Xuân Diệu gọi là “thơ rất đôi trữ tình”).

LUẬT THƠ

I. KHÁI QUÁT VỀ LUẬT THƠ

1. Luật thơ của một thể thơ là toàn bộ những quy tắc về số câu, số tiếng, cách gieo vần, phép hài thanh, ngắt nhịp,... được khái quát theo một kiểu mẫu nhất định. Ví dụ: Luật của các thể lục bát, song thất lục bát, ngũ ngôn và thất ngôn,...

Nói chung, ta có thể phân chia các thể thơ Việt Nam thành 3 nhóm chính:

a) Các thể thơ dân tộc gồm: thể lục bát, song thất lục bát và hát nói.

b) Các thể thơ luật Đường gồm: ngũ ngôn, thất ngôn (tứ tuyệt và bát cú).

c) Các thể thơ hiện đại gồm: thể năm tiếng, bảy tiếng, tám tiếng, thể hỗn hợp, thể tự do, thơ – văn xuôi,...

2. Sự hình thành các luật thơ cũng như sự vay mượn, mô phỏng và cách tân các thể thơ đều phải dựa trên các đặc trưng ngữ âm của tiếng Việt, trong đó *tiếng* là đơn vị có vai trò quan trọng. Số tiếng, các đặc điểm của tiếng và cách gieo vần, phép hài thanh, ngắt nhịp,... là các nhân tố cấu thành luật thơ (xem trong SGK).

II. MỘT SỐ THỂ THƠ TRUYỀN THỐNG

1. Thể lục bát (còn gọi là thể sáu – tám)

Ví dụ:

*Trăm năm trong cõi người ta
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau
Trải qua một cuộc bể dâu
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.*

(Nguyễn Du, Truyện Kiều)

– Số tiếng: Mỗi cặp lục bát gồm hai dòng: dòng lục (6 tiếng), dòng bát (8 tiếng). Bài thơ lục bát là sự kế tiếp của các cặp như thế.

– Vần: Vần lưng hiệp vần ở tiếng thứ 6 của hai dòng và giữa tiếng thứ 8 của dòng bát với tiếng thứ 6 của dòng lục.

– Nhịp: Nhịp chẵn dựa vào tiếng có thanh không đối (tức các tiếng 2, 4, 6): 2/2/2.

– Hài thanh: Có sự đối xứng luân phiên B – T – B ở các tiếng 2, 4, 6 trong dòng thơ và đối lập âm vực trầm bổng ở tiếng thứ 6 và thứ 8 dòng bát.

2. Thể song thất lục bát (còn gọi là thể *gián thất* hay *song thất*)

Ví dụ:

*Ngồi đầu cầu nước trong như **lục**,*

*Đường bên cầu cỏ **mọc** còn **non**.*

*Đưa chàng lòng dặc dặc **buồn**,*

*Bộ khôn bằng ngựa, thủy **khôn** bằng thuyền.*

(Đoàn Thị Điểm (?), *Chinh phụ ngâm*)

– Số tiếng: Cặp song thất (7 tiếng) và cặp lục bát (6 – 8 tiếng) luân phiên kế tiếp nhau trong toàn bài.

– Vần: Gieo vần lưng ở mỗi cặp (*lục – mọc, buồn – khôn*); cặp song thất có vần trắc, cặp lục bát có vần bằng. Giữa cặp song thất và cặp lục bát có vần liền (*non – buồn*).

– Nhịp: 3/4 ở hai câu thất và 2/2/2 ở cặp lục bát.

– Hài thanh: Cặp song thất lấy tiếng thứ 3 làm chuẩn, có thể có thanh bằng (câu thất – bằng) hoặc trắc (câu thất – trắc) nhưng không bắt buộc.

Ví dụ:

*Cùng trông **lại** mà cùng chẳng thấy*

*Thấy xanh **xanh** những mấy ngàn dâu.*

(Đoàn Thị Điểm (?), *Chinh phụ ngâm*)

Còn cặp lục bát thì sự đối xứng bằng – trắc chặt chẽ hơn (giống như ở thể lục bát).

3. Các thể ngũ ngôn luật Đường

Gồm 2 thể chính: ngũ ngôn tứ tuyệt (5 tiếng 4 dòng) và ngũ ngôn bát cú (5 tiếng 8 dòng). Thể ngũ ngôn bát cú có kết cấu 4 phần: *đề, thực, luận, kết*.

Ví dụ một bài thơ ngũ ngôn bát cú:

MẶT TRĂNG

Văng vặc bóng thuyền quên,
Mây quang gió bốn **bên**,
Nề cho trời đất trắng,
Quét sạch núi sông **đen**
Có khuyết nhưng tròn mãi
Tuy già vẫn trẻ **lên**
Mảnh gương chung thế giới
Soi rõ: mặt hay, **hèn**

(Khuyết danh)

- Số tiếng: 5 tiếng; số dòng: 8 dòng (thơ tứ tuyệt chỉ có 4 dòng).
- Vận: 1 vận (độc vận), gieo vần cách (*bên, đen, lên, hèn*).
- Nhịp lẻ: 2/3.
- Hải thanh: có sự luân phiên B – T hoặc niêm B – B, T – T ở tiếng thứ 2 và thứ 4.

4. Các thể thất ngôn Đường luật

Gồm 2 thể chính: thất ngôn tứ tuyệt và thất ngôn bát cú. Mỗi thể lại chia ra thất ngôn luật bằng (thể bằng) và thất ngôn luật trắc (thể trắc). Đây là hai thể thơ có kết cấu, niêm luật chặt chẽ, được nhiều người ưa thích và đến nay vẫn được nhiều người sử dụng để sáng tác.

a) *Thất ngôn tứ tuyệt* (còn gọi là thể *tứ tuyệt* hay *tuyệt cú*)

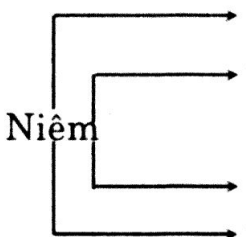
Ví dụ một bài thơ tứ tuyệt thể trắc:

ÔNG PHỔNG ĐÁ

Ông đứng làm chi đó hỡi ông?
Trơ trơ như đá, vũng như đồng.
Đêm ngày gìn giữ cho ai đó?
Non nước đầy vơi có biết không?

(Nguyễn Khuyến)

- Số tiếng: 7 tiếng; số dòng: 4 dòng.
- Vận: 1 vận. Cách hiệp vận: vận chân, gieo vận cách (*đồng – không*).
- Nhịp: 4/3.
- Hải thanh theo mô hình sau:

Tiếng			1	2	3	4	5	6	7
Niêm và đối									
	Đối	Dòng 1		T		B		T	Vận
		Dòng 2		B		T		B	Vận
	Đối	Dòng 3		B		T		B	
		Dòng 4		T		B		T	Vận

b) Thất ngôn bát cú

Ví dụ một bài thất ngôn bát cú thể trắc:

QUA ĐÈO NGANG

*Bước tới Đèo Ngang, bóng xế tà,
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa.
Lom khom dưới núi, tiều vài chú,
Lác đác bên sông, chợ mấy nhà.
Nhớ nước đau lòng, con quốc quốc,
Thương nhà mỏi miệng, cái gia gia.
Dừng chân đứng lại, trời, non, nước,
Một mảnh tình riêng, ta với ta.*

(Bà Huyện Thanh Quan)

- Số tiếng: 7 tiếng; số dòng: 8 dòng (chia thành 4 phần: Đề, thực, luận, kết).
- Vận: Gieo vận chân, độc vận (*hoa, nhà, gia, ta và tà ở dòng thơ thứ nhất*).
- Nhịp: 4/3.
- Hải thanh theo mô hình sau:

Niêm và đối			Tiếng						
			1	2	3	4	5	6	7
Niêm Niêm Niêm Niêm		Dòng 1		T		B		T	Vấn
		Dòng 2		B		T		B	Vấn
	Đối	Dòng 3		B		T		B	
		Dòng 4		T		B		T	Vấn
	Đối	Dòng 5		T		B		T	
		Dòng 6		B		T		B	Vấn
		Dòng 7		B		T		B	
		Dòng 8		T		B		T	Vấn

Luật thơ thất ngôn bát cú rất chặt chẽ: một mặt là luật hài thanh, đối xứng giữa các tiếng 2, 4, 6 (có thể theo thể trắc hoặc theo thể bằng); mặt khác, đòi hỏi phải niêm (dính) giữa các dòng 2 – 3, 4 – 5, 6 – 7 và 1 – 8. Về kết cấu, bài thơ chia thành 4 cặp: 2 dòng đầu là *đề* (*phá đề* và *thừa đề*) để vào bài; 2 dòng tiếp theo là *thực* để giải thích rõ đề, 2 dòng *luận* để bàn luận và hai dòng *kết* để kết bài.

Như vậy, thơ luật Đường hết sức chặt chẽ, nhưng rất gò bó và khó diễn đạt được những cảm xúc phóng khoáng, nhịp điệu rộng mở.

III. CÁC THỂ THƠ HIỆN ĐẠI

Thành tựu lớn của phong trào Thơ mới (1932 – 1945) là đã đổi mới và sáng tạo nhiều thể thơ mới.

Thơ Việt Nam hiện đại có đủ các thể: từ thơ hai, ba, bốn đến năm, sáu, bảy, tám tiếng; thơ tự do và cả thơ văn xuôi.

Các nhà thơ trong phong trào Thơ mới đã tiếp nhận ảnh hưởng của thơ Pháp và đổi mới luật thơ cũ, “phong trào Thơ mới đã vứt đi nhiều khuôn phép xưa, song cũng nhiều khuôn phép nhân đó sẽ thêm bền vững”. (Hoài Thanh – Hoài Chân, *Thi nhân Việt Nam*, NXB Văn học, Hà Nội, 2003).

Cuối cùng, đọc kỹ phần Ghi nhớ trong SGK để nắm được bài học.

LUYỆN TẬP

Phân biệt cách gieo vần, ngắt nhịp và hài thanh của hai câu thơ bảy tiếng trong thể song thất lục bát với thể thất ngôn luật Đường qua các ví dụ sau:

Gợi ý:

a) *Trống Tràng Thành lung lay bóng nguyệt,*

Khói Cam Tuyền mờ mịt thức mây,

– Cách gieo vần: gieo vần lưng: *nguyệt, mịt.*

– Ngắt nhịp: nhịp 3/4:

Trống Tràng Thành / lung lay bóng nguyệt

Khói Cam Tuyền / mờ mịt thức mây

– Hài thanh: cặp song thất lục bát thứ 3 làm chuẩn, có thể có thanh bằng hoặc trắc. Ở đây là thanh bằng:

Trống Tràng Thành (B)

Khói Cam Tuyền (B)

b) *Tiếng suối trong như tiếng hát xa,*

Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa.

Cảnh khuya như vẽ, người chưa ngủ,

Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà.

– Cách gieo vần: 1 vần, vần chân ở cuối câu thơ thứ 1, 2, 4: *xa, hoa, nhà.*

– Ngắt nhịp: nhịp 4/3.

– Hài thanh: theo mô hình sau:

+ Dòng 1: T – B – T	} tiếng thứ 2, thứ 4, thứ 6.
+ Dòng 2: B – T – B	
+ Dòng 3: B – T – B	
+ Dòng 4: T – B – T	

TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 2

1. Tham khảo hướng dẫn trong tiết *Trả bài làm văn số 1*

2. Để khắc sâu kiến thức và củng cố kĩ năng nghị luận xã hội, anh (chị) hãy trả lời các câu hỏi và thực hiện các yêu cầu đã nêu trong SGK (các mục a, b, c).

- Việt Bắc (tiếp theo)
- Phát biểu theo chủ đề

VIỆT BẮC

(Tiếp theo)

PHẦN HAI: TÁC PHẨM

I. ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

Trước khi tìm hiểu đoạn trích, cần đọc văn bản nhiều lần theo cách sau đây:

- Đọc thầm bằng mắt văn bản một lần (đọc chậm, kĩ) để nắm được khái quát chung về đoạn trích.
- Đọc to thành tiếng 1, 2 lần, cố gắng đọc diễn cảm theo lối đối đáp của nhân vật trữ tình trong đoạn trích để cảm nhận được tâm trạng của từng nhân vật cùng với cảnh vật và con người của Việt Bắc.

1. Hoàn cảnh sáng tác bài thơ và sắc thái tâm trạng của nhân vật trữ tình trong đoạn trích

a) *Hoàn cảnh sáng tác bài thơ*

– Chiến dịch Điện Biên Phủ kết thúc thắng lợi. Tháng 7 – 1954, Hiệp định Giơ-ne-vơ về Đông Dương được kí kết. Hòa bình lập lại, miền Bắc nước ta được giải phóng và bắt tay vào xây dựng cuộc sống mới. Một trang sử mới của đất nước được mở ra.

– Tháng 10 – 1954, những người kháng chiến từ chiến khu Việt Bắc trở về miền xuôi. Trung ương Đảng và Chính phủ từ quê hương cách mạng về lại Thủ đô. Đó là một cuộc chia tay lịch sử để đưa đất nước tiếp tục đi lên trong giai đoạn mới. Nhân sự kiện có tính lịch sử ấy, Tố Hữu đã sáng tác bài thơ *Việt Bắc*, gồm hai phần: phần đầu tái hiện những kỉ niệm cách mạng và kháng chiến; phần sau gợi viễn cảnh tươi sáng của đất nước và ngợi ca công ơn của Đảng, Bác Hồ đối với dân tộc. Đoạn trích học là phần đầu của tác phẩm.

b) *Sắc thái tâm trạng của nhân vật trữ tình trong đoạn trích*

Như trên đã nói, bài thơ ra đời trên cái nền của cuộc chia tay lịch sử *người ở lại* (nhân dân các dân tộc Việt Bắc) và *người về xuôi* (Trung ương Đảng, Chính phủ, cán bộ và bộ đội đã từng kháng chiến

ở Việt Bắc trong 15 năm gắn bó sắt son, nghĩa tình chung thủy). Tố Hữu đã dựng lên một cuộc chia tay như thế trong thiên tình ca cách mạng *Việt Bắc*. Địa điểm chia tay là một khung cảnh đầy băng khuâng, lưu luyến, ánh lên một màu áo chàm bền vững, chung thủy của cả người đi và người ở:

Tiếng ai tha thiết bên cồn
Bâng khuâng trong dạ, bồn chồn bước đi
Áo chàm đưa buổi phân li
Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay...

Người ở lại được nhà thơ biểu trưng (hình tượng hóa) là một cô gái dân tộc (có thể tưởng tượng thêm: cô gái đó mặc quần áo màu chàm, lưng đeo gùi); còn *người về xuôi* hiện lên trong khúc ca chính là anh bộ đội (mặc quân phục xanh thời kháng chiến chống Pháp, đội mũ lưỡi, đi dép cao su). Tố Hữu đã thể hiện cuộc chia tay đó bằng lời đối đáp giao duyên của nam nữ trong dân ca khiến cho khúc tình ca cách mạng này thêm đậm thắm, ân tình.

Sắc thái tâm trạng của nhân vật trữ tình trong đoạn trích hiện lên rõ qua lời đối đáp:

– Cô gái dân tộc (người ở lại) gợi lại những kỉ niệm của cách mạng thời kì trứng nước còn nhiều khó khăn gian khổ nhưng vẫn một lòng đoàn kết xây dựng lực lượng, cùng nhau đánh giặc để giành lại độc lập, tự do (*“Bát cơm chấm muối, mối thù nặng vai/ Hắt hùi lau xám, đậm đà lòng son”*). Tâm trạng bùi ngùi, lưu luyến, nhớ nhung trong ân tình cách mạng của những người cùng chung lí tưởng.

– Anh bộ đội (người về xuôi) định ninh trong một nỗi nhớ tha thiết quê hương cách mạng, một niềm thủy chung son sắt bền vững với những người con của Việt Bắc đã từng chia ngọt sẻ bùi, cứu mạng, bảo vệ cách mạng. Nỗi nhớ và niềm tin đầy ấp trong lời đáp của anh: *Ta với mình, mình với ta – Lòng ta sau trước mặn mà đinh ninh. Mình đi, mình lại nhớ mình – Nguồn bao nhiêu nước, nghĩa tình bấy nhiêu...*

2. Qua hồi tưởng của Tố Hữu, vẻ đẹp của cảnh và người Việt Bắc hiện lên như thế nào?

a) *Cảnh Việt Bắc hiện lên mang vẻ đẹp vừa gần gũi, vừa nên thơ của quê hương cách mạng.*

– Cảnh bản làng ấm cúng:

Nhớ từng bản khói cùng sương
Sớm khuya bếp lửa người thương đi về.

– Cảnh thơ mộng trữ tình:

Nhớ gì như nhớ người yêu

Trăng lên đầu núi, nắng chiều lưng nương.

– Nét đặc trưng của Việt Bắc:

Nhớ sao tiếng mõ rừng chiều

Chày đêm nện cối đều đều suối xa.

– Cảnh sinh hoạt kháng chiến ở chiến khu:

Nhớ sao lớp học i tờ

...Gian nan đời vẫn ca vang núi đèo.

– Nhưng tiêu biểu nhất và cũng đẹp nhất là “bức tranh tứ bình” của Việt Bắc qua bốn mùa:

+ mùa đông: Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi

+ mùa xuân: Ngày xuân mơ nở trắng rừng

+ mùa hạ: Ve kêu rừng phách đổ vàng

+ mùa thu: Rừng thu trăng gọi hòa bình

b) Con người Việt Bắc vất vả, lam lũ nhưng tình nghĩa, yêu thương, cần cù chịu khó:

– Nét chung: Thương nhau chia củ sắn lùi

Bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng.

– Bà mẹ: Nhớ người mẹ nắng cháy lưng

Địu con lên rẫy, bẻ từng bắp ngô.

– Người lên nương:

Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng.

-- Người đan nón:

Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang.

Cảnh và người Việt Bắc hiện lên đẹp qua hồi tưởng của Tố Hữu chính là do con mắt nhìn đúng đắn, tiến bộ của nhà thơ đối với quê hương cách mạng và tấm lòng của ông đối với con người Việt Bắc ân tình, thủy chung, một lòng gắn bó với cách mạng.

3. Khung cảnh hùng tráng của Việt Bắc trong chiến đấu và vai trò của Việt Bắc trong cách mạng và kháng chiến

a) Khung cảnh hùng tráng của Việt Bắc trong chiến đấu đã được Tố Hữu khắc họa đẹp và đầy ấn tượng.

– Đó là vẻ đẹp của “thế trận” rừng núi đã cùng ta đánh giặc:

Nhớ khi giặc đến giặc lùng

Rừng cây núi đá ta cùng đánh Tây.

Núi giăng thành lũy sắt dày

Rừng che bộ đội, rừng vây quân thù.

– Đó là bức tranh “Việt Bắc xuất quân” đầy hào khí, chỉ mới ra quân mà như đã cầm chắc chiến thắng trong tay:

Những đường Việt Bắc của ta
Đêm đêm rầm rập như là đất rung

.....

Nghìn đêm thăm thẳm sương dày
Đèn pha bật sáng như ngày mai lên.

b) Vai trò của Việt Bắc trong cách mạng và kháng chiến:

– Trong cách mạng, đặc biệt thời kì đầu khởi nghĩa: là căn cứ địa của cách mạng, cái nôi của cách mạng, nơi đầu nguồn cách mạng với những địa danh lịch sử.

– Trong kháng chiến chống Pháp: là căn cứ địa, chiến khu của kháng chiến, nơi có các cơ quan đầu não của cuộc kháng chiến, các binh đoàn chủ lực của cuộc kháng chiến.

– Tóm lại, Việt Bắc có vị trí đặc biệt quan trọng, là “*quê hương Cách mạng dựng nên Cộng hòa*”.

4. Nghệ thuật đậm đà tính dân tộc của bài thơ (qua trích đoạn này).

Được thể hiện qua các mặt sau đây:

a) Thể thơ dân tộc: Thể thơ lục bát được Tố Hữu sử dụng nhuần nhị, uyển chuyển và sáng tạo.

b) Hình ảnh dân tộc: Nhìn cây nhớ núi, nhìn sông nhớ nguồn; Nhớ người mẹ nắng cháy lưng...

c) Lối phô diễn dân tộc: Nguồn bao nhiêu nước, nghĩa tình bấy nhiêu; Mình về mình có nhớ ta...

d) Ngôn ngữ dân tộc: Tiêu biểu là cặp đại từ xưng hô *ta – mình* dùng rất sáng tạo trong bài thơ.

e) Nhịp điệu, nhạc điệu dân tộc: khi nhẹ nhàng, thơ mộng, khi đầm thắm, ân tình; khi mạnh mẽ, hùng tráng. (Anh (chị) có thể tìm thêm dẫn chứng trong bài thơ để minh họa cho 5 mặt trên đây).

Cuối cùng, đọc kĩ phần Ghi nhớ để nắm vững bài học.

II. LUYỆN TẬP

1. Thực hiện bài tập này theo hai bước: thống kê tất cả các trường hợp sử dụng *ta – mình* trong bài thơ; sau đó phân loại cách sử dụng các đại từ xưng hô đó để nêu rõ nét tài hoa của Tố Hữu.

2. Bài tập này anh (chị) tự làm theo cảm nhận riêng của mình.

PHÁT BIỂU THEO CHỦ ĐỀ

Chủ đề: Chi đoàn tổ chức hội thảo “Thanh niên, học sinh làm gì để góp phần giảm thiểu tai nạn giao thông?” Anh (chị) hãy phát biểu ý kiến tham gia hội thảo.

Đây là hình thức *phát biểu theo chủ đề* thường gặp trong nhà trường. Để có thể phát biểu theo chủ đề trên đây, cần có 2 bước: chuẩn bị phát biểu và phát biểu ý kiến.

I. CHUẨN BỊ PHÁT BIỂU

1. Xác định nội dung cần phát biểu

- Chủ đề cuộc hội thảo trên có thể bao gồm những nội dung cụ thể nào?
- Anh (chị) chọn nội dung nào để phát biểu? Tại sao?

(Gợi ý: Có thể gồm những nội dung sau đây:

- Phải học tập để nắm được luật lệ giao thông
- Vấn đề then chốt là phải có ý thức chấp hành đúng luật lệ giao thông
- Vai trò của thanh niên, học sinh trong việc tham gia giao thông
- Tai nạn giao thông do những nguyên nhân nào? Cách khắc phục ra sao?

– Phấn đấu tạo thành thói quen chấp hành đúng luật lệ giao thông, tiến tới có văn hóa giao thông trong một xã hội văn minh, hiện đại; v.v...

2. Dự kiến đề cương phát biểu

Giả dụ, anh (chị) định chọn nội dung: “Khắc phục tình trạng đi ẩu, nguyên nhân chủ yếu của tai nạn giao thông”, hãy dự kiến đề cương cho lời phát biểu.

- Lời phát biểu gồm những nội dung nào?
- Các nội dung đó được sắp xếp ra sao?

(Gợi ý: Đề cương phát biểu có thể như sau:

- Tình trạng đi ẩu của thanh niên, học sinh hiện nay: đi xe máy, xe đạp, đi bộ.
- Tình trạng đó đã gây ra tai nạn giao thông như thế nào? (số liệu cụ thể).
- Nguyên nhân của tình trạng đi ẩu (phân tích rõ các nguyên nhân).
- Biện pháp khắc phục tình trạng đi ẩu:
 - + Đối với nhà trường, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh

- + Đối với gia đình
- + Đối với bản thân từng thanh niên, học sinh

II. PHÁT BIỂU Ý KIẾN

- Có thể nhắc lại và nhận xét về ý kiến của những người phát biểu trước, sau đó giới thiệu nội dung mà mình sẽ phát biểu.
- Trình bày nội dung theo đề cương dự kiến
- Nói lời kết thúc và cảm ơn.

Chú ý: Trong quá trình phát biểu, cần quan sát người nghe để điều chỉnh thái độ, cử chỉ, giọng nói cho hợp lí và thuyết phục.

Đọc kĩ phần Ghi nhớ trong SGK để nắm được bài học.

LUYỆN TẬP

Cả hai bài luyện tập nội dung đều là những vấn đề gần gũi và thiết thực đối với thanh niên, học sinh; SGK lại gợi ý, hướng dẫn khá cụ thể. Anh (chị) tự làm.

TUẦN 10

- Đất Nước (trích trường ca “Mặt đường khát vọng”)
- Đọc thêm: Đất nước
- Luật thơ (tiếp theo)

ĐẤT NƯỚC

(Trích trường ca “Mặt đường khát vọng”)

NGUYỄN KHOA ĐIỀM

I. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN

A/ Tác giả (xem SGK)

Vì tác giả Nguyễn Khoa Điềm, cần chú ý các điểm sau:

- Là nhà hoạt động chính trị và văn nghệ, từng là Trưởng ban Tư tưởng văn hóa Trung ương, Tổng thư kí Hội Nhà văn khoa V, Bộ trưởng Bộ văn hóa – Thông tin.
- Thuộc thế hệ nhà thơ giai đoạn chiến tranh chống đế quốc Mĩ. Thơ ông hấp dẫn bởi sự kết hợp giữa xúc cảm nồng nàn và suy tư sâu lắng của người trí thức về đất nước, con người Việt Nam. Ông đã được nhận Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật (năm 2000).

B/ Tác phẩm: Đất Nước

• Xuất xứ

Đoạn trích *Đất Nước* rút từ phần đầu chương V của trường ca *Mặt dương khát vọng* lâu nay vẫn được xem là một trong những đoạn thơ hay về đề tài đất nước trong thơ Việt Nam hiện đại. Bản trường ca được tác giả hoàn thành ở chiến khu Trị – Thiên năm 1971, in lần đầu năm 1974, viết về sự thức tỉnh của tuổi trẻ đô thị vùng tạm chiếm miền Nam về non sông đất nước, về sứ mệnh của thế hệ mình, xuống đường đấu tranh hòa nhịp với cuộc chiến đấu chống đế quốc Mĩ xâm lược.

• Đọc đoạn trích

Cần đọc nhiều lần đoạn trích để có những cảm nhận ban đầu về “Đất nước” qua con mắt nhìn và suy nghĩ của Nguyễn Khoa Điềm trước khi đi sâu vào tìm hiểu từng phần của tác phẩm.

1. Bố cục và trình tự triển khai mạch suy nghĩ và cảm xúc của tác giả trong đoạn thơ

a) Bố cục

Đoạn thơ được viết thành hai phần:

– Phần một: từ đầu đến “Làm nên Đất Nước muôn đời...”: những cảm nhận của tác giả về Đất Nước trên các phương diện cuộc sống của con người, địa lí – lịch sử, văn hóa, phong tục,...

– Phần hai: Tư tưởng cơ bản của phần này là tư tưởng *Đất Nước của Nhân dân*. Đây là điểm quy tụ mọi cách nhìn về Đất Nước của nhà thơ.

b) Trình tự triển khai mạch suy nghĩ và cảm xúc của tác giả trong bài thơ

Có thể thấy trình tự triển khai đó như sau:

– Trước hết là những cảm nhận về Đất Nước:

+ Đất Nước ở ngay trong cuộc sống của mỗi gia đình chúng ta thật gần gũi, thân thiết, bình dị (lời kể chuyện của mẹ, miếng trầu bà ăn, hạt gạo, cái kèo cái cột,...).

+ Đất Nước cũng là nơi anh và em hò hẹn, gặp nhau trong tình yêu đôi lứa.

+ Đất Nước được cảm nhận từ các phương diện địa lí – lịch sử, không gian và thời gian:

Thời gian đằng đẵng – Không gian mênh mông – Đất Nước là nơi dân mình đoàn tụ;...

+ Tất cả là để dẫn đến một suy nghĩ máu chốt: Đất Nước kết tinh, hóa thân trong mỗi con người:

Trong anh và em hôm nay – Đều có một phần Đất Nước... vì vậy phải có trách nhiệm với Đất Nước.

– Từ những cảm nhận toàn diện về Đất Nước, mạch suy nghĩ vươn tới một tư tưởng lớn về Đất Nước: Đất Nước là của Nhân dân và Nhân dân là người làm ra Đất Nước. Tư tưởng này là điểm quy tụ mọi cách nhìn về Đất nước của nhà thơ.

+ Trong những thắng cảnh, những địa danh trên mọi miền của Đất Nước

+ Trong lịch sử giữ nước và dựng nước bốn ngàn năm của nhân dân.

+ Trong lĩnh vực văn hóa, phong tục của dân gian về vật chất và tinh thần.

Tất cả là để khẳng định mạnh mẽ tư tưởng đó trong *phần 2* đoạn thơ.

2. Tìm hiểu phần đầu của đoạn thơ

– Trong phần đầu, tác giả đã cảm nhận về Đất Nước trên nhiều phương diện: Đất Nước ở ngay trong cuộc sống của mỗi gia đình chúng ta, thật gần gũi, thân thiết, bình dị, từ “miếng trầu bà ăn” đến “tóc mẹ thì bôi sau đầu, cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn”, đến “Đất Nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm”,... Nhưng Đất Nước cũng là “thời gian đằng đẵng, không gian mênh mông” (địa lí – lịch sử), là những điều thiêng liêng, tôn kính của cội nguồn dân tộc:

Đất là nơi Chim về

Nước là nơi Rồng ở

Lạc Long Quân và Âu Cơ

Đẻ ra đồng bào ta trong bọc trứng.

.....

Hàng năm ăn đâu làm đâu

Cũng biết cúi đầu nhớ ngày giỗ Tổ.

– Ở trên chiều rộng của không gian địa lí và chiều dài của thời gian lịch sử, Đất Nước được cảm nhận như sự thống nhất của các

phương diện văn hóa, truyền thống, phong tục, cái hàng ngày và cái vĩnh hằng, trong đời sống mỗi cá nhân và cả cộng đồng... Cách cảm nhận ở đây vừa cụ thể vừa khái quát, lại có chiều sâu và có giá trị phát hiện. Ví như, Đất Nước không chỉ có và được tạo nên bởi những giá trị vật chất (kèo cột dựng nhà, hạt gạo một nắng hai sương...) mà còn được kết tinh bằng những giá trị tinh thần, tình cảm như tình cha mẹ thương nhau, tình yêu đôi lứa...; hoặc cảm nhận Đất Nước từ những cái bình thường hàng ngày là cách cảm nhận có chiều sâu bởi chính từ những cái đó tích lũy lại qua hàng ngàn năm mà tạo nên Đất Nước (không cảm nhận Đất Nước từ những cái to tát, trang trọng, hoặc những tên tuổi đã đi vào lịch sử mà cảm nhận theo cách của dân gian).

– Từ những cảm nhận trên, tác giả đi đến một phát hiện thật bất ngờ, thú vị và sâu sắc về Đất Nước:

Trong anh và em hôm nay

Đều có một phần Đất Nước.

Mới nghe ngỡ có gì là lạ, nhưng ngẫm lại thì thật đúng. Đất Nước không ở đâu xa, kết tinh, hóa thân trong mỗi con người, từ dáng đi, lời nói, mái tóc, tà áo... cho đến nếp cảm, nếp nghĩ trong mỗi chúng ta đều có “Đất Nước” đều là của Đất Nước cho ta để ta là người Việt Nam. Vì vậy mà mỗi cá nhân phải có trách nhiệm với Đất Nước, “phải biết hóa thân cho dáng hình xứ sở” để “làm nên Đất Nước muôn đời...”.

3. Tìm hiểu phần sau của đoạn thơ

– Ở phần sau, tác giả tập trung làm nổi bật tư tưởng lớn: “Đất Nước của nhân dân”. Đây là điểm quy tụ mọi cách nhìn về Đất Nước của nhà thơ, đưa đến những phát hiện sâu và mới về Đất Nước:

+ Những thắng cảnh đẹp, những địa danh nổi tiếng của Đất Nước đều do nhân dân tạo ra, đều là của nhân dân. Những núi Vọng Phu, hòn Trống Mái, núi Bút, non Nghiên, Hạ Long thắng cảnh... đều gắn liền với đời sống dân tộc, nó chỉ trở thành thắng cảnh khi đã gắn liền với con người, được tiếp nhận, cảm thụ qua tâm hồn và qua lịch sử của dân tộc, như tác giả đã khái quát sâu sắc:

Ôi Đất Nước sau bốn nghìn năm đi đâu ta cũng thấy

Những cuộc đời đã hóa núi sông ta...

+ Khi nghĩ về bốn nghìn năm của Đất Nước, nhà thơ không điếm lại các triều đại, các anh hùng nổi tiếng mà nhấn mạnh đến vô

và những con người vô danh, bình dị – chính là Nhân dân đã làm ra Đất Nước:

Trong bốn nghìn lớp người giống ta lứa tuổi
Họ đã sống và chết
Giản dị và bình tâm
Không ai nhớ mặt đặt tên
Nhưng họ đã làm ra Đất Nước.

+ Và cũng chính họ đã gìn giữ và truyền lại cho các thế hệ sau mọi giá trị văn hóa, văn minh tinh thần và vật chất của Đất Nước, của dân tộc: hạt lúa, ngọn lửa, tiếng nói, cả tên xã tên làng...; và cái tài sản quý giá nhất mà Đất Nước đã cho mỗi chúng ta chính là truyền thống cao đẹp về đạo lí, tình cảm của người Việt Nam: say đắm trong tình yêu, quý trọng tình nghĩa nhưng cũng thật quyết liệt trong căm thù và chiến đấu. (Xem đoạn thơ: Dạy anh biết “yêu em từ thuở trong nôi” đến “Đi trả thù mà không sợ dài lâu”).

– Tư tưởng lớn này được nhấn mạnh lại trong câu thơ được xem là chủ đề của cả đoạn trích:

Để Đất Nước này là Đất Nước nhân dân
Đất Nước của Nhân dân, Đất Nước của ca dao thần thoại.

Đây là một đóng góp của Nguyễn Khoa Điềm làm sâu sắc thêm ý niệm và Đất Nước của thơ chống Mĩ.

4. Cách sử dụng chất liệu văn hóa và văn học dân gian trong đoạn thơ

– Sử dụng khá đậm nhưng có chọn lọc chất liệu văn hóa, văn học dân gian: ca dao, thần thoại, tục ngữ, thành ngữ, ngôn ngữ dân gian,...

– Vận dụng những yếu tố đó hòa nhập trong cách diễn đạt và tư duy hiện đại, tạo ra màu sắc thẩm mĩ vừa quen thuộc lại vừa mới mẻ.

Cuối cùng, đọc kĩ phần Ghi nhớ SGK để nắm vững bài học.

ĐỌC THÊM

ĐẤT NƯỚC

NGUYỄN ĐÌNH THI

• Tác giả:

– Nguyễn Đình Thi là một nghệ sĩ đa tài: làm thơ, soạn nhạc, viết tiểu thuyết, kịch và tiểu luận phê bình; ở thể loại nào cũng có đóng góp. Tuy nhiên, thơ vẫn là thể loại có những thành công nổi bật.

– Thơ Nguyễn Đình Thi có phong cách nghệ thuật độc đáo: như lời nói thường mà dào dạt cảm xúc, vừa tự do phóng khoáng vừa hàm súc sâu lắng suy tư, có những tìm tòi theo xu hướng hiện đại về hình ảnh, nhạc điệu,... về chủ đề “đất nước”, Nguyễn Đình Thi có nhiều bài thơ được bạn đọc ghi nhận, yêu thích như *Đất nước*, *Quê hương Việt Bắc*, *Quê hương Việt Nam* (trong *Bài thơ Hắc Hải*).

– Có những đóng góp to lớn cho sự phát triển của văn học Việt Nam hiện đại. Năm 1996, Nguyễn Đình Thi được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

• Tác phẩm: **Đất nước** (gợi ý tìm hiểu bài thơ)

Như thời gian ghi dưới tác phẩm (1948 – 1955), bài thơ *Đất nước* được tác giả ấp ủ, thai nghén trong 8 năm, gần như suốt chiều dài của cuộc kháng chiến chống Pháp, để đến những ngày chiến thắng kẻ thù, hòa bình lập lại trên miền Bắc nước ta, thì đứa con tinh thần ấy mới ra đời năm 1955. Cảm hứng về “Đất nước” đã được nhà thơ tích lũy, trải nghiệm sâu sắc trong cuộc kháng chiến của dân tộc để tạo ra một tượng đài *Đất nước* bằng thơ vừa đậm thắm, thiết tha vừa bất khuất, anh hùng và Đất nước ấy đã trưởng thành, tỏa sáng:

Nước Việt Nam từ máu lửa

Rũ bùn đứng dậy sáng lòa.

Cảm hứng thơ về “Đất nước” được bắt đầu từ một hoài niệm đẹp về mùa thu Hà Nội:

Sáng mát trong như sáng năm xưa

.....

Sau lưng thêm nắng lá rơi đầy.

Mùa thu đẹp và trong sáng nhưng có đượm chút buồn dịu nhẹ của “người ra đi” khi phải xa Hà Nội. Mạch thơ chuyển sang một mùa thu

khác, mùa thu ở chiến khu Việt Bắc lộng gió với niềm vui phơi phơi, rộn rã của những người kháng chiến:

Mùa thu nay khác rồi

.....

Trong biếc nói cười thiết tha.

Chính ở thời điểm lịch sử này, nhà thơ đã có những cảm nhận thật thiết tha và sâu sắc về Đất nước:

Trời xanh đây là của chúng ta

Núi rừng đây là của chúng ta

Những cánh đồng thơm mát

Những ngả đường bát ngát

Những dòng sông đỏ nặng phù sa

Nước chúng ta

Nước những người chưa bao giờ khuất

Đêm đêm rì rầm trong tiếng đất

Những buổi ngày xưa vọng nói về.

Từ những cảm nhận này mà có những suy tư thật sâu lắng về gương mặt của Đất nước. Đó là một Đất nước đau thương trong chiến tranh hủy diệt của quân thù (“Ôi những cánh đồng quê chảy máu – Dây thép gai đâm nát trời chiều”) nhưng cũng là một Đất nước bất khuất, kiên cường trong chiến đấu chống xâm lăng. Nhà thơ đã phát hiện ra, đã nhìn thấy những phẩm chất cao đẹp của Đất nước mình: *một Đất nước hiền hòa mà bất khuất, tình nghĩa mà anh hùng*. Gương mặt Đất nước ấy được tượng hình trong hình ảnh người lính đánh giặc:

Những đêm dài hành quân nung nấu

Bỗng bồn chồn nhớ mắt người yêu

Và trong một biểu trưng giàu ý nghĩa của quê hương Việt Nam:

Từ gốc lúa bờ tre hồn hậu

Đã bật lên những tiếng căm hờn.

Đó là Đất nước của “những người áo vải, đã đứng lên thành những anh hùng” để làm nên một chiến thắng lừng lẫy giữa thế kỉ XX, đưa Đất nước ta lên một tầm cao mới:

Súng nổ rung trời giận dữ
Người lên như nước vỡ bờ
Nước Việt Nam từ máu lửa
Rũ bùn đứng dậy sáng lòa.

Chưa bao giờ gương mặt *Đất nước* lại tỏa sáng rạng rỡ như vậy trong thơ Nguyễn Đình Thi.

LUẬT THƠ

(Tiếp theo)

LUYỆN TẬP

1. So sánh những nét giống nhau và khác nhau về cách gieo vần, ngắt nhịp, hài thanh trong luật thơ ngũ ngôn truyền thống ở bài *Mặt trăng* (mục II.3 bài trước) với đoạn thơ năm tiếng trong bài *Sóng* của Xuân Quỳnh.

a) Bài *Mặt trăng*

– Gieo vần: 1 vần (độc vận), vần chân (cuối câu), gieo vần cách (*bên, đen, lên, hèn*).

– Nhịp lẻ: 2/3

– Hài thanh: có sự luân phiên B–T hoặc niêm B–B, T–T ở tiếng thứ 2 và thứ 4.

b) Đoạn thơ trong bài *Sóng*:

– Gieo vần:

+ Vần chân, gieo vần cách trong từng khổ ở tiếng cuối câu thứ 2 và thứ 4:

• Khổ 1: *thế, trẻ*

• Khổ 2: *em, lên*

+ Khổ 1 gieo vần trắc (Tv) thì khổ 2 gieo vần bằng (Bv).

– Ngắt nhịp: 3/2

– Hài thanh: không theo quy luật luân phiên B–T như trong ngũ ngôn truyền thống mà chủ yếu là theo quy luật của tình cảm, cảm xúc. Chẳng hạn, ở khổ 1, ta thấy:

B B
 Ôi *con* sóng *ngày* xưa
 B T
 Và *ngày* sau *vẫn* thế
 T B
 Nỗi *khát* vọng *tinh* yêu
 B T
 Bồi *hồi* trong *ngực* trẻ

2. Phân tích cách gieo vần, ngắt nhịp khổ đầu bài *Tổng biệt hành* của Thâm Tâm để thấy sự đổi mới, sáng tạo trong thể thơ bảy tiếng hiện đại so với thơ thất ngôn truyền thống.

Đưa người / ta không đưa qua **sông** (2/5)
 Sao có / tiếng sóng ở trong **lòng**? (2/5)
 Bóng chiều không thấm, / không vàng vọt (4/3)
 Sao đầy hoàng hôn / trong mắt **trong**? (4/3)

– Cách gieo vần: gieo vần chân ở cuối câu thơ thứ 1, thứ 2 và thứ 4: *sông, lòng, trong*. Đây là vần bằng (Bv).

– Cách ngắt nhịp: Hai câu 3 và 4 ngắt nhịp 4/3 theo cách ngắt nhịp của thơ thất ngôn truyền thống; nhưng hai câu 1 và 2 lại ngắt nhịp 2/5 cho phù hợp với tình cảm và cảm xúc của tác giả trong buổi đưa tiễn người bạn lên đường lúc bấy giờ.

3. Bài này anh (chị) tự làm. (Có thể trao đổi thêm trong nhóm học tập).

4. Tìm những yếu tố vần, nhịp và hài thanh của khổ đầu bài thơ *Tràng giang* của Huy Cận để chứng minh ảnh hưởng của thể thơ thất ngôn bát cú trong Thơ mới.

T B T
 Sóng *gợn* tràng *giang* / buồn *điệp* *điệp* (4/3)
 B T B
 Con *thuyền* xuôi *mái* / nước *song* **song** (4/3)
 B T B
 Thuyền *về* nước *lại*, / sâu *trăm* ngả (4/3)
 T B T
 Cúi *một* cành *khô* / lạc *mấy* **dòng** (4/3)

- Gieo vần: vần chân, gieo vần cách (*song, dòng*) và là vần bằng (Bv).
- Ngắt nhịp: 4/3 (như cách ngắt nhịp trong thể thơ thất ngôn bát cú).
- Hài thanh: theo đúng mô hình của thể thơ thất ngôn bát cú (đã ghi các thanh bằng (B) và trắc (T) ở các tiếng thứ 2, 4, 6 trên bốn dòng thơ).

TUẦN 11

- Thực hành một số phép tu từ ngữ âm
- Viết bài làm văn số 3: Nghị luận văn học

THỰC HÀNH MỘT SỐ PHÉP TU TỪ NGỮ ÂM

I. TẠO NHỊP ĐIỀU VÀ ÂM HƯỞNG CHO CÂU

Bài tập 1 (gợi ý cách làm)

- Sự phối hợp nhịp ngắn và nhịp dài:
 Một dân tộc/ đã gan góc/ chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay: 3 – 3 – 11.
 Một dân tộc/ đã gan góc/ đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay: 3 – 3 – 11.
 Dân tộc đó/ phải được tự do: 3 – 4.
 Dân tộc đó/ phải được độc lập: 3 – 4.
- Sự thay đổi thanh bằng, thanh trắc cuối mỗi nhịp:
 + *tộc* (T), *góc* (T), *nay* (B) (hai bộ phận câu này đều giống nhau, cân xứng với nhau).
 + *đó* (T), *do* (B)
 + *đó* (T), *lập* (T)
- Tính chất mở hay đóng của âm tiết kết thúc mỗi nhịp:
 + *tộc*, *góc* (đóng); *nay* (mở)
 + *đó* (đóng); *do* (mở)
 + *đó* (đóng); *lập* (đóng)

Bài tập 2:

Dựa vào cách làm bài tập 1 trên đây, anh (chị) đọc kĩ nhiều lần đoạn văn của Bác và tự làm bài này.

Bài tập 3: (gợi ý cách làm)

Nhịp điệu thay đổi tạo ra âm hưởng thích hợp để diễn tả đúng nội dung của đoạn văn nhằm ca ngợi cây tre, hình ảnh tượng trưng cho sức mạnh, ý chí kiên cường của con người Việt Nam:

Gậy tre/ chông tre/ chống lại sắt thép của quân thù: 2 – 2 – 7

Tre xung phong vào xe tăng/ đại bác: 6 – 2

Tre giữ làng/ giữ nước/ giữ mái nhà tranh/ giữ đồng lúa chín: 3 – 2 – 4 – 4

Tre hi sinh/ để bảo vệ con người: 3 – 5

Tre/ anh hùng lao động: 1 – 4

Tre/ anh hùng chiến đấu: 1 – 4

II. ĐIỆP ÂM, ĐIỆP VẦN, ĐIỆP THANH

Bài tập 1: (gợi ý cách làm)

a) Phân tích điệp âm đầu của phụ âm *l* trong cụm từ *lửa lựu lập lòe* (nêu hiệu quả nghệ thuật).

b) Phân tích điệp âm đầu của phụ âm *l* trong câu thơ *Làn xo lóng lánh bóng trăng loe* (nêu hiệu quả nghệ thuật).

Bài tập 2: (gợi ý cách làm)

Trong đoạn thơ của Tố Hữu, vần **ang** được lặp lại nhiều nhất (trong 7 từ):

bàng, đang, giang, mang, đang, ngang, sang

Vần **ang** là vần mở rộng (ở đây lại là thanh bằng) nên tạo được cảm giác mở rộng, lan xa ra một không gian rộng lớn, mệnh mang thích hợp với không gian của mùa xuân đang về với mọi người, với không khí của bài thơ *Tiếng hát sang xuân*. Tác dụng gợi cảm có được là nhờ phép điệp vần.

Bài tập 3: (gợi ý cách làm)

Xem lại bài học về *Tây Tiến* của Quang Dũng. Đoạn thơ được xem là những câu thơ tuyệt bút, nhờ những yếu tố nghệ thuật sau đây:

- Tứ ngữ: từ láy (*khúc khuỷu, thăm thẳm, heo hút*) (điệp phụ âm đầu)
phép đối (*Ngàn thước lên cao / ngàn thước xuống*)
phép lặp từ ngữ (*dốc, ngàn thước*)
phép nhân hóa (*súng người trời*)
- Phép lặp cú pháp (câu 1, câu 3)
- Nhịp điệu của các dòng thơ: 3 câu trên nhịp 4 – 3
Câu cuối dường như không có nhịp.
- Thanh điệu:
 - + Sự phối hợp các thanh trắc và bằng ở ba dòng đầu rất hài hòa, đặc biệt ở dòng 3:
Ngàn thước lên cao (B), ngàn thước (T) xuống (T)
 - + Điệp thanh toàn thanh bằng ở dòng cuối tạo cảm giác nhẹ nhàng, êm ả, mệnh mang: *Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi.*

VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 3 – NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

(Bài làm ở lớp)

- I. Sách giáo khoa đã hướng dẫn rất kĩ và cụ thể những điều cần thiết để chuẩn bị tốt cho bài làm này tại lớp, gồm các phần sau đây:
 1. Hướng dẫn chung
 2. Gợi ý một số đề bài (mỗi bài gồm hai câu):
 - Đề 1 – Đề 2 – Đề 3 – Đề 4
 3. Gợi ý cách làm bài
(Cần xem kĩ phần này để chuẩn bị và vận dụng tốt vào bài làm của mình).
 4. Tư liệu tham khảo
(Giới thiệu 2 bài viết):
 - Về bài thơ *Đất nước* (Nguyễn Đình Thi) và đoạn trích – *Đất Nước* (trích trường ca *Mặt đường khát vọng* của Nguyễn Khoa Điềm) của Chu Văn Sơn.
 - Về bài thơ *Tây Tiến* (Quang Dũng) của Vũ Quần Phương.
 Đây là hai bài viết có khám phá, phát hiện, có sắc thái văn chương và in rõ nét riêng của người viết, cần chú ý đọc kĩ để học tập, vận dụng vào bài làm của mình.
- II. Anh (chị) cần đọc kĩ, nghiên cứu đầy đủ các phần nói trên, chuẩn bị thật tốt để bài làm đạt kết quả cao nhất trong thời gian quy định tại lớp.

- **Đọc thêm:** Dọn về làng, Tiếng hát con tàu, Đò Lèn
- **Thực hành một số phép tu từ cú pháp**

ĐỌC THÊM

DỌN VỀ LÀNG

NÔNG QUỐC CHẤN

• **Tác giả**

Nông Quốc Chấn (1923 – 2002) là nhà thơ dân tộc Tày có nhiều đóng góp cho văn học các dân tộc thiểu số cũng như nền văn học Việt Nam hiện đại, được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật (năm 2000). Nhà thơ từng giữ nhiều chức vụ quan trọng trong công tác văn hóa, văn nghệ ở nước ta. (Xem *Tiểu dẫn* về tác giả trong SGK).

• **Tác phẩm: Dọn về làng** (gợi ý tìm hiểu bài thơ)

Dọn về làng được sáng tác năm 1950, là bài thơ viết về quê hương tác giả trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp nhiều đau thương mà anh dũng. Bài thơ được trao giải nhì tại Đại hội liên hoan thanh niên và sinh viên thế giới ở Béc-lin, sau đó được dịch đăng trên Tạp chí *Châu Âu*. Bài thơ viết bằng tiếng Tày, do tác giả dịch sang tiếng Việt.

Dọn về làng là bức tranh hiện thực sinh động của nhân dân Cao Bắc Lạng trong những năm kháng chiến chống Pháp. Bức tranh có hai mảng tối và sáng: *tối* là cuộc sống cơ cực, bị giặc lùng bắt, cướp của, giết người tàn bạo, dã man; *sáng* là cuộc sống hồi sinh, vui tươi sau ngày hoàn toàn giải phóng. Tứ thơ “*dọn về làng*” được khơi nguồn từ cảm hứng hồi sinh đó.

Bài thơ có một kết cấu khá hiện đại theo trình tự *hiện tại – quá khứ – hiện tại*. Nhà thơ đứng ở thời điểm hiện tại để viết bài thơ. Mở đầu là những câu thơ tràn đầy niềm vui chiến thắng khi quê hương hoàn toàn giải phóng, mọi người chuẩn bị “*dọn về làng*” để khôi phục lại cuộc sống:

Mẹ! Cao – Lạng hoàn toàn giải phóng
Tây bị chết bị bắt sống hàng đàn
Vệ quốc quân chiếm lại các đồn
Người đông như kiến, súng đầy như củi
Sáng mai về làng sửa nhà phát co
Cày ruộng vườn trồng lúa ngô khoai.

Từ niềm vui giải phóng, nhà thơ nhớ lại những năm cơ cực, khổ đau khi quê hương bị kẻ thù xâm lược giày xéo tàn bạo, đồng bào bị bắt giết dã man:

Mấy năm qua quên tết tháng giêng, quên rằm tháng bảy
Chạy hết núi lại khe, cay đắng đủ mùi.

Đoạn hồi ức khá dài này là sự đan xen giữa khổ đau và căm thù mà hình ảnh cái chết đầy uất hận của người cha đã nói rõ. Cái chết đau thương (“Không ván, không người đưa cha đi cất – Mẹ tháo khăn phủ mặt cho chồng – Con cời áo liên thân cho bố”) đã tố cáo tội ác tày trời của quân cướp nước, và căm thù của tác giả (cũng là của nhân dân) đã thành lời nguyên phần nộ:

Mày sẽ chết! Thằng giặc Pháp hung tàn
Bầm xương thịt mày tan mới hả.

Rồi từ hồi ức đau thương, cảm hứng thơ lại trở về với niềm vui giải phóng, với công việc “dọn về làng” tấp nập, vui vẻ trong cuộc sống hồi sinh của mọi người:

Hôm nay Cao Bắc Lạng cười vang,
Dọn lán, rời rừng, người xuống làng.
Người nói cỏ lay trong ruộng rậm,
Con cày mẹ phát ruộng ta quang.
Đường cái kêu vang tiếng ô tô,
Trong trường riu rít tiếng cười con trẻ.

Đoạn thơ là một bức tranh đẹp của ngày “dọn về làng”. *Dọn về làng* là trở về với cuộc sống, là chiến thắng quân thù, là niềm vui giải phóng; bởi thế sự trở về với cuộc sống ở đây mang một ý nghĩa mới cao hơn, tốt đẹp hơn: nó có được là nhờ bao chiến đấu hi sinh gian khổ của bộ đội và nhân dân, nó là minh chứng hùng hồn cho mục đích

chính nghĩa và sức sống mạnh mẽ của một cuộc kháng chiến của dân tộc. Cuộc sống ấy đẹp lắm, quý lắm, phải giữ lấy nó trong tay. Và người con đã lên đường vì lẽ đó:

Mặt trời lên sáng rõ rồi mẹ ạ!

Con đi bộ đội, mẹ ở lại nhà,

Giặc Pháp, giặc Mĩ còn giết người cướp của trên nước ta

Đuổi hết nó đi, con sẽ về trông mẹ.

Mở đầu bài thơ, tác giả gọi “mẹ” để báo tin Cao – Lạng giải phóng, kết thúc bài thơ lại từ giả “mẹ” để đi bộ đội giữ yên cho niềm vui đó. “Mẹ” ở đây vừa là người mẹ cụ thể, vừa được khái quát thành người mẹ chung, thành quê hương, đất nước.

ĐỌC THÊM

TIẾNG HÁT CON TÀU

CHẾ LAN VIÊN

• Tác giả

Chế Lan Viên (1920 – 1989) là một trong những nhà thơ lớn của nền văn học hiện đại Việt Nam, có nhiều thành tựu về mặt sáng tác và những đóng góp về mặt lí luận, phê bình thơ ca cũng như lí luận phê bình về văn nghệ nói chung. Thơ Chế Lan Viên có phong cách độc đáo: có vẻ đẹp trí tuệ, luôn có ý thức khai thác triệt để những tương quan đối lập, giàu chất suy tưởng triết lí với thế giới, hình ảnh đa dạng, phong phú, đầy sáng tạo. Ông được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật năm 1996. (Xem *Tiểu dẫn* về tác giả trong SGK).

• Tác phẩm: *Tiếng hát con tàu* (gợi ý tìm hiểu bài thơ)

Bài thơ *Tiếng hát con tàu* rút từ tập *Ánh sáng và phù sa* (1960), một tập thơ xuất sắc, kết tinh tư tưởng và nghệ thuật thơ Chế Lan Viên trên con đường thơ cách mạng.

Cách mạng tháng Tám 1945 đã hồi sinh hồn thơ Chế Lan Viên, mở ra một chân trời mới cho thơ ông. Từ một nhà thơ lãng mạn ông đã trở thành một nhà thơ cách mạng, gắn bó với đời sống rộng lớn của nhân dân và đất nước. *Hành trình đến với Cuộc sống lớn của Nhân dân và Đất nước* được nhà thơ nói lên thật thiết tha và sâu nặng

trong bài thơ này như một sự bừng sáng của lí tưởng thơ ông. Có thể xem *Tiếng hát con tàu* là sự hình tượng hóa cho hành trình thơ đó của Chế Lan Viên: *con tàu* hồi hải, phấn chấn lên đường, vang lên *tiếng hát* vui tươi, rộn rã, giục giã nhà thơ lên đường đến với Nhân dân, với lí tưởng để tìm cảm hứng thơ cho mình. Chưa đi mà đã cuống quýt:

Tây Bắc ư? Có riêng gì Tây Bắc
Khi lòng ta đã hóa những con tàu
Khi Tổ quốc bốn bề lên tiếng hát
Tâm hồn ta là Tây Bắc, chứ còn đâu?

Và khi đã đến với Nhân dân thì đó là một sự hồi sinh thực sự, một hạnh phúc lớn của nhà thơ:

Con gặp lại nhân dân như nai về suối cũ
Cỏ đón giêng hai, chim én gặp mùa
Như đứa trẻ thơ đói lòng gặp sữa
Chiếc nôi ngừng bỗng gặp cánh tay đưa.

Bởi nhân dân không chỉ là những kỉ niệm cảm động mà còn là những bài học sâu sắc, quý giá vô ngần đối với nhà thơ: người anh du kích “cởi lại cho con chiếc áo nâu trong đêm công đồn cuối cùng”, thằng em liên lạc “mười năm tròn chưa mất một phong thư”, và nhất là hình ảnh bà mẹ:

Con nhớ mẹ! Lửa hồng soi tóc bạc
Năm con đau, mẹ thức một mùa dài,
Con với mẹ không phải hòn máu cắt
Nhưng trọn đời con nhớ mãi ơn nuôi.

Chính vì thế, mà:

Khi ta ở chỉ là nơi đất ở
Khi ta đi, đất đã hóa tâm hồn!

Hai câu thơ giàu ý vị triết lí, mang đậm chất thơ trí tuệ của Chế Lan Viên, nhưng ngấm cho cùng đó chính là kết quả của quá trình nhà thơ đến với Cuộc sống lớn của Nhân dân và Đất nước, từ đó mà hiểu sâu thêm Đất nước và Nhân dân để càng thêm yêu quý Đất nước và Nhân dân mình. Đó cũng chính là điều quan trọng nhất đã đem lại cảm hứng mới mẻ cho hồn thơ Chế Lan Viên như ông đã khẳng định một cách tự hào:

Nhựa nóng mười năm nhân dân máu đổ
Tây Bắc ơi, người là mẹ của hồn thơ,
Mười năm chiến tranh vàng ta đau trong lửa,
Nay trở về, ta lấy lại vàng ta.

“Vàng” ở đây có nghĩa là tâm hồn thơ mà nhân dân, cuộc kháng chiến mười năm đã cho ông để đến lượt nhà thơ, ông lại đem đến “chất mặn của đời” cho thơ và cho đời.

Đến đây, cảm hứng bài thơ dâng lên cao trào để khép lại tác phẩm. Cả con tàu – biểu tượng cùng với thi nhân như đều say chén choáng, ngất ngây khi được tắm mình trong *Cuộc Sống Lớn Của Nhân Dân Và Đất Nước* tràn đầy sắc xuân:

Lấy cả những cơn mơ! Ai bảo con tàu không mộng tưởng?
Mỗi đêm khuya không uống một vầng trăng?
Lòng ta cũng như tàu, ta cũng uống
Mặt hồng em trong suối lớn mùa xuân.

ĐỌC THÊM

ĐÒ LÈN

NGUYỄN DUY

• Tác giả

Nguyễn Duy sinh năm 1948, thuộc thế hệ những nhà thơ chống Mỹ, được độc giả biết đến năm 1973, khi ông đoạt giải nhất cuộc thi thơ tuần báo *Văn nghệ* với chùm thơ: *Hơi ẩm ở rơm*, *Bầu trời vuông*, *Tre Việt Nam*.

Thơ Nguyễn Duy có sự kết hợp tài hoa giữa cái duyên dáng, trữ tình với chất thế sự đậm đặc, giàu chiêm nghiệm và triết lí. Ông được đánh giá cao trong thể thơ lục bát, là một trong số không nhiều cây bút hiện nay đã góp phần làm mới thể thơ truyền thống này. Ông được tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật năm 2007. (Xem *Tiểu dẫn* trong SGK).

• Tác phẩm: **Đò Lèn** (gợi ý tìm hiểu bài thơ)

Bài *Đò Lèn* được viết năm 1983, trong một dịp nhà thơ trở về quê ngoại, sống với những hồi ức đan xen nhiều buồn vui thời thơ ấu. Mẹ

mất sớm, Nguyễn Duy ở với bà ngoại từ bé. Trong tâm hồn nhà thơ, bà ngoại là hình ảnh gần gũi, thân thuộc nhất: *niều váy bà đi chợ Bình Lâm*. Tuổi thơ ông gắn liền với hình ảnh người bà là điều dễ hiểu, tạo nên chất trữ tình đậm thắm mà cảm động trong bài thơ. Đó là tuổi thơ của đứa cháu mồ côi nghịch ngợm, vừa sống đôi, vừa có gì như tương phản với hình ảnh người bà âm thầm chịu đựng muôn vàn vất vả để nuôi dạy đứa cháu đó.

Hai khổ thơ đầu là hình ảnh cậu bé Duy nghịch ngợm giữa đất trời quê ngoại dân dã, khi câu cá ở Cống Na, lúc “bắt chim sẻ ở vành tai tượng Phật, và đôi khi ăn trộm nhãn chùa Trần”. Rồi “chân đất đi đêm xem lễ đền Sòng” để biết mùi huệ, hương trầm và “và điệu hát văn lão đảo bóng cô đồng”. Cứ thế mà lớn lên bên bà, nào có biết đời bà ra sao? Mãi khi về thăm quê ngoại, người lính đã trưởng thành ấy mới thực hiểu và thấm thía một đời bà lam lũ, vất vả:

Tôi đâu biết bà tôi cơ cực thế

Bà mò cua xúc tép ở đồng Quan

Bà đi gánh chè xanh Ba Trại

Quán Cháo, Đồng Giao thập thững những đêm hàn.

“*Tôi đâu biết*” đã nối liền tuổi thơ nghịch ngợm của đứa cháu với đời bà cơ cực tần tảo sớm khuya nuôi cháu. Chỉ một khổ thơ dành cho bà mà chất chứa trong đó bao thương cảm xót xa, bao ân tình sâu nặng của đứa cháu khi nhớ đến bà. Tưởng như những vùng đất quen thuộc của xứ Thanh – đồng Quan, Ba Trại, Quán Cháo, Đồng Giao – vẫn in hình bóng bà với bước chân “thập thững những đêm hàn”. Nhớ về bà, nhà thơ không chỉ thương tiếc, biết ơn mà còn kính trọng bà, một con người của đời thường, sống âm thầm chịu đựng trong cảnh đời thường nhưng lại đầy bản lĩnh, giàu nghị lực và lạc quan. Nghĩ về bà, Nguyễn Duy có một chút so sánh mang ý vị triết lí sâu xa:

Tôi trong suốt giữa hai bờ hư – thực

Giữa bà tôi và tiên Phật, thánh thần.

Để đi đến một đáp số thật đơn giản và dễ hiểu khi “bom Mĩ dội – nhà bà tôi bay mất, đền Sòng bay, bay tuốt cả chùa chiền”, lúc ấy đã xảy ra một sự đối lập sâu sắc:

Thánh với Phật rủ nhau đi đâu hết

Bà tôi đi bán trứng ở ga Lèn.

Trong sự tương phản của câu thơ, hình ảnh người bà hiện lên sừng sững giữa đời thường, giản dị mà đẹp. Có phải đó là ý chí, nghị lực,

sức sống mạnh mẽ của người phụ nữ Việt Nam kết tinh trong bà mà người cháu trưởng thành đã nhìn thấy và thấu hiểu, để càng thêm yêu kính và biết ơn bà. Nhưng tất cả đều đã muộn, và khổ thơ kết thúc không nén nổi một niềm ăn năn, hối hận của người *cháu* – *lính* khi nghĩ về bà của mình.

Tôi đi lính ... lâu không về quê ngoại
 Dòng sông xưa vẫn bên lở, bên bồi
 Khi tôi biết thương bà thì đã muộn
 Bà chỉ còn là một nắm cỏ thôi!

THỰC HÀNH MỘT SỐ PHÉP TU TỪ CÚ PHÁP

I. PHÉP LẬP CÚ PHÁP

Bài tập 1

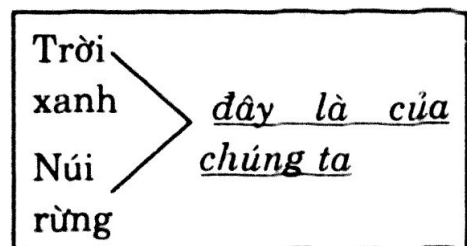
a) Xác định những câu có lập kết cấu cú pháp trong đoạn văn trích từ *Tuyên ngôn Độc lập*:

- Sự thật là ... chứ không phải..., Sự thật là ... chứ không phải...
- Dân ta đã đánh đổ để gây dựng nên nước Việt Nam độc lập.
 Dân ta lại đánh đổ ... mà lập nên chế độ Dân chủ Cộng hòa.

Phép lập đó có tác dụng nhấn mạnh ý (khắc sâu một ý) khiến câu văn hùng hồn, khẳng định.

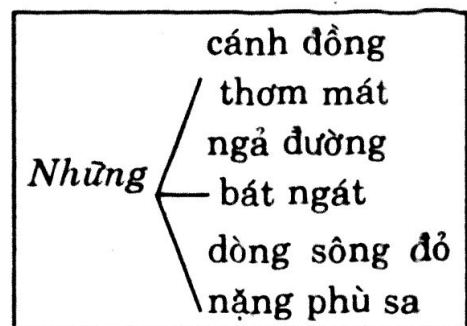
b) – Trời xanh đây là của chúng ta
 Núi rừng đây là của chúng ta

} Lập
kết
cấu



– Những cánh đồng thơm mát
 Những ngả đường bát ngát
 Những dòng sông đỏ nặng
 phù sa

} lập
kết
cấu



Phép lập đó có tác dụng nhấn mạnh ý tự hào và tình cảm yêu tha thiết đất nước của nhà thơ.

c)

Nhớ sao lớp học i tờ

Đồng khuya đuốc sáng những giờ liên hoan.

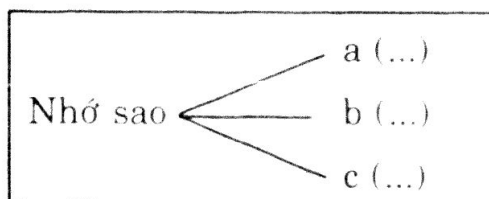
Nhớ sao ngày tháng cơ quan

Gian nan đời vẫn ca vang núi đèo.

Nhớ sao tiếng mõ rừng chiều

Chày đêm nện cối đều đều suối xa...

Lập kết câu



Phép lập đó tác dụng làm cho nỗi nhớ của người về xuôi (cũng là của tác giả) đối với quê hương cách mạng Việt Bắc thêm thiết tha, sâu nặng.

Bài tập 2

Kết cấu của những thể loại dưới đây có nhiều điểm khác biệt với ba ví dụ ở bài tập 1:

a) *Tục ngữ*

– *Bán anh em xa / mua láng giềng gần*

Kết cấu đối lập để nhấn mạnh ý cần nói:

+ Đối lập về: vế 1 với vế 2 (mỗi vế gồm 4 tiếng)

+ Đối lập từ: bán / mua; anh em / láng giềng; xa / gần.

Nhờ kết cấu đối lập mà ý ở vế 2 được nhấn mạnh: *láng giềng gần* còn quan trọng, cần thiết hơn *anh em xa* nhiều.

– *Gần mực thì đen / gần đèn thì rạng.*

Cũng là kết cấu đối lập 2 vế để nhấn mạnh ý nhưng ở câu tục ngữ này có khác chút ít: ở hai vế có 2 từ giống nhau (*gần, thì*) và 2 từ đối lập nhau về nghĩa (*mực / đèn, đen / rạng*) để nêu bật ý: cần chọn môi trường tốt đẹp để sống.

b) *Câu đối*

Cụ già ăn củ ấu non

Chú bé trèo cây đại lớn

Có sự đối lập giữa

+ Hai vế đối

+ Từ ngữ trong hai vế đối (cụ già / chú bé; ăn / trèo; củ ấu non / cây đại lớn).

+ Đối lập về nghĩa trong từng vế:

Cụ già (lại) ăn củ ấu non (ấu có nghĩa là non bé).

Chú bé (lại) trèo cây đại lớn (đại có nghĩa là lớn).

c) *Thơ Đường luật*

Đối rất chỉnh trong cặp câu thơ:

Ta dại, ta tìm nơi vắng vẻ

Người khôn, người đến chốn lao xao.

d) *Văn biên ngẫu*

Đối trong từng bộ phận của câu văn:

Kẻ dâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà ma ní hỗn kinh; bọn hè trước, lũ ó sau, trối kệ tàu sắt tàu đồng súng nổ.

Bài tập 3: Tự làm

II. PHÉP LIỆT KÊ

a) Đoạn văn trong *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn

Trong đoạn văn này, tác giả đã kết hợp phép lập cú pháp với phép liệt kê để bày tỏ nỗi lòng của mình cho tướng sĩ biết nhằm động viên khích lệ tướng sĩ dốc lòng học tập binh thư, đoàn kết một lòng cánh giặc bảo vệ đất nước. Tác giả đã liệt kê rất nhiều sự việc như chu áo, cho cơm, thăng chức, cấp bổng, cho thuyền, cho ngựa, cùng nhau sống chết, cùng nhau vui cười,... khiến cho giọng văn nhiệt tình, truyền cảm, có tác dụng thuyết phục người đọc (người nghe). (Xem và phân tích cụ thể phép liệt kê và hiệu quả của nó trong đoạn văn này).

b) Đoạn văn trong *Tuyên ngôn Độc lập* của Hồ Chí Minh

Đây là đoạn Chủ tịch Hồ Chí Minh lên án và tố cáo tội ác về chính trị của thực dân Pháp đối với nhân dân ta. Đoạn tố cáo này lời lẽ hùng biện, giọng văn đanh thép chính là do người viết đã sử dụng rất thành công phép lập cú pháp kết hợp phép liệt kê. Những tội ác dã man về chính trị của thực dân Pháp đã được tác giả kể ra dồn dập,

tiếp, từ những luật pháp dã man đến việc lập ra nhà tù nhiều hơn trường học, thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta, tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu, thi hành chính sách ngu dân, dùng thuốc phiện, rượu cồn để làm cho nòi giống ta suy nhược,... Tất cả, không chỉ tố cáo, vạch mặt kẻ thù một cách rõ ràng, danh thép mà còn truyền tới người đọc (người nghe) lòng căm thù cao độ và sâu sắc của Người khi Người viết đoạn văn này. Sự kết hợp giữa phép lập cú pháp và phép liệt kê được thể hiện qua công thức mà Người đã dùng trong đoạn văn:

Chúng – tội ác

Chúng – tội ác 1

Chúng – tội ác 2

Chúng – tội ác 3, v.v...

II. PHÉP CHÊM XEN

. Phép chêm xen cũng thường được dùng trong văn hiện đại. Phân tích các câu văn nêu trong SGK ta thấy:

Câu a:

- Vị trí và vai trò ngữ pháp trong câu: trạng ngữ cho vị ngữ: “thị hỏi hấn”.
- Dấu câu tách biệt bộ phận đó: dấu ngoặc đơn (...)
- Tác dụng của bộ phận đó: để bổ sung thông tin cho cái khoảnh khắc “Thị Nở đặt bàn tay lên ngực hấn” (tức Chí Phèo).

Câu b:

- Vị trí và vai trò ngữ pháp trong câu: bổ ngữ cho từ “cô độc” đứng trước nó.
- Dấu câu tách biệt bộ phận đó: dấu phẩy (,).
- Tác dụng của bộ phận đó: giải thích, làm rõ ý nghĩa của từ “cô độc” đối với nhân vật Chí Phèo lúc bấy giờ (trong tương quan với *đói rét và ốm đau*).

Câu c và d:

Dựa vào cách làm của hai câu *a* và *b* trên đây, anh (chị) tự làm hai câu này.

2. Gợi ý:

– Câu đầu tiên trong đoạn thơ văn về Tố Hữu và bài thơ *Việt Bắc*, trong đó có sử dụng phép chêm xen:

Tháng 10-1954, khi về lại Thủ đô sau chiến thắng giặc Pháp, Tố Hữu – nhà thơ trữ tình chính trị, người đã gắn bó sâu sắc với quê hương cách mạng trong mười lăm năm tình nghĩa thiết tha mặn nồng – đã viết nên bài thơ *Việt Bắc*, khúc hùng ca và cũng là khúc tình ca về cách mạng, về cuộc kháng chiến và con người kháng chiến.

(*Phép chêm xen ở câu văn này (phần giữa hai dấu gạch ngang) có tác dụng thuyết minh rõ cho chủ ngữ trong câu là Tố Hữu*).

– Anh (chị) viết tiếp các câu khác có sử dụng phép chêm xen để thành một đoạn văn.

TUẦN 13

• Sóng

• Luyện tập vận dụng kết hợp các phương thức biểu đạt

SÓNG

XUÂN QUỲNH

I. ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

A/ Tác giả

Xuân Quỳnh (1942 – 1988) là một trong số những nhà thơ tiêu biểu nhất của thế hệ các nhà thơ trẻ thời kì chống Mĩ. Thơ Xuân Quỳnh là tiếng lòng của một tâm hồn phụ nữ nhiều trắc ẩn, vừa hồn nhiên, tươi tắn, vừa chân thành, dằm thắm và luôn da diết trong khát vọng về hạnh phúc bình dị đời thường. Một số bài thơ về tình yêu của Xuân Quỳnh đã được bạn đọc đón nhận và yêu thích. Năm 2001, nhà thơ được tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật. (Xem thêm về tác giả trong *Tiểu dẫn* của SGK).

B/ Tác phẩm: Sóng

Sóng là một bài thơ xuất sắc, rất tiêu biểu cho phong cách thơ Xuân Quỳnh về tình yêu, được sáng tác năm 1967 trong chuyến đi vùng biển Diêm Điền. Bài thơ rút từ tập *Hoa dọc chiến hào*, 1968.

Trước khi tìm hiểu bài thơ, rất cần đọc bài thơ nhiều lần: đọc khe khẽ và lắng nghe âm điệu, nhịp điệu của bài thơ, từ đó có thể có cảm nhận chung về tác phẩm do nhịp điệu riêng của bài thơ mang lại.

1. Âm điệu, nhịp điệu của bài thơ

Sóng đến với người đọc, trước tiên, có lẽ chưa phải là hình tượng mà là âm điệu, nhịp điệu. Cái hấp dẫn, truyền cảm đầu tiên của tác phẩm cũng là nhạc điệu bài thơ. Đó là nhạc điệu của *sóng biển* trên đại dương, cũng là nhạc điệu của *sóng tình* trong lòng người phụ nữ đang yêu. Đứng trước biển, trái tim phụ nữ Xuân Quỳnh tuôn chảy thành những *sóng – thơ – tình yêu* và những đợt “sóng tình” ấy cứ dập dềnh suốt bài thơ, khi thì “dịu êm lặng lẽ”, lúc lại “ồn ào dữ dội” trong “khát vọng bồi hồi” và da diết khắc khoải trong nỗi “nhớ bờ không ngủ được”. Cái nhạc điệu êm êm, đều đều ấy ru ta, đưa ta về với vương quốc của tình yêu trước khi ta đến với ẩn dụ toàn bài: *hình tượng sóng*. Sóng không được miêu tả bằng màu sắc, đường nét mà được vẽ lên bằng âm điệu, nhạc điệu của tình yêu. Cái tài của Xuân Quỳnh là chỉ bằng nhạc điệu đã vẽ lên đúng hình ảnh của *sóng biển*, và càng đúng hơn, là *sóng tình* trong lòng người phụ nữ trẻ đang khao khát yêu đương. Nhạc điệu của bài thơ, tự nó, đã có giá trị truyền cảm mạnh mẽ.

Xuân Quỳnh đã chọn được thể thơ phù hợp với cảm xúc của lòng mình khi đứng trước biển trong tâm trạng dào dạt, khao khát yêu đương: *thể thơ năm chữ* thích hợp với việc diễn tả những cảm xúc êm êm, nhẹ nhàng, thiết tha và sâu lắng như tình yêu. Nhà thơ đã *vận dụng* rất sáng tạo, linh hoạt và biến hóa thể thơ này để phát huy *nhạc điệu* vốn có của nó trong việc miêu tả sóng biển và sóng tình của bài thơ.

Có lúc bồi hồi trong khát vọng:

Ôi con sóng ngày xưa
Và ngày sau vẫn *thế* (T)
Nỗi khát vọng tình yêu
Bồi hồi trong ngực *trẻ* (T)

Có khi nghĩ suy trong tình yêu:

Sóng bắt đầu từ gió
Gió bắt đầu từ *đâu?* (B)
Em cũng không biết nữa
Khi nào ta yêu *nhau* (B)

Để rồi nhớ nhung da diết khắc khoải:

Con sóng dưới lòng sâu

Con sóng trên mặt nước (T)

Ôi con sóng nhớ bờ

Ngày đêm không ngủ được (T)

Lòng em nhớ đến anh

Cả trong mơ còn thức (T)

Khổ thơ này dài đến sáu câu, gieo vần trắc là để diễn tả sự da diết, khắc khoải của nỗi nhớ nhung trong tình yêu (qua nỗi nhớ của con sóng nhớ bờ).

2. Hình tượng “sóng” trong bài thơ (cho cả câu 2 và câu 3 trong SGK)

Bài thơ có nhan đề *Sóng* và hình tượng bao trùm, xuyên suốt bài thơ cũng chính là “sóng”. “Sóng” là một ẩn dụ toàn bài, vừa là thi tứ, vừa là hình tượng – nó là một sáng tạo nghệ thuật đặc sắc của thi phẩm, xuất phát từ trái tim nồng nàn khao khát yêu đương của nhà thơ. Đứng trước biển, đối diện với “sóng”, Xuân Quỳnh thấy rất rõ tình yêu đang trào dâng trong trái tim phụ nữ của mình thật dạt dào, mãnh liệt. Và rất tự nhiên, nhà thơ đã bắt gặp “sóng” như gặp chính mình, đã tìm ra trong hình ảnh “sóng” những âm vang của nhịp điệu trái tim mình. Tất cả đã làm nên hình tượng “sóng” trong bài thơ.

“Sóng” trước hết là *sóng biển* nhưng càng đúng hơn, “sóng” ở đây là *sóng tình* – điều này càng sâu sắc, thấm thía hơn trong thi phẩm. Xuân Quỳnh đã dùng sóng biển để nói lên sóng tình, lấy một hiện tượng của thiên nhiên để giải bày một tình cảm của lòng người. Đối diện với “sóng” là để nhận ra chính mình. Vì vậy, bên cạnh hình tượng “sóng” – đúng hơn là trong hình tượng “sóng” – còn có “em” – hình ảnh của người phụ nữ đang yêu: Xuân Quỳnh! Đây là hai hình ảnh sóng đôi xoắn xuýt lấy nhau, soi chiếu vào nhau, cộng hưởng: “sóng” chính là *nỗi lòng của “em”* và “em” là *hiện thân của “sóng”*. “Sóng và cái Tôi (em) đồng hiện, tuy hai mà một, tuy một mà hai” (Chu Văn Sơn) trong toàn bài thơ cũng như trong từng cặp khổ thơ khiến cho chủ đề được bộc lộ rõ ràng và thấm thía: khi bồi hồi trong khát vọng, lúc suy tư trong tình

yêu, khi nhớ nhung da diết, khắc khoải,... (xem các dẫn chứng trong mục 1 trên đây). Và để nói lên sự sóng đôi xoắn xuýt, cộng hưởng của “sóng” và “em”, các khổ thơ cũng có sự thay đổi linh hoạt. Có lúc “sóng” được nói trước, khiến cho nỗi nhớ nhung càng thêm tha thiết, niềm chung thủy càng thêm bền vững:

- *Ôi con sóng nhớ bờ*
Ngày đêm không ngủ được
Lòng em nhớ đến anh
Cả trong mơ còn thức.
- *Nơi nào em cũng nghĩ*
Hướng về anh – một phương
... Con nào chẳng tới bờ
Dù muôn vời cách trở.

Cư thế, “sóng” và “em” xoắn xuýt sóng đôi, cộng hưởng với nhau trong suốt bài thơ, qua nhiều cung bậc của tình yêu, để rồi cuối cùng nhập vào nhau, hòa tan với nhau ở khổ thơ kết thúc:

- Làm sao được tan ra*
Thành trăm con sóng nhỏ
Giữa biển lớn tình yêu
Để ngàn năm còn vỗ.

Đó chính là ước vọng đời thường trong tình yêu của người phụ nữ qua hình tượng “sóng” của Xuân Quỳnh.

3. Tâm hồn người phụ nữ đang yêu trong bài thơ (câu 4 trong SGK)

Anh (chị) nêu cảm nhận của mình khi tìm hiểu bài thơ. Ở đây, gợi một số ý để tham khảo:

- Trước hết, đó là sự chân thành, tha thiết, nồng nàn, mãnh liệt trong tình yêu. Tình yêu là một mặt không thể thiếu trong đời sống của con người, là một biểu hiện tự nhiên mà ai cũng có, vì vậy khi đã yêu thì họ yêu hết mình, không có gì ngăn trở được. Ai cũng vậy, người phụ nữ lại càng như vậy.

– Tình yêu của người phụ nữ rất phong phú, với nhiều cung bậc của tình yêu: khát vọng, suy tư, nhớ nhung, chung thủy,... Qua những biểu hiện của các cung bậc này, ta thấy được những phẩm chất cao đẹp của họ trong tình yêu: khát vọng mãnh liệt, nhớ nhung da diết và đặc biệt là niềm chung thủy sắt son, bền vững trong tình yêu (đây là những phẩm chất truyền thống của người phụ nữ).

– Xuân Quỳnh còn nói đến những điều có thể xem là “mới mẻ” trong tình yêu của người phụ nữ mới ngày nay có giá trị như là những “phát hiện”: tình yêu của họ *rất đời thường*, từ cực này sang cực khác (*Dữ dội và dịu êm – Ôn ào và lặng lẽ*) ước vọng của họ cũng *rất khiêm nhường*, chỉ mong được làm “con sóng nhỏ giữa biển lớn tình yêu để ngàn năm còn vỗ”, nhưng đó không phải là thứ tình yêu chật hẹp, tầm thường mà luôn vươn tới một tình yêu rộng lớn, cao đẹp hơn: khi “sông không hiểu nổi mình” thì dứt khoát “sóng tìm ra tận bể”. Có thể xem đây là một tư duy mới trong thơ tình yêu của Xuân Quỳnh?

Cuối cùng, đọc kĩ phần Ghi nhớ trong SGK để nắm vững bài học.

II. LUYỆN TẬP

Có thể tìm dẫn liệu trong thơ của Xuân Diệu, Hữu Thỉnh, Trần Nhuận,...

LUYỆN TẬP VẬN DỤNG KẾT HỢP CÁC PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT

I. LUYỆN TẬP TRÊN LỚP

1. Trả lời các câu hỏi:

a) Trong một bài hoặc một đoạn văn nghị luận, cần vận dụng kết hợp các phương thức biểu đạt tự sự, miêu tả và biểu cảm để tăng hiệu quả biểu hiện, làm cho bài (đoạn) văn nghị luận hay hơn, hấp dẫn hơn và có sức thuyết phục đối với người đọc: bên cạnh sự thuyết phục chủ yếu bằng lập luận logic, còn có thêm sự hỗ trợ bằng *hình ảnh, câu chuyện và cảm xúc* được kết hợp trong bài nghị luận.

b) Để việc vận dụng các phương thức biểu đạt đó thực sự có tác dụng nâng cao hiệu quả nghị luận, cần chú ý những điều sau đây:

– Phương thức biểu đạt nghị luận luôn giữ vai trò chủ đạo, các phương thức biểu đạt tự sự, miêu tả và biểu cảm chỉ đóng vai trò hỗ trợ thêm trong sự kết hợp với lập luận của bài nghị luận. Vì vậy, việc đưa các yếu tố tự sự, miêu tả và biểu cảm vào bài nghị luận phải có *nước độ*, không lấn át phương thức biểu đạt nghị luận mà chỉ làm tăng thêm hiệu quả biểu hiện cho bài nghị luận.

– Đưa các yếu tố tự sự, miêu tả và biểu cảm vào bài nghị luận phải *hài hòa, hợp lí, đúng lúc, đúng chỗ*, được kết hợp một cách nhuần nhị, tự nhiên trong luận cứ, luận điểm và hệ thống lập luận của bài nghị luận.

Anh (chị) tìm một vài ví dụ để minh họa cho hai ý trên đây.

2. Ngoài việc vận dụng các phương thức tự sự, miêu tả và biểu cảm, còn cần phải vận dụng kết hợp *phương thức biểu đạt thuyết minh*. Đây là một phương thức biểu đạt quan trọng, rất cần được vận dụng kết hợp trong bài văn nghị luận để tăng hiệu quả biểu hiện và sức thuyết phục của nó. Có thể thấy điều đó trong bài *Không để chỉ số tăng trưởng GDP làm lạc hướng chúng ta!* của Hải Văn. (Xem đoạn trích trong SGK). Nhờ có sự vận dụng kết hợp thuyết minh hai thuật ngữ GDP (tổng sản phẩm quốc nội) và GNP (tổng sản phẩm quốc dân) mà lập luận bài viết trở nên rõ ràng, chặt chẽ, luận điểm nêu lên được sáng tỏ, có sức thuyết phục đối với người đọc. Đúng là yếu tố thuyết minh ở đây đã hỗ trợ đắc lực cho bài nghị luận.

3. Viết một bài văn nghị luận ngắn để phát biểu ý kiến trong buổi tọa đàm về chủ đề “Nhà văn mà tôi hâm mộ” do câu lạc bộ Văn học của nhà trường tổ chức.

SGK đã hướng dẫn cụ thể từng bước để thực hiện. Anh (chị) dựa vào đó để làm bài. (Cần đặc biệt chú ý hai điều c và d để vận dụng kết hợp nhuần nhị và có hiệu quả các phương thức biểu đạt vào bài nghị luận).

4 Đọc kĩ bài viết của Nguyễn Tuân về Thạch Lam để tham khảo và tự rút ra những điều cần thiết cho mình về sự vận dụng kết hợp các phương thức biểu đạt trong bài nghị luận.

Đọc kĩ phần Ghi nhớ để nắm được kiến thức của bài học.

II. LUYỆN TẬP Ở NHÀ

1. Suy nghĩ để trả lời về hai nhận xét mà SGK đã nêu lên:

a) Tác phẩm nghị luận có vận dụng kết hợp các phương thức biểu đạt khác nhất định phải hay hơn tác phẩm nghị luận không vận dụng kết hợp các phương thức đó. Đúng hay sai. Vì sao? (Cần nêu ý kiến của mình và lí giải).

b) Tác phẩm nghị luận chỉ vận dụng kết hợp một phương thức biểu đạt thì ít hay hơn tác phẩm vận dụng đồng thời nhiều phương thức biểu đạt. Có đúng như vậy không? (Nêu ý kiến của mình và lí giải).

2. Viết một bài (đoạn) văn nghị luận về một vấn đề thời sự bức xúc trong đời sống hiện nay (xem gợi ý của SGK) có vận dụng kết hợp các phương thức biểu đạt. Anh (chị) suy nghĩ, chọn đề bài phù hợp với mình và viết bài theo yêu cầu.

3. Đọc bài *Môi trường và phát triển* của Tương lai, rút ra những điều cần thiết cho mình về cách viết bài nghị luận có sự kết hợp nói trên.

TUẦN 14

- Đàn ghi-ta của Lor-ca
- Đọc thêm: Bác ơi!, Tự do
- Luyện tập vận dụng tổng hợp các thao tác lập luận

ĐÀN GHI-TA CỦA LOR-CA

THANH THẢO

I. ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

A/ Tác giả (xem trong SGK)

Về tác giả Thanh Thảo, cần chú ý một số điểm sau đây:

– Thanh Thảo thuộc thế hệ các nhà thơ chống Mĩ có thành tựu, có tiếng nói thơ riêng được công chúng chú ý, kể cả thơ viết về chiến tranh và thời hậu chiến.

- Là một ngôi bút thơ luôn tìm tòi cái mới, nỗ lực cách tân thơ Việt, ông khước từ lối biểu đạt dễ dãi, tìm kiếm những cách biểu đạt mới và đề xuất một mỹ cảm hiện đại cho thơ.

Đàn ghi-ta của Lor-ca rất tiêu biểu cho nỗ lực cách tân thơ Việt của Thanh Thảo, mặc dầu bài thơ còn khó hiểu vì ít nhiều nhuộm màu sắc tượng trưng và siêu thực mà ông học tập ở chính nhà thơ hiện đại Tây Ban Nha: Ga-xi-a Lor-ca.

3/ Tác phẩm: Đàn ghi-ta của Lor-ca

Trước khi tìm hiểu tác phẩm, cần đọc văn bản nhiều lần để có một cảm nhận chung ban đầu về bài thơ này. Chú ý đến *cái chết bi thảm của Lor-ca* được nói đến trong khổ thơ thứ hai của bài thơ (đọc kỹ chú thích (2) tr.162 để hiểu rõ về cái chết đó) và *hình tượng tiếng đàn ghi-ta* xuyên suốt tác phẩm, được nhà thơ miêu tả bằng nhiều hình ảnh nói lạ, hàm chứa ý nghĩa sâu sắc.

1. Cảm hứng từ cái chết bi thảm của nhà thơ lớn Tây Ban Nha

Bài thơ được gợi cảm hứng từ cái chết bi thảm của Lor-ca (1898 – 1936). Lor-ca là nhà thơ lớn Tây Ban Nha, một trong những tài năng sáng chói của văn học hiện đại Tây Ban Nha. Ông đã ca ngợi, cổ vũ nhân dân trong cuộc đấu tranh với thế lực phản động, đòi quyền sống chính đáng với một nghệ thuật mới mẻ, gây ảnh hưởng xã hội to lớn trong nhân dân. Hoảng sợ trước điều đó, năm 1936, chế độ phản động cực quyền thân phát xít đã bắt giam và bắn chết ông. Tên tuổi của Lor-ca trở thành một biểu tượng, là ngọn cờ tập hợp các nhà văn hóa Tây Ban Nha và trên thế giới chiến đấu chống chủ nghĩa phát xít, bảo vệ văn hóa dân tộc và văn minh nhân loại. Lor-ca có một câu thơ nổi tiếng: *“Khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn”*. Cái chết bi thảm ấy và cây đàn kì diệu này đã khơi nguồn cảm hứng cho Thanh Thảo viết bài thơ *Đàn ghi-ta của Lor-ca* (bài thơ, như ta đã thấy, có đề từ là câu thơ của F.G.Lor-ca).

2. Hình tượng trung tâm xuyên suốt tác phẩm: tiếng đàn ghi-ta

Nếu cái chết bi thảm của Lor-ca gây cảm xúc mạnh cho Thanh Thảo thì tiếng đàn ghi-ta của Lor-ca đã trở thành hình tượng trung tâm xuyên suốt bài thơ của ông. Bởi Lor-ca là một nhà thơ lớn, một nghệ sĩ lớn, và cái biểu trưng cho người nghệ sĩ ấy không gì đúng hơn là chính tiếng đàn của Lor-ca tiếng đàn ghi-ta truyền thống của dân tộc Tây Ban Nha (guitare espagnol). Tiếng đàn ghi-ta là gương mặt, là

cuộc đời, là tài năng và phẩm chất nghệ sĩ của Lor-ca, in đậm dấu ấn riêng của người nghệ sĩ tài hoa và khí phách, nhưng cũng phảng phất hồn dân tộc Tây Ban Nha trong đó. Hình tượng tiếng đàn được Thanh Thảo xây dựng rất độc đáo, công phu và sáng tạo, tuy ít nhiều có nhuộm màu sắc tượng trưng và siêu thực mà ông học tập ở chính nhà thơ Ga-xi-a Lor-ca. Bài thơ được cấu trúc theo diễn tiến của tiếng đàn, cũng là của cuộc đời nhà thơ lớn Tây Ban Nha:

- Khổ 1: Tiếng đàn du ca của người nghệ sĩ lang thang.
- Khổ 2 và 3: Lor-ca bị điệu về bãi bắn, tiếng ghi-ta rờn rờn máu chảy.
- Khổ 4: Tiếng đàn gợi thương cảm về cái chết thê thảm của nhà thơ chiến sĩ nhưng đó lại là tiếng đàn bất tử của người anh hùng trong lòng dân tộc và nhân loại.
- Khổ 5: Sự siêu thoát của Lor-ca: “tiếng ghi-ta nâu” đã thành “chiếc ghi-ta màu bạc”, thành con thuyền đưa Lor-ca bơi sang ngang qua dòng sông sinh tử để đến thế giới của vĩnh hằng.
- Khổ 6: Sự tự giải thoát, sự lìa bỏ tất cả của Lor-ca, nhưng linh hồn bất tử của ông vẫn ca hát, mãi mãi hát ca, và tiếng đàn ghi-ta kì diệu ấy vẫn vang lên thánh thót: *li-la li-la li-la...*

3. Cảm nhận về đoạn thơ:

Không ai chôn cất tiếng đàn
Tiếng đàn như cỏ mọc hoang
Giọt nước mắt vầng trăng
Long lanh trong đáy giếng.

Hình ảnh hoán dụ (*không ai chôn cất tiếng đàn*), hình ảnh so sánh *tiếng đàn như cỏ mọc hoang*, gợi thương cảm về cái chết thê thảm của nhà thơ chiến sĩ trong tay bọn phát xít khi đất nước còn chìm trong sự thống trị dã man của chúng. Đặc biệt hình ảnh *giọt nước mắt vầng trăng* là một hình tượng thơ siêu thực đa nghĩa bắt nguồn từ một sự việc thực: kẻ thù sau khi bắn nhà thơ đã vứt xác ông xuống giếng để phi tang. Nếu sử dụng bút pháp hiện thực thì chỉ diễn tả được đau thương và tội ác nhưng Thanh Thảo còn muốn nói nhiều hơn: tình thương, sự cao khiết, sự tỏa sáng. Nước mắt vầng trăng là nước mắt thương tiếc vầng trăng hay là nước mắt sáng đẹp và vĩnh cửu như vầng trăng, những giọt nước mắt anh hùng, nhưng trong văn của Nguyễn Đình Chiểu (*nước mắt anh hùng lau chẳng ráo*) vầng trăng hay là sự hóa thân, sự thăng hoa của tâm hồn người liệt sĩ như **Khoảng trời hố bom** của Lâm Thị Mỹ Dạ (*Đêm đêm tâm hồn em tỏa sáng/ Những vì sao ngồi chói lung linh*).

Giếng nước, nơi kẻ thù vút xác anh, lại là nơi tỏa sáng long lanh tâm hồn anh như có vầng trăng soi vào. Sự đập vùi chuyển hóa thành sự thăng hoa, sự thê thảm chuyển hóa thành sự tôn vinh. Và đó là chiến thắng, là sự bất tử của người anh hùng.

Khổ thơ đã hội tụ được cả cái chết bi thảm và tiếng đàn kì diệu của Lor-ca trong những hình tượng thơ sáng tạo cách tân để ca ngợi tiếng đàn bất tử của người nghệ sĩ Tây Ban Nha, để nói lên một chân lí: nghệ thuật của nhân dân sẽ trường tồn vĩnh cửu.

II. LUYỆN TẬP

1. Cảm nhận của anh (chị) về hình ảnh Lor-ca được thể hiện qua bài thơ. Anh (chị) tự làm.

2. Viết lời bình khổ đầu bài thơ *Đàn ghi ta của Lor-ca* của Thanh Thảo.

• Giới thiệu đoạn văn tham khảo

Mở đầu bài thơ là một hình tượng, một ngôn từ lạ: “*Những tiếng đàn bọt nước*”. Như một nghệ sĩ du ca Digan, Lorca đi đâu cũng cầm trên tay cây đàn ghi ta espagnol, đặc sản âm nhạc của dân tộc Tây Ban Nha. Đó cũng là cây đàn lia (lyre), cây đàn thơ của Lorca. Nhưng vì sao tiếng đàn lại như “bọt nước”? Phải chăng vì tiếng đàn đã nổi lên tròn trịa, trẻ trung, nhảy nhót, nở bùng rồi lại tan đi, tan đi rồi lại nở bùng như những bọt nước mà cơn mưa rào to làm nẩy lên trên mặt sân: “Trời mưa bong bóng phập phồng” ca dao Việt Nam. Hình ảnh nhà thơ chiến sĩ như một đấu sĩ trên đấu trường bò tót. Nhưng người mặc áo choàng đỏ ấy không phải là một đấu sĩ bò tót mà là một nghệ sĩ lang thang và cũng như nhiều nghệ sĩ lớn, nhiều thiên tài của nhân loại, chàng cô đơn, chàng “đi về miền đơn độc”. Chính là miền lí tưởng, lí tưởng của con người, của nghệ thuật là miền không mấy kẻ dấn thân và cũng không dễ tìm người đồng điệu. Trên con đường ấy có vầng trăng chênh choáng, chênh choáng như tâm trạng của chàng, người đang ngây ngất say, say đời, say nghệ thuật, say thơ, say lí tưởng. Con đường ấy cũng là con đường dài, con đường gian nan và đau khổ. Hình ảnh hư cấu, ẩn dụ đã nói lên điều ấy. Ngay trong khổ đầu, hình ảnh Lorca đã là một hình tượng độc đáo, rất Lorca, rất Tây Ban Nha mà rất nhân loại, rất thời đại mà rất muôn thở.

BÁC ƠI!

TỐ HỮU

• Gợi ý tìm hiểu bài thơ

Trong các nhà thơ Việt Nam hiện đại, Tố Hữu là người sáng tác nhiều nhất, có nhiều tác phẩm hay, sâu sắc và cảm động về Bác Hồ: *Hồ Chí Minh, Sáng tháng Năm, Cánh chim không mỏi, Theo chân Bác, ...* Những tác phẩm ấy không chỉ là cảm nghĩ của cá nhân nhà thơ mà còn là tấm lòng của mọi người Việt Nam hướng về vị lãnh tụ kính yêu của dân tộc

Bài thơ *Bác ơi!* Được Tố Hữu viết ngay sau khi Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời, ngày 6 – 9 – 1969. Trong niềm đau xót, tiếc thương vô hạn đó, nhà thơ càng nhận rõ những phẩm chất đẹp tuyệt vời của Bác để ghi lại trong tiếng khóc tiễn biệt Người. *Bác ơi!* được xem như bức tượng đài Hồ Chí Minh bằng thơ, khắc họa sâu sắc chân dung của một trong những con người đẹp nhất của thời đại ngày nay.

Trước hết, đó là lòng yêu nước sâu xa và lòng yêu thương con người rộng lớn của Bác:

Bác ơi, tim Bác mênh mông thế

Ôm cả non sông, mọi kiếp người.

Trái tim vĩ đại ấy đau “nỗi đau dân nước, nỗi năm châu” và lo ‘cho hôm nay và cho mai sau...’. Trong những ngày chống Mĩ cứu nước quyết liệt của dân tộc, trái tim Bác Hồ hướng về nửa Nước đau thương, dành tình cảm của mình cho miền Nam thân yêu và lạc quan, tin tưởng vào tiền tuyến lớn anh hùng. Nhà thơ Tố Hữu đã viết nên những câu thơ đẹp để ca ngợi mối tình ruột thịt đó.

Bác nhớ miền Nam, nỗi nhớ nhà

Miền Nam mong Bác, nỗi mong cha.

Con người có trái tim lớn ấy lại là con người có một lẽ sống giản dị tự nhiên “như trời đất của ta”. Bác yêu thiên nhiên và con người cũng tự nhiên và tha thiết như lòng Bác vậy. Niềm vui của Bác cũng giản dị, tự nhiên như con người Bác, một niềm vui cao cả, luôn trân trọng, hướng về mọi người trên cả thế giới. Ở đây, Tố Hữu đã nhìn thấy sâu sắc, thấm thía vẻ đẹp tuyệt vời Hồ Chí Minh.

Vui tiếng ca chung hòa bốn biển

Nâng niu tất cả, chỉ quên mình.

Và chính vì thế, Bác đã để lại cho chúng ta một di sản tinh thần quý giá nhất: một tình thương mênh mông, sâu sắc và một cuộc đời thanh bạch, giản dị. Nhà thơ nhìn thấy ở cuộc đời ấy một vẻ đẹp riêng của Bác: vẻ đẹp nằm ở phía tâm hồn, tinh thần con người:

Mong manh áo vải, hồn muôn trượng

Hơn tượng đồng phơi những lối mòn.

Đó là vẻ đẹp của một con người hết sức giản dị nhưng lại vô cùng vĩ đại.

Hình tượng Bác Hồ hiện lên qua bài thơ thật thân quen, gần gũi bởi Chủ tịch Hồ Chí Minh là Người Cha già dân tộc, Người Bác kính yêu của tất cả chúng ta. *Bác sống như trời đất của ta* như mọi con người, gần gũi với mọi con người. Nhưng trong cái “như mọi con người” ấy, Bác lại vượt lên cao hơn những con người bình thường để thành phẩm chất Hồ Chí Minh, vẻ đẹp riêng của Bác. Và chính vì thế, Bác đã vượt qua khỏi phạm vi dân tộc để đến với nhân loại, như trong trường ca *Theo chân Bác*, Tố Hữu đã viết:

Vì sao trái đất nặng ân tình

Nhắc mãi tên Người: Hồ Chí Minh

Như một niềm tin, như dũng khí

Như lòng nhân nghĩa, đức hi sinh.

TỰ DO

P.Ê-LUY-A

• Vài nét về tác giả

Pôn Ê-luy-a (1895 – 1952), nhà thơ Pháp, sinh ở Xanh Đơ-ni, một thị trấn nhỏ ở phía Bắc Pa-ri. Trong Đại chiến thế giới lần thứ nhất, ông bị động viên vào lính và bị thương. Năm 1919, ông tham gia trào lưu siêu thực nhưng dần dần, ông nhận thức được rằng nghệ thuật không thể tách rời mà phải tham gia bảo vệ cuộc sống. Các sáng tác thơ của ông trong thời kì này mang nội dung chống chiến tranh đế quốc và giàu tính nhân đạo. Với hơn sáu mươi thi phẩm, ông đã tạo ra một hình thức thơ mới mẻ, giàu chất trí tuệ, tràn đầy khát vọng nhân văn. Thơ ông không chú trọng xây dựng các hình ảnh như thơ truyền thống mà hàm chứa suy luận trữ tình triết lí, và ít nhiều vẫn còn dấu ấn của chủ nghĩa siêu thực. (Xem chú thích về *trào lưu siêu thực* trong SGK, tr.161).

• Gợi ý tìm hiểu tác phẩm

1. Hoàn cảnh ra đời của bài thơ

Bài thơ *Tự do* của Pôn Ê-luy-a ra đời trong thời kì nước Pháp bị quân đội phát xít Đức xâm lược, in trong tập *Thơ ca và chân lí*, 1942 và được coi là thánh ca của thơ ca kháng chiến Pháp. Bài thơ gồm 21 khổ thơ, không kể dòng cuối cùng chỉ là chữ TỰ DO (được viết hoa). Văn bản trong SGK là bản dịch của Phùng Văn Tửu, có lược bớt một số khổ thơ rải rác ở giữa bài, chỉ còn 12 khổ thơ.

2. Chủ đề bài thơ

Như nhan đề “Tự do”, chủ đề bài thơ cũng chính là *tự do*. Người đọc dễ dàng nhận ra chủ đề này nhờ cảm hứng “tự do” đã tuôn chảy ào ạt, nồng nhiệt và thiết tha trong tác phẩm xuyên suốt 21 khổ thơ để kết thúc bằng hai chữ TỰ DO ở cuối bài thơ.

3. Đặc sắc nghệ thuật

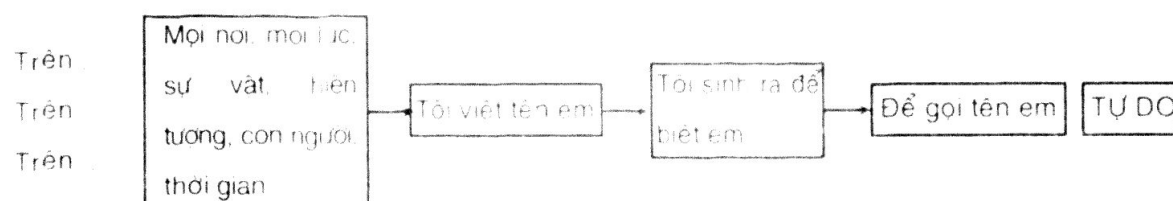
Cảm hứng “tự do” tuôn chảy ào ạt, nồng nhiệt trong bài thơ nhờ hai thủ pháp nghệ thuật:

– Điệp cấu trúc các khổ thơ bằng câu kết thúc “*Tôi viết tên em*” → và tên em chính là TỰ DO.

– Điệp từ “trên” được lặp lại nhiều lần ở các khổ thơ theo kiểu

“xoáy tròn” (Trên... trên...), tất cả 60 lần, tạo cảm giác ở mọi nơi, mọi chỗ, mọi lúc... “tôi đều viết tên em”, đều có TỰ DO, đều khao khát và nài nỉ động cho TỰ DO.

Có thể khái quát mạch cảm xúc của bài thơ được phát triển như sau:



4. Tính chất thánh ca của bài thơ

Bài thơ do có sự lặp lại 20 lần câu kết thúc của 20 khổ thơ “Tôi viết tên em” khiến người đọc liên tưởng tới thánh ca, hay lời cầu nguyện bao giờ cũng kết thúc bằng “A-men” (có nghĩa là *chấp thuận* hoặc *đồng ý*). “Tôi viết tên em” do đó trở thành một xác tín, một niềm tin vững chắc trong hoàn cảnh nô lệ, mất tự do. “Tôi viết tên em” cũng thể hiện lời thề quyết tâm hướng tới tự do, giành và bảo vệ tự do. Trong bối cảnh cuộc kháng chiến chống phát xít Đức của nhân dân Pháp lúc bấy giờ (1942), những đặc điểm trên đây của bài thơ dễ dàng đi vào lòng người đọc, được mọi người chấp nhận và nó đã trở thành thánh ca là như vậy.

LUYỆN TẬP VẬN DỤNG TỔNG HỢP CÁC THAO TÁC LẬP LUẬN

I. LUYỆN TẬP TRÊN LỚP

1. Nhắc lại các thao tác lập luận đã học, cùng những đặc trưng cơ bản của từng thao tác.

Anh (chị) xem lại các bài đã học về các thao tác lập luận sau đây và ghi vắn tắt đặc trưng cơ bản của từng thao tác:

- Thao tác lập luận chứng minh. Đặc trưng cơ bản là:
- Thao tác lập luận giải thích. Đặc trưng cơ bản là:
- Thao tác lập luận phân tích. Đặc trưng cơ bản là:
- Thao tác lập luận so sánh. Đặc trưng cơ bản là:
- Thao tác lập luận bác bỏ. Đặc trưng cơ bản là:
- Thao tác lập luận bình luận. Đặc trưng cơ bản là:

2. Trong đoạn trích của SGK, tác giả đã vận dụng tổng hợp những thao tác lập luận nào?

Cần đọc kĩ đoạn văn, suy nghĩ để xác định những thao tác lập luận mà tác giả đã vận dụng tổng hợp trong đoạn văn đó.

Gợi ý: Tác giả đã vận dụng tổng hợp các thao tác lập luận: chứng minh, giải thích và bình luận. Anh (chị) chỉ ra các thao tác đó trong đoạn trích của SGK.

3. Tập viết một bài văn nghị luận về một trong những vấn đề đang đặt ra trong đời sống văn hóa – tinh thần của con người, với yêu cầu phải vận dụng tổng hợp ít nhất ba thao tác lập luận khác nhau.

Dựa vào hướng dẫn trong SGK, anh (chị) cần tiến hành bài luyện tập theo ba bước:

a) Bước thứ nhất

- Xác định chủ đề của bài văn.
- Xác định các ý kiến sẽ đưa ra trong bài phát biểu và sắp xếp chúng thành dàn ý.

b) Bước thứ hai

- Chọn luận điểm để trình bày.
- Vận dụng tổng hợp các thao tác lập luận:
 - + Thao tác nào đóng vai trò chủ yếu?
 - + Thao tác nào đóng vai trò bổ trợ?
 - + Cách kết hợp các thao tác ra sao?

c) Bước thứ ba

- Viết thành một đoạn văn hoàn chỉnh, các câu có sự liên kết với nhau và thể hiện rõ phong cách ngôn ngữ chính luận.
- Đọc đoạn văn trước nhóm học tập (hay trước lớp), lắng nghe góp ý để sửa chữa.

Anh (chị) cần đọc kĩ đoạn văn về *đọc sách* của Nguyên Ngọc để tham khảo, học tập cách viết.

II. LUYỆN TẬP Ở NHÀ

Luyện tập ở nhà gồm hai bài tập:

1. Sưu tầm những bài (đoạn) văn hay; trong đó, tác giả đã sử dụng kết hợp thành công nhiều thao tác lập luận khác nhau.

Gợi ý:

- Về nghị luận chính trị, có thể tìm ở các tác giả Hồ Chí Minh, Phạm Văn Đồng, Trường Chinh,...

- Về nghị luận văn học, có thể tìm ở Hoài Thanh, Đặng Thai Mai, Nguyễn Đình Thi, Tố Hữu, Xuân Diệu, Chế Lan Viên,...
- 2. Viết một văn bản nghị luận ngắn, có vận dụng tổng hợp ít nhất ba thao tác lập luận khác nhau để trình bày quan điểm, ý kiến về:
 - Nét đặc sắc phát hiện từ một bài thơ (truyện, kịch bản văn học) mà mình yêu thích.
 - Một tác phẩm văn học mới ra đời đang được nhiều người quan tâm bàn luận.
 - Một nội dung kiến thức Ngữ văn cần được tìm hiểu kĩ và sâu hơn.
- 3. Đọc thêm đoạn viết về *tiểu thuyết* của Nguyễn Đình Thi trong SGK để học tập cách viết của tác giả.

TUẦN 15

- **Quá trình văn học và phong cách văn học**
- **Trả bài làm văn số 3**

QUÁ TRÌNH VĂN HỌC VÀ PHONG CÁCH VĂN HỌC

1. QUÁ TRÌNH VĂN HỌC

1. Khái niệm quá trình văn học

- Văn học là một loại hình nghệ thuật, một hình thái ý thức xã hội đặc thù luôn vận động, biến chuyển. Diễn tiến của văn học như một hệ thống chỉnh thể với sự hình thành, tồn tại, thay đổi, phát triển của các thời kì lịch sử được gọi là *quá trình văn học*. Các thời kì gồm có: cổ đại, trung đại, cận đại, hiện đại, đương đại; trong từng thời kì lại có các giai đoạn cụ thể nối tiếp nhau. Từng thời kì và các giai đoạn gắn với văn học nhân loại nói chung và văn học mỗi dân tộc nói riêng. (Liên hệ với các giai đoạn của văn học trung đại và văn học hiện đại Việt Nam đã học ở THPT).

- Quá trình văn học là sự vận động của văn học trong tổng thể, bao gồm tác phẩm (chép tay, in ấn, truyền miệng), tác giả, độc giả, các tổ chức hội đoàn, các hoạt động nghiên cứu, phê bình, dịch thuật, xuất bản, ảnh hưởng qua lại giữa văn học với các loại hình nghệ thuật khác, các hình thái ý thức xã hội khác, v.v...

– Quá trình văn học luôn luôn theo những quy luật chung. Trước hết, văn học gắn bó với đời sống, thời đại nào văn học ấy, những biến động lịch sử của xã hội thường tạo nên những chuyển biến trong lịch sử phát triển của văn học. Thứ hai, văn học phát triển trong sự kế thừa và cách tân: văn học dân gian là cội nguồn của văn học viết, người sau thu nhận giá trị văn học của người trước và tạo nên những giá trị mới. Thứ ba, văn học một dân tộc tồn tại, vận động trong sự bảo lưu và tiếp biến: giữ gìn, phát huy những tinh hoa của truyền thống; tiếp thu có chọn lọc và cải biến cho phù hợp những tinh hoa của văn học thế giới.

2. Trào lưu văn học

– Hoạt động nổi bật trong quá trình văn học là *trào lưu văn học*, một hiện tượng có tính chất lịch sử, ra đời và mất đi trong một khoảng thời gian nhất định. Đó là một phong trào sáng tác tập hợp những tác giả, tác phẩm gần gũi nhau về cảm hứng, tư tưởng, nguyên tắc miêu tả hiện thực, tạo thành một dòng rộng lớn, có bề thế trong đời sống văn học của một dân tộc, hoặc của một thời đại. Một trào lưu văn học có thể có nhiều khuynh hướng hoặc trường phái văn học; cũng có khi nền văn học của một dân tộc không có trào lưu văn học, nhưng lại có các khuynh hướng, các trường phái văn học khác nhau.

– Trong lịch sử văn học thế giới có một số trào lưu văn học lớn:

+ Văn học thời Phục hưng châu Âu thế kỉ XV, XVI.

+ Chủ nghĩa cổ điển ở Pháp thế kỉ XVII.

+ Chủ nghĩa lãng mạn hình thành ở các nước Tây Âu sau Cách mạng tư sản Pháp 1789.

+ Chủ nghĩa hiện thực phê phán thế kỉ XIX.

+ Chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa thế kỉ XX.

+ Chủ nghĩa siêu thực ra đời năm 1924 ở Pháp.

+ Chủ nghĩa hiện thực huyền ảo trong văn học Mĩ La tinh sau Đại chiến thế giới thứ hai.

+ Chủ nghĩa hiện sinh ra đời ở châu Âu sau Đại chiến thế giới thứ hai.

(Xem kĩ các trào lưu văn học này trong SGK tr.171 – 172)

– Ở Việt Nam, các trào lưu văn học lần đầu tiên xuất hiện vào khoảng những năm 30 của thế kỉ XX. Từ 1930 đến 1945 có hai trào lưu xuất hiện công khai nổi bật:

+ *Trào lưu lãng mạn*: phong trào Thơ mới và một số truyện lãng mạn.

+ *Trào lưu hiện thực phê phán*: tiểu thuyết, truyện ngắn, phóng sự.

Sau cách mạng Tháng Tám 1945, ở Việt Nam đã hình thành *trào lưu văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa*.

(Xem thêm các trào lưu văn học này trong SGK, tr.172)

II. PHONG CÁCH VĂN HỌC

1. Khái niệm phong cách văn học

– Phong cách văn học là những nét riêng biệt, độc đáo của một tác giả trong quá trình nhận thức và phản ánh cuộc sống, những nét độc đáo ấy thể hiện trong tất cả các yếu tố nội dung và hình thức của từng tác phẩm cụ thể. Nói cách khác, phong cách là sự thể hiện tài nghệ của người nghệ sĩ trong việc đưa đến cho độc giả một cái nhìn mới mẻ về cuộc đời thông qua những phương thức, phương tiện nghệ thuật mang đậm dấu ấn cá nhân của người sáng tạo. “*Phong cách chính là người*” – nhà văn Pháp Buy-phông đã khẳng định như vậy.

– Quá trình văn học được đánh dấu bằng những nhà văn kiệt xuất với phong cách độc đáo của họ. Quá trình văn học mang tính lịch sử cho nên phong cách văn học cũng in đậm dấu ấn dân tộc và thời đại. Văn hào Vôn-te nói: “Cũng giống như từ gương mặt, ngôn ngữ, hành động cụ thể có thể nhận ra quốc tịch của con người, thì cũng có thể từ phong cách sáng tác nhận ra một số là người Ý, người Pháp, người Anh hay người Tây Ban Nha một cách dễ dàng”. Ở Việt Nam, trong những năm 30 của thế kỉ XX, dù mỗi người có một “gương mặt” riêng, nhưng các nhà văn của Tự lực văn đoàn và các nhà thơ của phong trào Thơ mới đều góp phần tạo nên diện mạo chung của văn học lãng mạn lúc đó, và “mỗi trang văn đều soi bóng thời đại mà nó ra đời” (Tô Hoài).

2. Những biểu hiện của phong cách văn học

– Phong cách văn học biểu hiện ở những phương tiện sau đây:

+ Cách nhìn, cách cảm thụ có tính chất khám phá, giọng điệu riêng biệt của tác giả.

+ Sự sáng tạo các yếu tố thuộc nội dung tác phẩm: lựa chọn đề tài, xác định chủ đề, thể hiện nhân vật, triển khai cốt truyện, xác lập tứ thơ, hình ảnh thơ,...

+ Hệ thống phương thức biểu hiện và các yếu tố nghệ thuật của tác phẩm: thể loại, kết cấu, ngôn ngữ, hình ảnh, âm điệu, cách kể chuyện, miêu tả, bộc lộ nội tâm, câu văn, giọng điệu, nhạc điệu,...

– Phong cách văn học là cái thống nhất trong sự đa dạng của sáng tác. Cái độc đáo, vẻ riêng có tính chất bền vững, nhất quán; nhưng thống nhất từ cốt lõi, còn sự triển khai phải đa dạng, đổi mới:

+ Nguyễn Trãi trong *Đại cáo bình Ngô*, *Quân trung từ mệnh tập* rất hào hùng, đanh thép, sắc bén, nhưng trong *Quốc âm thi tập* lại u hoài, trầm lắng, suy tư.

+ Hồ Chí Minh trong truyện và kí hiện đại, như thơ chữ Hán lại mang sắc thái phương Đông cổ kính, thơ tiếng Việt đậm cốt cách dân gian.

– Phong cách còn phải có phẩm chất thẩm mĩ, nó phải đem lại cho người đọc một sự hưởng thụ mĩ cảm dồi dào qua những tác phẩm giàu tính nghệ thuật. Chỉ khi đó vẻ đẹp của phong cách từng tác giả mới được lưu giữ bền vững trong lòng người đọc từ thế hệ này sang thế hệ khác và trường tồn cùng với thời gian và lịch sử.

LUYỆN TẬP

Hai bài tập trong SGK đều không khó. Anh (chị) có thể trao đổi trong nhóm và tự làm.

TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 3

Thực hiện đầy đủ những điều đã hướng dẫn trong SGK:

- Tham khảo tiết *Trả bài làm văn số 1*.
- Rút kinh nghiệm về phân phối thời gian và dung lượng bài viết cho từng câu.
- Chuẩn bị cho bài kiểm tra tổng hợp cuối học kì I.

- Người lái đò Sông Đà
- Chữa lỗi lập luận trong văn nghị luận

NGƯỜI LÁI ĐÒ SÔNG ĐÀ

(trích)

NGUYỄN TUÂN

1. VÀI NÉT VỀ TẬP TÙY BÚT SÔNG ĐÀ VÀ PHONG CÁCH NGHỆ THUẬT CỦA NGUYỄN TUÂN

– *Người lái đò Sông Đà* là áng văn được in trong tập tùy bút *Sông Đà* (1960) của Nguyễn Tuân. Về tác giả Nguyễn Tuân, anh (chị) có thể xem lại trong *Ngữ văn 11*, tập một ở bài học *Chữ người tử tù*. Dưới đây, giới thiệu thêm vài nét về tập tùy bút *Sông Đà* và phong cách nghệ thuật của tác giả.

1. Tập tùy bút Sông Đà

– *Sông Đà*, với 15 thiên tùy bút và một bài thơ phác thảo, vẫn được nhiều người đánh giá là kiệt tác. Đây là thành quả nghệ thuật đẹp đẽ mà Nguyễn Tuân đã thu hoạch được trong chuyến đi gian khổ và hào hứng tới miền Tây Bắc rộng lớn, xa xôi, không chỉ để thỏa mãn cái thú tìm đến những miền đất lạ cho thỏa chí tang bồng, và chủ yếu còn để tìm kiếm chất vàng của thiên nhiên và chất vàng mười, “thứ vàng được thử lửa” ở tâm hồn của những con người lao động và chiến đấu trên miền núi sông hùng vĩ và thơ mộng đó. Vì thế, *Sông Đà* nói chung và bài tùy bút *Người lái đò Sông Đà* nói riêng, cho ta nhận ra diện mạo của một nhà văn Nguyễn Tuân mới mẻ, khát khao được hòa nhập với đất nước và cuộc đời này, không giống với một Nguyễn Tuân lạnh lùng bạc, ngông nghênh trước Cách mạng tháng Tám, con người chỉ nuốn xê dịch cho khuây cảm giác “thiếu quê hương”.

2. Phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân

Sông Đà và *Người lái đò Sông Đà* tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật độc đáo của Nguyễn Tuân:

- Một cây bút tài hoa và uyên bác: thiên nhiên hay con người đều được

chú ý khám phá ở phương diện văn hóa, mĩ thuật của nó. Tính tư liệu phong phú, đầy giá trị thông tin về địa lí, lịch sử, văn hóa, phong tục,...

– Một ngòi bút có thiên hướng thể hiện những cảm giác mãnh liệt, gây những ấn tượng đậm nét, hoặc đẹp tuyệt vời hoặc thật dữ dội...

– Một con mắt nhìn sự vật ở chiều lịch sử, gần quá khứ, hiện tại với tương lai.

– Một giọng điệu tùy bút vừa nghiêm túc vừa phóng túng với ngôn ngữ giàu có, giá trị tạo thành hình cao, có khả năng lay động mạnh mẽ người đọc.

II. ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

• Đọc văn bản

Cần đọc toàn văn đoạn trích bài tùy bút để nắm được ý tưởng và mạch văn bản, cảm xúc của tác giả, như cần chú ý đọc kĩ, đọc chậm để suy ngẫm và thưởng thức vẻ đẹp của các đoạn văn sau đây (từ tr.182 đến tr.186):

– Đoạn tả con Sông Đà hung bạo với thác nước gầm réo và thạch trận giăng bày đòi ăn chết cái thuyền, cũng là đoạn tả người lái đò vượt thác, chiến thắng thạch trận, đưa chiếc thuyền về nơi sông nước thanh bình.

– Đoạn tả con Sông Đà thơ mộng trữ tình như một áng tóc tuân dài...

Khi đọc các đoạn này, cần đặc biệt lưu ý đến việc *sử dụng ngôn ngữ* của tác giả để miêu tả con sông và người lái đò (ngôn ngữ giàu có và sáng tạo như thế nào, có giá trị tạo hình ra sao, cách dùng của tác giả táo bạo và độc đáo như thế nào).

• Tìm hiểu văn bản

Cần tìm hiểu hai hình tượng chính trong bài tùy bút:

– Hình tượng con sông Đà:

+ con sông hung bạo (câu hỏi 2)

+ con sông trữ tình (câu hỏi 3)

– Hình tượng người lái đò vượt thác, chiến thắng thạch trận, “tay lái ra hoa” (câu hỏi 4)

1. Hình tượng con sông Đà

Hình tượng con sông Đà in đậm phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân:

Con sông Đà, dưới ngòi bút Nguyễn Tuân, không còn là con sông của

thiên nhiên – địa lí, mà được miêu tả như một sinh vật có tính cách vừa hung bạo vừa trữ tình:

a) *Con sông hung bạo* (đoạn người lái đò vượt thác).

– Con sông được miêu tả như một con quái vật điên cuồng, hung dữ đang nhe nanh, múa vuốt hồng bóp chết và nuốt chửng con thuyền và người lái đò:

+ Thác nước gầm réo vang trời thanh la nào bạt: khi thì “rống lên như tiếng một ngàn con trâu mộng...”, lúc lại “hồng học tế mạnh trên sông đá”, có khi “đội cả thuyền lên” và “mặt sông rung tit lên như tuốt bin thủy điện nơi đáy hầm đập”...

+ Thạch trận giăng trên sông thành ba vòng vây như thiên la địa võng đòi “ăn chết cái thuyền”, đá “nhóm cả dãy để vồ lấy thuyền” hoặc “xô ra định níu thuyền lôi vào tập đoàn cửa tử”...

– Tác giả đã thể hiện những cảm giác mãnh liệt, gây những ấn tượng thật dữ dội khi miêu tả con sông Đà và trận thủy chiến trên cái thạch trận có một không hai ấy với người lái đò: “nước bám lấy thuyền như đô vật túm thắt lưng ông đò đòi lật ngửa mình ra...”, sóng thác “bóp chặt lấy hạ bộ người lái đò” và “mặt sông trong tích tắc lòe sáng lên như một cửa bể đom đóm rừng ủa xuống mà châm lửa vào đầu sóng”...

b) *Con sông trữ tình* (đoạn tiếp theo).

– Dưới con mắt nhìn nghệ sĩ của Nguyễn Tuân, con sông Đà hiện ra thật đẹp và trữ tình:

+ Con sông Đà tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban, hoa gạo tháng hai...

+ Mùa xuân dòng xanh ngọc bích, mùa thu nước sông Đà lừ lừ chín đỏ...

+ Con sông Đà gợi cảm như một cố nhân, xa thì nhớ nhưng lưu luyến.

– Tâm hồn nghệ sĩ ấy lại đưa con sông về với thời gian xa xưa, với không gian tĩnh lặng để nó càng thêm thơ mộng trữ tình: “Bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử. Bờ sông hồn nhiên như một nỗi niềm cổ tích tuổi xưa”...

Sông Đà còn gắn với thần thoại Sơn Tinh Thủy Tinh, với câu thơ của Lý Bạch và Tản Đà... gợi bao hoài niệm và thương nhớ băng khuâng.

Tóm lại, hình tượng con sông Đà đã in đậm nhiều nét phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân mà nổi bật nhất là ở chỗ nhìn thiên nhiên ở phương diện văn hóa, thẩm mỹ, và ở chỗ nhà văn dễ có cảm hứng trước những hiện tượng gây cảm giác mạnh, hoặc dữ dội hoặc đẹp tuyệt vời, khiến cho con sông Đà trở thành một con sông vừa hung bạo vừa trữ tình.

2. Hình tượng người lái đò sông Đà (qua đoạn người lái đò vượt thác)

Nói chung, nhân vật chính diện của Nguyễn Tuân đều được mô tả như những con người tài hoa nghệ sĩ. Nhưng nếu trước Cách mạng tháng Tám, đó là một số ít con người đặc tuyển trong xã hội, có tài xuất chúng kiểu như Huân Cao trong *Chữ người tử tù*, thì sau Cách mạng, những con người tài hoa ấy có thể tìm thấy trong nhân dân, ở những con người bình thường trên mọi lĩnh vực của cuộc sống: anh bộ đội, cô dân quân, thậm chí chị hàng xóm, người già giò, bán phở, vv... Ở đây là *người lái đò - nghệ sĩ*, người nghệ sĩ trên sông nước. Chở đò mà là cả một nghệ thuật cao cường đầy tài hoa (được gọi là “tay lái ra hoa”).

Nghệ thuật ở đây, như tác giả nói, là nắm chắc “quy luật tất yếu của dòng nước sông Đà”. Và vì làm chủ được quy luật ấy nên “trên thác hiên ngang một người lái đò sông Đà có tự do”, nhờ vậy họ đã chiến thắng dòng thác dữ.

Nhưng đây là một quy luật hết sức khắc nghiệt. Một chút thiếu chính xác, một tích tắc thiếu bình tĩnh, lóa mắt, lỡ tay là phải trả giá bằng sinh mạng của mình. Để làm nổi bật tài nghệ của ông lái đò, Nguyễn Tuân đã sáng tạo ra một cuộc vượt thác của ông ta như là một viên tướng ngày xưa lao vào một trận đồ bát quái được bố trí sẵn với rất nhiều cạm bẫy dăng ra hết vòng này đến vòng khác, mỗi vòng đều có những “viên tướng đá” nham hiểm, quái ác chờ sẵn và quyết tiêu diệt bằng được đối phương của mình. Để áp đảo tinh thần “kẻ địch”, đám “quân thác đá” con nổi trống nổi chiêng, hò la dữ dội “rống lên như tiếng một ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng vầu rừng tre nứa nổ lửa (...), rừng lửa cùng gầm thét với đàn trâu da cháy bùng bùng”. Một đoạn văn dựng cảnh đầy giá trị tạo hình, giống như một cuốn phim quay cận cảnh, đặc tả. Một lối thuật kể hồi hộp, đầy kịch tính căng thẳng, dùng đến cả tri thức quân sự và võ thuật. Đây là dịp ngôn ngữ Nguyễn Tuân có điều kiện khoe hết góc cạnh và sự giàu có của nó...

Qua bài tùy bút, đặc biệt là qua đoạn tả cuộc vượt thác nói trên của người lái đò sông Đà, Nguyễn Tuân muốn nói với ta rằng, chủ nghĩa

anh hùng đâu chỉ có ở nơi chiến trường. Nó ở ngay trong cuộc sống của nhân dân ta, hàng ngày phải vật lộn với thiên nhiên vì miếng cơm manh áo. Và trí dũng tài ba không phải tìm ở đâu, mà ở ngay những người dân lao động bình thường kia. Cuộc đời của ông lái đò vô danh nơi ngọn thác hoang vu khuất nẻo kia là cả một thiên anh hùng ca, là cả một pho nghệ thuật tuyệt vời.

Cuối cùng, đọc kĩ phần Ghi nhớ trong SGK để nắm vững bài học.

III. LUYỆN TẬP

1. Tìm đọc trọn vẹn tùy bút *Người lái đò sông Đà* trong *Tuyển tập Nguyễn Tuân*, tập, NXB Văn học, Hà Nội, 1982.
2. Tìm đoạn văn anh (chị) yêu thích, say mê nhất trong thiên tùy bút để phân tích rõ cái hay, cái đẹp (đặc biệt về sử dụng ngôn ngữ của tác giả) và phát biểu cảm nghĩ về đoạn văn đó (tự làm theo cảm nhận của mình).
3. Tìm đọc bài *Người lái đò sông Đà, vẽ đẹp một dòng sông chữ* của Đỗ Kim Hồi, in trong cuốn *Nghĩ từ công việc dạy văn*, NXB Giáo dục, 1999.

CHỮA LỖI LẬP LUẬN TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

I. LỖI LIÊN QUAN ĐIỂN VIỆC NÊU LUẬN ĐIỂM

a) Đoạn văn này mắc các lỗi sau:

– Nêu luận điểm không rõ: là cảnh vật trong bài *Thu điếu* hay nét bút của Nguyễn Khuyến đã tạo dựng thành công cảnh sắc ấy.

– Cách triển khai luận điểm cũng chưa logic, hợp lí. Chữ “Bởi vậy” dùng không đúng, không có tác dụng nối liền ý giữa câu 3 và câu 4 trong đoạn văn (câu 3 là sắc thái cảnh vật; câu 4 là nét bút của Nguyễn Khuyến: nội dung hai câu không tương đồng với nhau, vì vậy không thể dùng chữ “Bởi vậy” để liên kết ý trong hai câu).

Có thể chữa lại đoạn văn để cách nêu luận điểm và cách triển khai luận điểm được rõ hơn, như sau:

Nét bút của Nguyễn Khuyến đã tạo dựng thành công cảnh sắc của bức tranh *Thu điếu*. Cảnh vật trong bài thơ hiện lên thật vắng vẻ, tĩnh lặng. Ao thu lạnh lẽo, chiếc thuyền câu bé tẻo teo, sóng nước gợn tí, lá vàng khẽ đưa vèo, ngô trúc vắng teo, tầng mây lơ lửng... cho đến cả người ngồi câu cũng dường như bất động. Đúng là cảnh sắc mùa thu ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ, quê hương của nhà thơ: một cảnh thu tĩnh lặng, trong sáng, đượm buồn như tâm hồn thanh cao, đầy suy tư của thi nhân trước thời cuộc đất nước lúc bấy giờ.

b) Đoạn văn này dường như không có luận điểm, người viết chỉ phân tích hai câu thơ của Phạm Ngũ Lão mà không nêu lên luận điểm nào cả, đọc đi đọc lại vẫn không thể nhận ra luận điểm là gì.

Cách chữa: Phải suy nghĩ để xác định luận điểm trong đoạn văn bằng một câu mang ý khái quát, khẳng định. Câu nêu luận điểm nên đặt ở đầu đoạn văn, tiếp theo là các câu triển khai luận điểm được liên kết với nhau theo một mạch logic để làm sáng tỏ luận điểm. Dựa vào cách trên, anh (chị) tự chữa lại đoạn văn.

c) Lỗi ở đoạn văn này như sau:

– Nếu xác định luận điểm của đoạn văn là câu mở đầu: “*Văn học dân gian ra đời từ thời xa xưa nhưng đến nay vẫn tiếp tục phát triển*”, thì các câu tiếp theo phải làm nhiệm vụ giải thích, chứng minh để làm sáng tỏ cho luận điểm đó. Nhưng ở đoạn văn này, các câu sau đó lại nói về *giá trị to lớn nhiều mặt của văn học dân gian*: chữ “*Bởi lẽ*” nối liền câu 1 và câu 2 ở đây dùng không đúng vì ý trong hai câu không tương đồng với nhau. Còn nếu cho rằng luận điểm nằm ở câu 2: “*Văn học dân*”

gian có giá trị to lớn về nhiều mặt” thì câu 1 là thừa, vì nó không liên quan gì đến nội dung của luận điểm.

– Đoạn từ “vì như câu tục ngữ” đến hết giải thích vụng theo lối khẩu ngữ không phù hợp với văn phong nghị luận.

Cách chữa: Xác định rõ luận điểm của đoạn văn là nội dung nào? (câu 1 hay câu 2), sau đó viết lại đoạn văn theo trình tự: câu nêu luận điểm mở đầu đoạn văn, tiếp theo là các câu triển khai luận điểm được liên kết với nhau một cách lôgic. *Chú ý:* Dù luận điểm là *câu 1* hay *câu 2* đều phải tìm đầy đủ luận cứ để làm sáng tỏ (ở đoạn văn này, luận cứ còn đơn giản, thiếu nhiều; nếu xác định luận điểm là *câu 1* thì phải xây dựng hệ thống luận cứ đầy đủ).

Dựa vào những gợi ý trên đây, anh (chị) tự chữa lại đoạn văn theo luận điểm đã được xác định.

II. LỖI LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC NÊU LUẬN CỨ

1. *a)* Đoạn văn nêu luận cứ không chính xác, dẫn đến lời phân tích luận cứ cũng không đúng.

Câu thơ phải nêu chính xác như sau:

*Nắng xuống, trời lên **sâu chót vót***

Sông dài, trời rộng, bến cô liêu.

(Huy Cận – *Tràng giang*)

“Sâu chót vót” chứ không phải “xanh bát ngát”. Từ đó, chữa lại lời phân tích cho đúng với câu thơ.

2. *Các đoạn văn b, c*, anh (chị) đọc kĩ, phát hiện lỗi và tự chữa lại cho đúng.

III. LỖI VỀ CÁCH THỨC LẬP LUẬN

1. *a)* Nêu tác giả Nguyễn Khuyến ở đoạn văn này không chính xác vì ông không viết về vẻ đẹp và số phận người phụ nữ. Cần bỏ tác giả Nguyễn Khuyến trong đoạn văn.

b) Bài tập này anh (chị) cần đọc lại các tác phẩm có tên các nhân vật trong đoạn văn để kiểm tra lại tính chính xác của các luận chứng. Ví như: Nêu luận chứng “Lão Hạc ăn bã chó tự tử để tránh đói” là không chính xác, bởi theo truyện ngắn *Lão Hạc* của Nam Cao thì lão ăn bã chó tự tử chính là để dành trọn vẹn ba sào vườn cho đứa con trai đi phu về có cái để sinh sống, chứ không phải để tránh đói như đoạn văn đã viết.

c) Đưa luận chứng bài *Thu hứng* của Đỗ Phủ vào đoạn thơ này không thích hợp vì đang nói đến mùa thu trong thơ ca trung đại Việt Nam.

Cuối cùng, đọc kĩ phần Ghi nhớ để đề phòng một số lỗi thường mắc khi viết văn nghị luận.

- **Ai đã đặt tên cho dòng sông?**
- **Đọc thêm: Những năm tháng không thể nào quên**
- **Thực hành chữa lỗi lập luận trong văn nghị luận**

AI ĐÃ ĐẶT TÊN CHO DÒNG SÔNG?

HOÀNG PHỦ NGỌC TƯỜNG

I. ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

A/ Tác giả

Xem trong SGK. Về tác giả Hoàng Phủ Ngọc Tường cần chú ý mấy điểm sau đây:

– Là một trong những nhà văn chuyên về bút kí. Đề tài của tác phẩm Hoàng Phủ Ngọc Tường khá rộng lớn. Trong sáng tác của ông thấy hiện lên những nét riêng của cảnh sắc và con người khắp nội miền của đất nước và cả thế giới, trong đó những bút kí hàm súc nhất

– Nét đặc sắc trong sáng tác của Hoàng Phủ Ngọc Tường là ở sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa chất trí tuệ và tính trữ tình, giữa nghị luận sắc bén với suy tư đa chiều được tổng hợp từ vốn kiến thức sâu rộng về triết học, văn hóa, lịch sử, địa lí,... Tất cả được diễn đạt trong lối hành văn hướng nội súc tích, mê đắm và tài hoa.

Hoàng Phủ Ngọc Tường đã tạo ra cho thể loại bút kí một phong cách riêng, một diện mạo khó trộn lẫn cùng những đóng góp nổi trong nền văn xuôi hiện đại Việt Nam.

B/ Tác phẩm

Ai đã đặt tên cho dòng sông? là bài bút kí xuất sắc, viết tại Huế, ngày 4 – 1 – 1981, in trong tập sách cùng tên (NXB Thuận Hóa, 1986). Bài bút kí có ba phần, văn bản trong SGK là phần thứ nhất và đoạn kết.

1. Đọc văn bản

Cần đọc toàn văn bản đoạn trích để có cảm nhận chung ban đầu về bài bút kí, sau đó đọc chậm, kĩ từng đoạn để suy ngẫm và thưởng thức vẻ đẹp của con sông Hương khi nó chảy qua từng vùng của quê hương

đất nước. Đặc biệt cần chú ý đến đoạn kết hàm chứa chất thơ, nói lên sâu sắc ý nghĩa của nhan đề bài kí: *Ai đã đặt tên cho dòng sông?*

2. Tìm hiểu văn bản

Bài bút kí đưa ta về với cội nguồn con sông Hương của xứ Huế, phát hiện những vẻ đẹp đầy chất thơ khi nó chảy qua những vùng đất khác nhau, làm cho ta càng thêm yêu con sông của xứ sở từ lâu đã đi vào tâm thức của mỗi người Việt Nam, không riêng gì những người quê ở đất cố đô.

Đoạn trích học gồm 5 phần:

- Mở đầu, gợi cảm xúc để đến với dòng sông Hương.
- Vẻ đẹp của sông Hương ở nơi đầu nguồn, vùng thượng lưu.
- Vẻ đẹp của sông Hương khi chảy xuôi về đồng bằng và ngoại vi thành phố.
- Vẻ đẹp của sông Hương khi chảy vào thành phố Huế.
- Kết thúc bài kí: huyền thoại về sông Hương nói lên sâu sắc ý nghĩa của nhan đề bài kí.

(Bài bút kí cũng chảy như một dòng sông theo mạch cảm xúc và suy tư của tác giả. (Vì vậy, ở đây, cũng sẽ phân tích văn bản đoạn trích *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* Liên mạch từ đầu đến cuối để có một cảm nhận toàn vẹn và nhất quán về vẻ đẹp của con sông Hương. (trong đó có vẻ đẹp riêng khi nó chảy qua các vùng đất khác nhau như đã nói trong các phần trên đây)).

Hoàng Phủ Ngọc Tường là một trong những nhà văn chuyên về bút kí. Nét đặc sắc trong phong cách nghệ thuật của ông là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa trữ tình và chính luận, sử thi hóa lịch sử và khám phá chiều sâu văn hóa của đối tượng. Chất trữ tình trong bút kí của ông xuyên thấm vào tất cả và thăng hoa thành chất thơ của ngôn ngữ.

Ai đã đặt tên cho dòng sông là bài bút kí mà Hoàng Phủ Ngọc Tường đã viết bằng tất cả tình yêu say đắm với sông Hương đẹp và dịu dàng, với Huế cổ kính và thơ mộng.

Đoạn mở đầu với những khu vườn cổ, những kỉ ức về Nguyễn Du đã gợi cảm xúc về một vùng đất có vẻ đẹp sâu lắng (thanh khiết, cổ kính, có tác dụng như một khúc dạo đầu của một bản đàn hay bài ca thơ mộng).

Mỗi đoạn văn là một chất lọc tinh túy về hành trình, về dáng vẻ, về vẻ đẹp và sức cuốn hút riêng của mỗi đoạn sông.

Sông Hương được miêu tả như một cá thể sống, như một người con gái với những từ ngữ gợi cảm, diễn tả tình yêu say đắm của con người

với dòng sông “Sông Hương đã sống một nửa cuộc đời của mình như một cô gái Digan phóng khoáng và man dại”. “Sông Hương khi về đông bằng đã thay đổi tính cách, sông như đã chế ngự bản năng của người con gái để mang một sắc đẹp dịu dàng và trí tuệ, trở thành phụ sa của một vùng văn hóa xứ sở”.

Với liên tưởng kỳ thú, diễm tình, tác giả ví sông Hương như một người con gái đẹp được người tình mong đợi đến đánh thức. Những câu văn đẹp, đầy màu sắc và ấn tượng. “Sông Hương vẫn đi trong dư vang của Trường Sơn”, “Sắc nước trở nên xanh thắm”, “Nó trôi đi giữa ha dãy đồi sừng sững như những thành quách”. “Dòng sông như tấm lụa với những chiếc thuyền xuôi ngược nhỏ bé vừa bằng con thoi, những ngọn đồi này tạo nên nhiều mảng phản quang nhiều màu sắc”, “Sớm xanh, trưa vàng, chiều tím”.

Đến ngoại vi thành Huế, sông Hương lại có vẻ đẹp trầm mặc như những rừng thông u tịch và những lăng tẩm đồ sộ phong kín niên kiêu hành âm u.

Đoạn tả sông Hương chảy vào thành phố, tác giả sáng tạo những hình ảnh đầy ấn tượng “chiếc cầu trắng in trên nền trời, uốn một cánh cung rất nhẹ”. Tác giả sử dụng rộng rãi đặc sắc những phép tu từ gợi cảm vốn là sở trường của thơ như so sánh kết hợp với nhân hóa, ẩn dụ: “Dòng sông mềm hẳn đi như một tiếng vâng không nói ra của tình yêu, khúc quanh trước khi ra biển, như một nỗi vẩn vương cả một chút lẳng lơ kín đáo của tình yêu”. Những chi tiết về phong tục, lễ hội cũng trở thành họa, thành nhạc, thành tình, nghĩa là thành thơ. “Trăm nghìn cánh hoa đang bông bênh vào những đêm hội rằm tháng bảy từ điện Hòn Chén về bông ngập ngừng như muốn đi, muốn ở, chao nhẹ trên mặt nước như những vẩn vương của một nỗi lòng”.

Thi trung hữu nhạc đó là nhạc của lòng, trong văn của Hoàng Phủ Ngọc Tường cũng có nhạc, gợi nhớ nhạc “Điệu chảy lặng lẽ của nó (sông Hương) khi ngang qua thành phố. Đúng là điệu slow tình cảm dành riêng cho Huế”. Những câu văn trải dài, uyển chuyển, du dương mà tự nhiên, nhuần nhị như dòng sông, dòng nhạc đẹp, một “*Danuyt xani*” trong văn.

Trí tưởng tượng thật phong phú trong những liên tưởng, so sánh, những hồi tưởng đầy hình ảnh kì thú “Sông Nêva với những phiến băng trôi nhanh như những chiếc thuyền của những chú chim hải âu” (Chim hải âu đứng trên băng – NBS)

Vẻ đẹp của đoạn văn tăng lên trong từng chi tiết, đến chi tiết cuối thì thăng hoa cao nhất, đẹp nhất. Tác giả lí giải tên dòng sông bằng huyền thoại đầy chất thơ khiến cho dòng sông vốn có cái tên thơ càng thơ hơn: Hương là thơm, thơm của ngàn hoa, của nước nấu trăm loài hoa đổ xuống, làm thơ đến ca từng hơi đất.

Bút kí cuốn hút người một phần sự việc, ở tri thức, sự việc lạ, tri thức mới nhưng nếu chỉ có thế, bài bút kí sẽ không hơn một bài báo và nó nhanh qua đi mà không đọng lại trong lòng người. Bút kí của Hoàng Phủ Ngọc Tường không thế, nó đầy chất liệu quý, thể hiện một vốn sống, vốn văn hóa phong phú, nhất là về Huế, nhưng nó còn mãi, ngàn mãi vì nó đầy chất thơ. Chất thơ ấy gắn với nhiều yếu tố, bắt đầu từ nhiều nguồn nhưng yếu tố quan trọng nhất, nguồn lớn lao, dào dạt nhất là tình yêu, tình yêu tha thiết với dòng sông, với Huế, với đất nước của tác giả.

Cuối cùng, đọc kĩ phần Ghi nhớ trong SGK để nắm vững bài học.

II. LUYỆN TẬP

Bài luyện tập trong SGK: anh (chị) tự làm theo đoạn văn mà mình tâm đắc nhất. Giới thiệu thêm ba bài luyện tập dưới đây để suy nghĩ và vận dụng:

1. Nhận xét về nhan đề và cách kết thúc bài bút kí của Hoàng Phủ Ngọc Tường. Cách kết thúc này đã đem đến chất thơ và tô đậm ý nghĩa cho nhan đề bài bút kí như thế nào?
2. Hoàng Phủ Ngọc Tường đã phát hiện ra nhiều vẻ đẹp của dòng sông Hương xứ Huế. Trong những vẻ đẹp đó, anh (chị) thích vẻ đẹp nào nhất? Viết lời bình về vẻ đẹp ấy để chia sẻ với tác giả bài kí.
3. Thu Bồn viết về dòng sông Hương: *Con sông dùng dằng con sông không chảy – sông chảy vào lòng nên Huế rất sâu* (Tạm biệt). Từ câu thơ đó, anh (chị) nghĩ gì về cái tình của Hoàng Phủ Ngọc Tường trong bài kí “Ai đã đặt tên cho dòng sông?” (đoạn trích trong *Ngữ văn 12*, tập một).

ĐỌC THÊM

NHỮNG NGÀY ĐẦU CỦA NƯỚC VIỆT NAM MỚI

(trích: *Những năm tháng không thể nào quên*)

VÕ NGUYỄN GIÁP

• Tác giả

Đại tướng Võ Nguyên Giáp là người học trò xuất sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị tướng tài hoa lỗi lạc của Quân đội nhân dân Việt Nam, một trong những nhà lãnh đạo kiệt xuất của cách mạng Việt Nam. Cuộc đời ông luôn song hành cùng những chặng đường lịch sử của dân tộc trong thế kỉ XX. Với tầm tư tưởng và tầm văn hóa lớn, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã tái hiện những chặng đường ấy trong nhiều tác phẩm hồi kí: *Những năm tháng không thể nào quên*, *Chiến đấu trong vòng vây*, *Điện Biên Phủ – điểm hẹn lịch sử*,... Hồi kí của Võ Nguyên Giáp là những trang viết chân thực, sinh động, vừa có giá trị lịch sử vừa có giá trị văn học, truyền niềm tin và niềm tự hào dân tộc đến nhiều thế hệ người đọc, đặc biệt là thế hệ trẻ trong những ngày hôm nay.

• Tác phẩm: *Những năm tháng không thể nào quên* (trích)

Đoạn trích thuộc chương XII của tập hồi kí *Những năm tháng không thể nào quên* mang tên *Những ngày đầu của nước Việt Nam mới* (do người biên soạn đặt) đã tái hiện chân thực và cụ thể những ngày đầu của chính quyền cách mạng còn non trẻ, “nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa mới sinh, nằm giữ bốn bề hùm sói, phải tự dốc sức mình đấu tranh dũng cảm, mưu trí, phải tìm mọi cách để sống còn”. Tình hình mọi mặt đều hết sức khó khăn, cuộc xâm lăng của giặc Pháp nổ ra rất sớm tại Nam Bộ, làm cho khó khăn càng thêm trầm trọng. Trong hoàn cảnh như vậy, phải làm gì để xây dựng xã hội mới, công việc đó còn khó khăn hơn là phá bỏ nền móng của xã hội cũ. Vấn đề đặt ra cấp bách lúc này là phải củng cố và giữ vững chính quyền cách mạng.

Trong những ngày đầu sóng gió đó, Hồ Chủ tịch đã truyền niềm tin cho nhân dân cả nước và không phụ lòng mong mỏi của Người, nhân dân cả nước đã đoàn kết, một lòng bảo vệ chính quyền cách mạng. “Đồng bào ta đã nhận thấy ở Bác Hồ, hình ảnh tượng trưng cao đẹp nhất của dân, của nước, của cách mạng, của chính quyền mới, chế độ

mới”. Khi Bác kêu gọi đồng bào cả nước tích cực hưởng ứng *Tuần lễ vàng* thì nhiều người đã sốt sắng đem tới góp cả những vật kỉ niệm thân thiết nhất của mình, và chỉ trong một thời gian ngắn, các tầng lớp nhân dân đã quyên góp vào Quỹ Độc lập và Tuần lễ vàng được hai mươi triệu đồng và ba trăm bảy mươi ki-lô-gam vàng.

Trong những ngày đầu khó khăn đó, Hồ Chủ tịch càng quan tâm đến nhân dân. Người kêu gọi đồng bào cả nước: “Diệt giặc đói, diệt giặc dốt, diệt giặc ngoại xâm”. Người nói: “Phải dựa vào lực lượng của dân, tinh thần của dân” và chỉ rõ: Làm những việc đó là “để mưu hạnh phúc cho dân”.

“Hạnh phúc cho dân”, đó là mục đích của việc giành lấy chính quyền và giữ vững, bảo vệ chính quyền ấy. Đó là lí tưởng của Người. Đó cũng là tấm lòng của Người.

Chính vì thế mà nhân dân cả nước đều đoàn kết xung quanh Hồ Chủ tịch, phát huy tinh thần yêu nước để bảo vệ chính quyền cách mạng còn non trẻ, xây dựng chế độ mới. Và một nước Việt Nam mới đã vượt lên bao gian khó để tồn tại, đứng vững và khẳng định vị thế của mình. Đoạn trích hồi kí càng làm ta thêm thấm thía câu thành ngữ “Vạn sự khởi đầu nan” khi dân tộc ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Hồ Chủ tịch, đã vượt qua được những sóng gió ban đầu để xây dựng đất nước và chế độ mới.

THỰC HÀNH CHỮA LỖI LẬP LUẬN TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

Đây là bài thực hành sửa chữa lỗi lập luận. SGK đưa ra bảy bài tập với yêu cầu phát hiện và phân tích các lỗi lập luận trong các đoạn văn và chữa lại để lập luận chặt chẽ, logic và có sức thuyết phục.

Đọc bảy đoạn văn trong bài tập đã nêu của SGK, ta có nhận xét chung như sau: Lập luận trong các đoạn văn đó đều chưa chặt chẽ, logic, thiếu sức thuyết phục, do còn mắc các lỗi:

- Nêu luận điểm không rõ.
- Ý trong đoạn văn không nhất quán trong một hệ thống, còn lộn xộn, rời rạc (đây là lỗi phổ biến nhất).
- Triển khai các ý (luận cứ) không logic theo một lập luận chặt chẽ.

- Diễn đạt có chỗ còn vụng, chưa mang văn phong nghị luận.

Dưới đây, hướng dẫn cách phân tích lỗi và cách chữa hai đoạn văn ở bài tập 1 và 7. Các đoạn văn ở năm bài tập còn lại, anh (chị) tự phân tích và chữa lỗi.

Bài tập 1

Đoạn văn mắc các lỗi sau đây:

- Câu nêu luận điểm không chính xác (chữ “quan trọng nhất” ở đây chưa chính xác).

– Lập luận để chứng minh, giải thích luận điểm chưa rõ và chưa toàn diện. (Chưa giải thích rõ vì sao văn học dân gian lại có giá trị nhận thức, chỉ nêu thể loại ca dao, tục ngữ để chứng minh).

- Ý “vừa tác động mạnh mẽ đến tâm hồn con người” không nhất quán với luận điểm.

- Câu cuối (“Ví dụ như câu:”) chưa mang văn phong nghị luận.

Có thể chữa lại như sau:

Một trong những giá trị quan trọng của văn học dân gian là giá trị nhận thức. Là sáng tác tập thể của quần chúng, văn học dân gian mang trí tuệ, kinh nghiệm của nhân dân được đúc kết qua trường kì lịch sử. Vì thế, tri thức trong văn học dân gian phong phú, toàn diện và sâu sắc, bao gồm những tri thức về tự nhiên, xã hội và con người. Văn học dân gian được xem là “túi khôn” của nhân dân, là cuốn bách khoa toàn thư về cuộc sống. Nó cung cấp cho ta những hiểu biết, những kinh nghiệm, những cách thức để sống tốt hơn. Trong cuộc sống hàng ngày, nhân dân ta thường lấy những câu ca dao, tục ngữ để khuyên bảo nhau; trong nhà trường, dạy học sinh từ những câu chuyện cổ – đó chính là giá trị nhận thức của văn học dân gian.

Bài tập 7

Đoạn văn mắc các lỗi sau đây:

- Câu nêu luận điểm không logic và không chính xác (liên từ “rên” và cụm từ “việc bảo tồn”).

– Lập luận không chặt chẽ, ý triển khai không nhất quán (“Văn học dân gian còn là kho tàng về *nghệ thuật*?”).

- Phân tích các luận cứ dài dòng, không đúng văn phong nghị luận.

– Câu cuối đoạn lại tiểu kết sang một ý khác, không logic với ý của đoạn văn.

Có thể chữa lại như sau:

Văn học dân gian có giá trị trong việc nuôi dưỡng tâm hồn nhân dân. Vì sao như vậy? Văn học dân gian là tiếng lòng của quần chúng lao động, kết tinh những tình cảm cao đẹp của nhân dân, là tấm gương tâm hồn trong sáng của con người Việt Nam. Vì thế nó có tác dụng sâu sắc trong việc nuôi dưỡng, nâng cao tâm hồn con người. Từ câu hát “âu ơ” mẹ ru khi ta ra đời, đến cô Tấm hiền lành, xinh đẹp từ quả thị bước ra ở tuổi ấu thơ, cho đến câu hát già bạn “Người ơi, người ở đừng về...” khi ta đã lớn; văn học dân gian, như dòng sữa ngọt cứ thấm dần vào máu thịt ta, nuôi dưỡng tâm hồn ta cho ta khôn lớn thành người. Đó là giá trị giáo dục to lớn, sâu sắc và lâu bền của văn học dân gian trong việc nuôi dưỡng tâm hồn nhân dân.

Dựa vào cách phân tích lỗi và cách chữa ở hai bài tập này, anh (chị) tự làm 5 bài tập còn lại.

TUẦN 13

- Ôn tập phần văn học
- Kiểm tra tổng hợp cuối học kì I

ÔN TẬP PHẦN VĂN HỌC

I. NỘI DUNG ÔN TẬP

Phần văn học trong SGK *Ngữ văn 12*, tập một gồm một số tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến cuối thế kỉ XX, hai bài văn học nước ngoài (*Đô-xtôi-ép-xki* của S.Xvai-gơ, *Tự do* của P.Ê-luy-a), một bài văn nhật dụng (*Thông điệp của Tổng thư kí Liên hiệp quốc nhân Ngày thế giới phòng chống AIDS 1 – 12 – 2003*). Các tác phẩm văn học Việt Nam được chọn giảng hay đọc thêm thuộc nhiều thể loại khác nhau: nhiều nhất là thơ, sau đó là văn chính luận, tùy bút, bút kí, hồi kí. Có hai bài học về tác giả là Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh và Tố Hữu, một bài khái quát về thời kì văn học.

Nội dung ôn tập phần văn học có mấy điểm cần lưu ý sau đây:

1. Về bài *Khái quát văn học Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến cuối thế kỉ XX*.

Điều quan trọng nhất là phải hiểu được hoàn cảnh lịch sử đặc biệt của đất nước ta từ năm 1945 đến năm 1975 (hai cuộc chiến tranh ái quốc vô cùng ác liệt) để có thể giải thích được các đặc điểm cơ bản của văn học, nắm được tiêu chí đánh giá thành tựu của giai đoạn văn học này theo quan điểm lịch sử, đồng thời hiểu được những hạn chế khó tránh khỏi của nó.

Về giai đoạn văn học từ 1975 đến cuối thế kỉ XX, cần nắm được hoàn cảnh lịch sử xã hội và những chuyển biến bước đầu của giai đoạn văn học này về các mặt: ý thức sáng tác của nhà văn, những đổi mới trong các thể loại sáng tác và lí luận, phê bình văn học.

2. Về hai bài có tính chất khái quát về tác giả văn học: *Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh và Tố Hữu*.

Hai bài này đều gắn với những bài học về tác phẩm cụ thể của các tác giả nói trên. Với Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh được gắn với bài học về *Tuyên ngôn Độc lập*, còn Tố Hữu thì gắn với bài học về tác phẩm *Việt Bắc*.

Đối với nền văn học Việt Nam hiện đại, Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh là một tác giả xuất hiện sớm với những truyện ngắn, kí và văn chính luận viết bằng tiếng Pháp từ đầu những năm 20 của thế kỉ XX. *Tuyên ngôn Độc lập* của Người là áng văn mở nước, đồng thời cũng mở đầu thời kì văn học từ sau Cách mạng tháng Tám. Sáng tác văn học của Người, từ truyện, kí, văn chính luận đến thơ ca có vị trí quan trọng đối với nền văn học hiện đại Việt Nam. Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh là nhà văn, nhà thơ cách mạng tiêu biểu nhất, đồng thời là nhà văn hóa lớn của dân tộc.

Khi ôn tập về tác gia Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh, cần lưu ý: quan điểm sáng tác nhất quán, sự nghiệp văn học đa dạng, phong phú, phong cách nghệ thuật độc đáo.

Tố Hữu là lá cờ đầu của thơ ca cách mạng. Ông là nhà thơ trữ tình – chính trị lớn của nền thơ ca hiện đại Việt Nam mà mỗi chặng đường thơ đều gắn bó mật thiết với chặng đường cách mạng. Khi ôn tập về tác gia Tố Hữu, cần nắm vững: ông là nhà thơ trữ tình – chính trị lớn của thời đại mới, chủ đề xuyên suốt đời thơ của ông là ca ngợi lí tưởng cộng sản, nét nổi bật của phong cách nghệ thuật là đậm đà bản sắc dân tộc truyền thống.

3. Các tác phẩm được chọn giảng hay đọc thêm thuộc nhiều thể loại khác nhau: thơ, văn chính luận, hồi kí, tùy bút, bút kí.

Khi ôn tập các tác phẩm này, cần phải nắm vững đặc trưng của từng thể loại văn học để vận dụng vào việc đọc tác phẩm. Đồng thời, cũng nên so sánh những tác phẩm cùng thể loại để nhận rõ hơn những nét riêng về phong cách của mỗi tác phẩm.

I. BẢNG TỔNG HỢP CÁC TÁC PHẨM ĐÃ HỌC TRONG HỌC KÌ I

STT	TÁC PHẨM	TÁC GIẢ	THỂ LOẠI	GHI CHÚ
1	Tuyên ngôn Độc lập	Hồ Chí Minh	Văn chính luận	
2	<i>Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ dân tộc</i>	Phạm Văn Đồng	Văn chính luận (Nghị luận văn học)	Đọc thêm
3	<i>Mấy ý nghĩ về thơ</i>	Nguyễn Đình Thi	(Nghị luận văn học)	Đọc thêm
4	<i>Thông điệp của Tổng thư kí Liên hiệp quốc nhân Ngày thế giới phòng chống AIDS 1 – 12 – 2003</i>	Cô – phi – An – nan	Văn chính luận	Văn nhật dụng
5	<i>Tây Tiến</i>	Quang Dũng	Thơ	
6	<i>Việt Bắc</i>	Tố Hữu	Thơ	
7	<i>Đất Nước</i> (trích <i>Mặt đường khát vọng</i>)	Nguyễn Khoa Điềm	Thơ	
8	<i>Đất nước</i>	Nguyễn Đình Thi	Thơ	Đọc thêm
9	<i>Dọn về làng</i>	Nông Quốc Chấn	Thơ	Đọc thêm
10	<i>Tiếng hát con tàu</i>	Chế Lan Viên	Thơ	Đọc thêm
11	<i>Đò Lèn</i>	Nguyễn Duy	Thơ	Đọc thêm
12	<i>Sóng</i>	Xuân Quỳnh	Thơ	
13	<i>Đàn ghi-ta của Lor-ca</i>	Thanh Thảo	Thơ	
14	<i>Bác ơi!</i>	Tố Hữu	Thơ	Đọc thêm
15	<i>Người lái đò sông Đà</i>	Nguyễn Tuân	Tùy bút	
16	<i>Ai đã đặt tên cho dòng sông?</i>	Hoàng Phủ Ngọc Tường	Bút kí	

STT	TÁC PHẨM	TÁC GIẢ	THỂ LOẠI	GHI CHÚ
17	<i>Những năm tháng không thể nào quên</i>	Võ Nguyên Giáp	Hồi kí	
18	<i>Đô-xtôi-ép-xki</i> (văn học nước ngoài)	S. Xvai – gơ	Chân dung văn học	Đọc thêm
19	<i>Tự do</i> (văn học nước ngoài)	P.Ê-luy-a	Thơ	Đọc thêm

III. GỢI Ý LẬP ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP

1. Quá trình phát triển của văn học Việt Nam từ 1945 đến cuối thế kỉ XX

a) Văn học Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến 1975

- Chặng đường từ 1945 đến 1954
- Chặng đường từ 1955 đến 1964
- Chặng đường từ 1965 đến 1975

b) Văn học Việt Nam từ 1975 đến cuối thế kỉ XX

- Chặng đường từ 1975 đến 1985
- Chặng đường từ 1986 đến cuối thế kỉ XX

2. Những đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975

Ba đặc điểm cơ bản:

- a) Nền văn học chủ yếu vận động theo hướng cách mạng hóa, gắn bó sâu sắc với vận mệnh chung của đất nước.
- b) Nền văn học hướng về đại chúng.
- c) Nền văn học chủ yếu mang khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn.

3. “Tuyên ngôn Độc lập” của Chủ tịch Hồ Chí Minh

a) Mục đích và đối tượng của bản Tuyên ngôn Độc lập.

- Đối tượng hướng tới:
 - + Toàn thể dân tộc Việt Nam
 - + Nhân loại tiến bộ
 - + Thực dân Pháp và đế quốc Mĩ

– Mục đích hướng tới:

+ Tuyên bố chấm dứt chế độ thực dân, phong kiến ở nước ta và mở ra kỉ nguyên mới cho dân tộc – kỉ nguyên Độc lập và Tự do.

+ Tô rõ ý chí quyết tâm sắt đá bảo vệ nền độc lập tự do của dân tộc.

b) Tuyên ngôn Độc lập vừa là một áng văn chính luận mẫu mực vừa là một áng văn chan chứa những tình cảm lớn.

– Một áng văn chính luận mẫu mực:

+ Luận điểm xác đáng: mọi người, mọi dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do.

+ Lập luận chặt chẽ: nêu nguyên lí – chứng minh nguyên lí – công bố tuyên ngôn.

+ Luận cứ sắc bén, tin cậy, thuyết phục (đoạn tố cáo tội ác của thực dân Pháp).

– Một áng văn chan chứa những tình cảm lớn:

+ Lòng yêu nước, thương dân, tự hào và tin tưởng vào sức mạnh của dân tộc.

+ Lòng căm thù giặc cao độ, sâu sắc.

+ Khát vọng cháy bỏng về độc lập tự do và ý chí quyết tâm giữ vững nền độc lập tự do đã giành được.

4. Câu hỏi này anh (chị) trao đổi trong nhóm học tập và tự lập đề cương cho từng tác phẩm.

5. Vẻ đẹp của hình tượng người lính trong bài thơ “Tây Tiến” của Quang Dũng.

Người lính Tây Tiến của Quang Dũng mang vẻ đẹp hào hùng – hào hoa của những chàng trai Hà Nội lên đánh giặc ở miền Tây Bắc trong một thời anh hùng rực lửa hồi đầu cuộc kháng chiến chống Pháp.

– Vẻ đẹp của ngoại hình mang nét phi thường dữ dội nhưng độc đáo, in đậm dấu ấn “lính” Hà Nội: “Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc, Quân xanh màu lá dữ oai hùm”.

– Vẻ đẹp đó vừa đối lập nhưng lại rất hài hòa với vẻ đẹp nội tâm vừa phong phú vừa hào hoa lãng mạn của những chàng trai kinh thành: *Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm*.

– Nhưng đẹp nhất là vẻ đẹp của lí tưởng người lính: nó hồn nhiên, tự nhiên như không, như vốn đó là tâm hồn, máu thịt người lính, khiến các anh coi cái chết nhẹ tựa lông hồng: *Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh*.

– Lúc sống đã đẹp, khi hi sinh cho đất nước lại càng đẹp bội phần trong cái chết trang trọng, đầy màu sắc bi tráng – cái chết – bất tử của người lính Tây Tiến:

Áo bào thay chiếu, anh về đất

Sông Mã gầm lên khúc độc hành.

Quang Dũng đã dùng bút pháp lãng mạn để khắc họa người lính của mình, làm cho hình tượng người lính Tây Tiến càng thêm bay bổng, lãng mạn, say người, khác với người lính trong *Đồng chí* của Chính Hữu được miêu tả bằng bút pháp tả thực.

6. Những biểu hiện của tính dân tộc trong bài thơ “Việt Bắc” của Tố Hữu.

Bài thơ *Việt Bắc* của Tố Hữu đậm đà tính dân tộc. Biểu hiện ở những mặt sau đây:

a) *Thể thơ*: Thể lục bát truyền thống của dân tộc đã được Tố Hữu vận dụng một cách nhuần nhị, sáng tạo, linh hoạt trong bài thơ. (Dẫn chứng).

b) *Cấu tứ*: Bài thơ được gợi cảm hứng từ một “cuộc chia tay lịch sử” sau chiến thắng giặc Pháp. Tố Hữu đã sáng tạo thành một cuộc đối đáp giao duyên của nam nữ trong ca dao dân ca để nói về cuộc chia tay với quê hương cách mạng trong mười lăm năm tình nghĩa gắn bó thủy chung.

c) *Hình ảnh*: Hình ảnh bài thơ là những hình ảnh truyền thống của dân tộc, rất gần gũi thân quen, gợi thương gợi nhớ: *mưa nguồn suối lũ, bát cơm chấm muối, nhìn cây nhớ núi nhìn sông nhớ nguồn, nguồn bao nhiêu nước nghĩa tình bấy nhiêu...*

d) *Ngôn ngữ*: Ngôn ngữ trong bài thơ là ngôn ngữ dân tộc, đậm sắc màu dân gian, mà tiêu biểu là cặp đại từ “*mình – ta; ta – mình*” được nhà thơ sử dụng rất linh hoạt, sáng tạo, tài hoa. (Phân tích).

e) *Nhạc điệu*: Nhạc điệu trong bài thơ cũng là nhạc điệu dân tộc, nhờ thi nhân đã tận dụng và phát huy một cách sáng tạo nhạc điệu của thể lục bát dân gian vào câu thơ hiện đại của mình. (Phân tích một số câu thơ để chứng minh cho nhạc điệu dân tộc).

7. Những khám phá riêng của mỗi nhà thơ về Đất nước.

a) Bài thơ “Đất nước” của Nguyễn Đình Thi

– Cảm hứng về *Đất nước* đã được thi nhân tích lũy, ấp ủ, trải nghiệm trong tám năm trời (1948 – 1955), suốt chiều dài của cuộc kháng chiến chống Pháp, vì vậy hình tượng Đất nước trong bài thơ mang tính tổng hợp – khái quát cao: đó là *một tượng đài Đất nước bằng thơ – một đất nước anh hùng – tình nghĩa, trường thành – tỏa sáng*. Đó cũng là Đất nước của Nhân dân, của Cách mạng (“Ôi đất nước những người áo vải – Đã đứng lên thành những anh hùng”).

– Nguyễn Đình Thi có sở trường viết về đất nước trong chiến tranh: đau thương nhưng anh hùng và xiết bao tình nghĩa. Bài thơ có những đoạn khắc họa rất thành công hình ảnh đất nước trong chiến tranh:

Ôi những cánh đồng quê chảy máu

.....

Đã bật lên những tiếng căm hờn.

b) Đoạn thơ “Đất Nước” trong trường ca “Mặt đường khát vọng” của Nguyễn Khoa Điềm

– Khác với một *Đất nước* tổng hợp – khái quát của Nguyễn Đình Thi, *Đất Nước* của Nguyễn Khoa Điềm được khám phá trên nhiều bình diện lịch sử, địa lí, văn hóa, phong tục... và cả trong cuộc sống đời thường của mỗi người dân, trong tình yêu đôi lứa của anh và em... Nhà thơ đã phát hiện ra những điều mới mẻ và kì thú về Đất Nước bằng một tư duy thơ sâu sắc:

Ôi Đất Nước bốn nghìn năm đi đâu ta cũng thấy

Những cuộc đời đã hóa núi sông ta.

– Với cách nhìn mới mẻ ấy, Nguyễn Khoa Điềm đã đem đến cho bài thơ một tư tưởng lớn: Đất nước của Nhân dân bởi chính Nhân dân là người làm ra Đất nước:

Đề Đất Nước này là Đất Nước nhân dân

Đất Nước của nhân dân, Đất Nước của ca dao thần thoại.

– Và như vậy, thi nhân đã dùng *một Đất Nước của dân gian* để nói lên tư tưởng lớn: *Đất Nước của nhân dân*. Và ông đã thành công. Đây cũng là vẻ đẹp riêng có sức cuốn hút của đoạn thơ *Đất Nước* này.

8. Hình tượng “sóng” trong bài thơ cùng tên của Xuân Quỳnh

– Là một sáng tạo nghệ thuật đặc sắc của nhà thơ nữ để nói lên tình yêu của giới mình.

– “Sóng” là một ẩn dụ toàn bài để diễn tả tâm trạng của người phụ nữ đang khao khát yêu đương và mong muốn được sống trong tình yêu vĩnh viễn.

– Hình tượng sóng được xây dựng bằng hình ảnh và bằng cả âm thanh nhịp điệu tạo ra nhạc điệu của tình yêu.

– Đặc điểm: là hình tượng sóng đôi: là “sóng”, cũng là “em”, tuy hai mà một, tuy một mà hai, xoắn xuýt, hòa hợp, cộng hưởng với nhau trong suốt bài thơ. (Phân tích để làm sáng tỏ).

9. Câu hỏi này anh (chị) tự làm để nêu lên những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của từng bài thơ.

10. Phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân qua tùy bút “Người lái đò sông Đà”.

– Một cây bút tài hoa, uyên bác, khám phá sự vật và con người ở phương diện văn hóa, mĩ thuật.

– Một ngòi bút thiên về những cảm xúc mãnh liệt: hoặc thật dữ dội, hoặc tuyệt mĩ.

– Một con mắt nhìn sự vật theo chiều lịch sử, gần quá khứ với hiện tại và tương lai.

– Một lối viết tùy bút vừa nghiêm túc, vừa phóng túng, tài hoa.

– Một vốn ngôn ngữ giàu có, sáng tạo, có giá trị tạo hình cao.

11. “Ai đã đặt tên cho dòng sông?” của Hoàng Phủ Ngọc Tường.

– Chất thơ của bài bút kí nhờ tình yêu con sông và những phát hiện kì thú về con sông quê hương của tác giả.

– Lối viết hướng nội, tài hoa, kết hợp nhuần nhị giữa trữ tình và trí tuệ.

KIỂM TRA TỔNG HỢP CUỐI HỌC KÌ I

I. HƯỚNG DẪN CHUNG

1. Những nội dung cần chú ý

a) Về Văn: Đọc các văn bản và bài giảng các bài đã học.

– Văn học Việt Nam: Tuyên ngôn Độc lập; Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc; Tây Tiến; Việt Bắc; Đất Nước (Nguyễn Khoa Điềm); Sóng; Đàn ghi-ta của Lor-ca; Người lái đò sông Đà; Ai đã đặt tên cho dòng sông?

– Lí luận văn học

b) Về Tiếng Việt: Giữ gìn sự trong sáng của Tiếng Việt; Phong cách ngôn ngữ khoa học; Luật thơ; Thực hành một số phép tu từ ngữ âm; Thực hành một số phép tu từ cú pháp.

c) Về Làm văn: Nghị luận về một tư tưởng đạo đức; Nghị luận về một hiện tượng đời sống; Nghị luận về một ý kiến đối với văn học; Nghị luận về một tác phẩm thơ, một đoạn thơ; Nghị luận về một tác phẩm truyện, một trích đoạn truyện; Luyện tập vận dụng kết hợp các thao tác lập luận chứng minh và giải thích; Luyện tập vận dụng tổng hợp các thao tác lập luận; Sửa chữa lỗi lập luận trong văn nghị luận.

2. Về cách ôn tập và làm bài kiểm tra

a) Cách ôn tập

– Đọc lại các văn bản văn học, các bài giảng và cố gắng hệ thống hóa các kiến thức đã học; học thuộc lòng các đoạn hay, nắm chắc phần Tiểu dẫn về những giá trị nội dung, nghệ thuật của các tác phẩm đã học.

– Nắm chắc lý thuyết về phong cách ngôn ngữ khoa học, về yêu cầu giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

– Chú trọng thực hành, luyện tập (xem lại các bài tập trong cả ba phần: Văn, Tiếng Việt và Làm văn).

– Chú ý nắm được cách làm bài kiểm tra tổng hợp, ôn lại cách làm bài kiểm tra tổng hợp cuối lớp 11.

b) Cách làm bài

– Bài kiểm tra gồm hai phần: Trắc nghiệm khách quan và tự luận. Tỷ lệ điểm đánh giá giữa hai phần này là 3/7. Bởi vậy, các em cần bố trí thời gian hợp lý cho từng phần. Cố gắng làm nhanh phần trắc nghiệm khách quan (khoảng 15 đến 20 phút).

– Khi làm bài trắc nghiệm khách quan, nên cân nhắc nhanh nhưng thận trọng để tìm một phương án đúng trong bốn phương án đưa ra.

– Cách làm phần tự luận giống như cách viết các bài làm văn trong học kì. Cần chú ý nắm chắc yêu cầu của đề bài, lập dàn ý đại cương trước khi viết và kiểm tra sửa chữa bài viết cho cẩn thận trước khi nộp bài.

II. ĐỀ THAM KHẢO ĐỂ LUYỆN TẬP

(Thời gian làm bài 90 phút, không kể thời gian giao đề)

Phần trắc nghiệm khách quan (12 câu, mỗi câu đúng được 0,25 điểm, tổng cộng 3 điểm)

1. Đối tượng hướng tới của *Tuyên ngôn Độc lập* (Hồ Chí Minh) là ai?

- A. Toàn thể dân tộc Việt Nam
- B. Nhân loại tiến bộ
- C. Thực dân Pháp và đế quốc Mỹ
- D. Tất cả các đối tượng trên.

2. Chọn phương án đúng và đủ nhất.

Viết *Tuyên ngôn Độc lập*, Hồ Chí Minh hướng tới mục đích gì?

- A. Thể hiện tinh thần yêu nước, tự hào dân tộc
- B. Tỏ rõ ý chí quyết tâm sắt đá bảo vệ nền độc lập tự do của dân tộc
- C. Tuyên bố việc chấm dứt chế độ thực dân, phong kiến ở nước ta và mở ra kỉ nguyên mới cho dân tộc – kỉ nguyên Độc lập và Tự do
- D. Lên án tội ác của thực dân Pháp đối với dân tộc Việt Nam

3. Bài *Tây Tiến* của Quang Dũng thể hiện:

- A. Cảm hứng lãng mạn về người lính Tây Tiến hào hùng mà tài hoa
- B. Cảnh thiên nhiên Tây Bắc hùng vĩ, dữ dội mà mơ hồ

- C. Cuộc chiến đấu đầy cam go, gian khổ và vô cùng anh dũng của các chiến sĩ Tây Tiến
- D. Tình yêu thiên nhiên, quan hệ đậm ấm giữa người lính Tây Tiến với nhân dân

4. Chọn câu trả lời đúng và đủ nhất trong các câu trả lời.

Bài *Việt Bắc* của Tố Hữu thể hiện:

- A. Thiên nhiên hùng vĩ, tươi đẹp của núi rừng Việt Bắc
- B. Khúc tình ca về cách mạng và con người kháng chiến
- C. Khúc hùng ca và tình ca về cách mạng, về cuộc kháng chiến và con người kháng chiến
- D. Tình cảm gắn bó keo sơn giữa các chiến sĩ cách mạng với đồng bào Việt Bắc, giữa quần chúng với lãnh tụ

5. Những nét nghệ thuật độc đáo trong bài thơ *Việt Bắc* của Tố Hữu là gì?

- A. Thể thơ lục bát nhuần nhị, đầy truyền thống dân tộc
- B. Kết cấu đối đáp linh hoạt
- C. Ngôn ngữ đậm sắc thái dân gian
- D. Thể thơ lục bát, kiểu kết cấu đối đáp, ngôn ngữ đậm màu sắc dân gian

6. Tác phẩm *Người lái đò sông Đà* của Nguyễn Tuân thuộc thể loại nào?

- A. Truyện ngắn
- B. Bút kí
- C. Hồi kí
- D. Tùy bút

7. Chọn câu trả lời đúng nhất trong các câu trả lời.

Ngôn ngữ khoa học được sử dụng trong các lĩnh vực:

- A. Các văn bản khoa học
- B. Các văn bản khoa học, giao tiếp, thông tin và truyền thụ kiến thức khoa học
- C. Các luận văn, luận án, bài báo khoa học
- D. Thông tin và truyền thụ kiến thức khoa học

8. Văn bản khoa học được chia thành mấy loại?

- A. Hai loại B. Ba loại C. Bốn loại D. Năm loại

9. Khổ thơ sau đây sử dụng phép tu từ ngữ âm nào?

Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm

Heo hút cồn mây, súng ngửi trời

Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống

Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi.

(Quang Dũng – *Tây Tiến*)

A. Nhịp điệu các dòng thơ

B. Sự phối ứng thanh điệu

C. Cách gieo vần thơ

D. Phối hợp sử dụng nhịp điệu các dòng thơ và sự phối ứng giữa các thanh điệu

10. Chọn câu trả lời đúng và đầy đủ nhất.

Đề tài văn nghị luận thường là:

A. Một hiện tượng đời sống, một vấn đề văn học, một bài thơ, một khổ thơ

B. Một tư tưởng đạo đức, một hiện tượng đời sống, một bài thơ hoặc đoạn thơ, một tác phẩm văn xuôi hoặc đoạn trích

C. Một câu thành ngữ, tục ngữ, một cách ngôn, một bài thơ, một tác phẩm văn xuôi

D. Một vấn đề văn học, một tác phẩm văn xuôi, một đoạn trích trong tác phẩm văn xuôi hoặc đoạn thơ

11. Lập luận dưới đây sử dụng những thao tác lập luận nào?

“Tiếng suối trong như tiếng hát xa...”. Nguyễn Du, *Bạch Cư Dị* so tiếng đàn với tiếng suối. Thế Lữ lại so sánh tiếng hát trong với nước ngọc tuyền. Những người này không miêu tả trực tiếp tiếng suối. Chỉ có Nguyễn Trãi cho tiếng suối là tiếng đàn cầm. Có lẽ đó là hình ảnh gần nhất với hình ảnh trong câu thơ này. Có thể chẳng phải ngẫu nhiên Nguyễn Trãi sành âm nhạc. Bác Hồ cũng thích âm nhạc. Tiếng

hát của một danh ca Pháp từng thích nghe thời trẻ, đến tuổi bảy mươi Bác còn nhờ chị Ma-đơ-len Ríp-phô tìm lại họ. Tiếng suối ngàn của đất nước hay đó là tiếng hát của trái tim người nghệ sĩ yêu đời?

(Theo Lê Trí Viễn, trong làm văn 12, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2000)

- A. Thao tác lập luận bác bỏ và bình luận
- B. Thao tác lập luận phân tích và bác bỏ
- C. Thao tác lập luận so sánh kết hợp với phân tích và bác bỏ
- D. Thao tác lập luận so sánh kết hợp với bình luận

12. Lập luận dưới đây mắc lỗi nào?

Sách [...] thiệt là vừa hay lại vừa lành: hay vì nó không đến nỗi vô vị vô duyên, lành vì nó không có ảnh hưởng xấu đến tinh thần người đọc.

- A. Không đủ lí do
- B. Mâu thuẫn
- C. Không nhất quán
- D. Không có luận cứ

Phần 2: Tự luận (7 điểm – chọn một trong hai đề)

Đề 1:

- a) Giới thiệu hoàn cảnh sáng tác bài *Tuyên ngôn Độc lập* của Chủ tịch Hồ Chí Minh. (2 điểm)
- b) Phân tích nghệ thuật lập luận trong tác phẩm *Tuyên ngôn Độc lập* của Chủ tịch Hồ Chí Minh. (5 điểm)

Đề 2:

- a) Giới thiệu bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng (2 điểm)
- b) Nhân câu chuyện về một bé gái bị chủ cửa hàng bóc lột, hành hạ, đánh đập trong hơn mười năm trời mới bị phát hiện, anh (chị) hãy bày tỏ suy nghĩ của mình về vấn đề “đồng cảm và sẻ chia trong xã hội ta ngày nay” (5 điểm)

• ĐÁP ÁN (phần trắc nghiệm khách quan)

– Giới thiệu đáp án sáu câu đầu:

- | | | |
|----------|----------|----------|
| Câu 1: D | Câu 2: C | Câu 3: A |
| Câu 4: C | Câu 5: D | Câu 6: D |

– Sáu câu sau anh (chị) tự tìm phương án đúng nhất (nếu khó, có thể trao đổi trong nhóm học tập hoặc hỏi thầy, cô giáo).

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	1
TUẦN 1	1
• KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945 ĐẾN HẾT THẾ KỈ XX	1
• NGHỊ LUẬN VỀ MỘT TƯ TƯỞNG, ĐẠO LÍ	1
TUẦN 2	12
• TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP	13
• GIỮ GÌN SỰ TRONG SÁNG CỦA TIẾNG VIỆT	17
• VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 1: NGHỊ LUẬN XÃ HỘI	19
TUẦN 3	2
• TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP (<i>tiếp theo</i>)	2
• GIỮ GÌN SỰ TRONG SÁNG CỦA TIẾNG VIỆT (<i>tiếp theo</i>)	21
TUẦN 4	2
• NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU, NGÔI SAO SÁNG TRONG VĂN NGHỆ CỦA DÂN TỘC	2
• <i>Đọc thêm:</i> MẤY Ý NGHĨA VỀ THƠ	31
• <i>Đọc thêm:</i> ĐÔ-XTÔI-ÉP-XKI	31
• NGHỊ LUẬN VỀ MỘT HIỆN TƯỢNG ĐỜI SỐNG	31
TUẦN 5	31
• PHONG CÁCH NGÔN NGỮ KHOA HỌC	31
• TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 1	41
• VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 2: NGHỊ LUẬN XÃ HỘI	41
TUẦN 6	41
• THÔNG điệp NHÂN NGÀY THẾ GIỚI PHÒNG CHỐNG AIDS 1-12-2003	4
• NGHỊ LUẬN VỀ MỘT BÀI THƠ, ĐOẠN THƠ	41
TUẦN 7	41
• TÂY TIẾN	41
• NGHỊ LUẬN VỀ MỘT Ý KIẾN BÀN VỀ VĂN HỌC	5
TUẦN 8	51
• VIỆT BẮC	51
• LUẬT THƠ	51
• TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 2	61
TUẦN 9	61
• VIỆT BẮC (<i>trích – tiếp theo</i>)	6
• PHÁT BIỂU THEO CHỦ ĐỀ	6

TUẦN 10	66
• ĐẤT NƯỚC (trích trường ca <i>Mặt đường khát vọng</i>)	66
• Đọc thêm: ĐẤT NƯỚC	71
• LUẬT THƠ (tiếp theo)	73
TUẦN 11	75
• THỰC HÀNH MỘT SỐ PHÉP TU TỪ NGŨ ÂM	75
• VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 3 – NGHỊ LUẬN VĂN HỌC	77
TUẦN 12	78
• Đọc thêm: ĐÓN VỀ LÀNG	78
• Đọc thêm: TIẾNG HÁT CON TÀU	80
• Đọc thêm: ĐÒ LÈN	82
• THỰC HÀNH MỘT SỐ PHÉP TU TỪ CÚ PHÁP	84
TUẦN 13	88
• SÔNG	88
• LUYỆN TẬP VẬN DỤNG KẾT HỢP CÁC PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT	92
TUẦN 14	94
• ĐÀN GHI-TA CỦA LOR-CA	94
• Đọc thêm: BÁC ỒI!	98
• Đọc thêm: TỰ DO	100
• LUYỆN TẬP VẬN DỤNG TỔNG HỢP CÁC THAO TÁC LẬP LUẬN	101
TUẦN 15	103
• QUÁ TRÌNH VĂN HỌC VÀ PHONG CÁCH VĂN HỌC	103
• TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 3	106
TUẦN 16	106
• NGƯỜI LÁI ĐÒ SÔNG ĐÀ	107
• CHỮA LỖI LẬP LUẬN TRONG VĂN NGHỊ LUẬN	111
TUẦN 17	114
• AI ĐÃ ĐẶT TÊN CHO DÒNG SÔNG?	114
• Đọc thêm: NHỮNG NGÀY ĐẦU CỦA NƯỚC VIỆT NAM MỚI (trích <i>Những năm tháng không thể nào quên</i>)	118
• THỰC HÀNH CHỮA LỖI LẬP LUẬN TRONG VĂN NGHỊ LUẬN	119
TUẦN 18	121
• ÔN TẬP PHẦN VĂN HỌC	121
• KIỂM TRA TỔNG HỢP CUỐI HỌC KÌ I	129
MỤC LỤC	134

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội

Điện thoại: (04) 39724852; (04) 39724770. Fax: (04) 39714899

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập: PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập: CẨM TÚ

Chế bản: NHÀ SÁCH HỒNG ÂN

Trình bày bìa: NHÀ SÁCH HỒNG ÂN

Thực hiện liên kết: Nhà sách HỒNG ÂN

SÁCH LIÊN KẾT

HỌC TỐT NGŨ VĂN 12 - TẬP 1

Mã số: 2L- 124ĐH2010

In 1.000 cuốn, khổ 16 × 24cm tại Công ty TNHH In Bao bì Phong Tân.

Giấy phép xuất bản số: 304-2010/CXB/251-57/ĐHQGHN, ngày 31/3/2010

Quyết định xuất bản số: 124LK-XH/XB.

In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2010.